

Đào tạo và việc làm cho người tàn tật: Việt Nam 2002

Nghiên cứu Quốc gia của *AbilityAsia*

Julie Yoder

Bản quyền của Văn phòng Lao động Quốc tế 2003

Tháng 12, 2003

Copyright @ International Labour Organization 2003
Xuất bản lần thứ nhất năm 2003

Các ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được hưởng qui chế bản quyền theo Nghị định Thư số 2 của Công ước Bản quyền Thế giới. Tuy nhiên, một số trích đoạn ngắn từ những ấn phẩm này có thể được tái sử dụng mà không cần xin phép với điều kiện phải nêu rõ nguồn trích dẫn. Mọi hoạt động tái xuất bản hoặc biên dịch toàn bộ ấn phẩm phải được Phòng Xuất bản (Quyền và Giấy phép), Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211, Geneva 22, Thụy Sĩ thông qua. Văn phòng Lao động Quốc tế sẵn sàng tiếp nhận các yêu cầu xin cấp phép.

ILO
Đào tạo và việc làm cho người tàn tật: Việt Nam 2002
Văn phòng ILO tại Việt Nam, 2003

ISBN 1728-3361

Các chỉ định trong các ấn phẩm tuân theo quy định của Liên Hiệp Quốc và không có ý thể hiện bất cứ quan điểm nào của Văn phòng Lao động Quốc tế về quy chế pháp lý hoặc ranh giới lãnh thổ của bất cứ quốc gia, khu vực, lãnh thổ hoặc chính quyền nào.

Các tác giả chịu trách nhiệm hoàn toàn về các ý kiến thể hiện trong các bài viết, nghiên cứu và trong các tài liệu liên quan. Ấn phẩm này không phải là sự xác nhận của Văn phòng Lao động Quốc tế về các quan điểm thể hiện trong đó.

Những dẫn chứng về tên công ty, sản phẩm và qui trình thương mại không ngụ ý thể hiện sự xác nhận của Văn phòng Lao động Quốc tế. Bất cứ công ty, sản phẩm hoặc qui trình thương mại nào không được nêu trong ấn phẩm cũng không nhằm thể hiện sự phản đối của Văn phòng Lao động Quốc tế.

Các ấn phẩm của ILO hiện có mặt ở các cửa hàng sách hoặc tại các Văn phòng ILO ở các nước, hoặc trực tiếp tại Phòng Xuất Bản của ILO, Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211, Geneva 22, Thụy Sĩ. Catolog hoặc danh mục các ấn phẩm mới có thể lấy miễn phí tại địa chỉ nêu trên hoặc qua email: pubvente@ilo.org.

In tại Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Đào tạo và Việc làm cho người tàn tật: Việt nam 2002 là một phần của một *Tuyển tập các công trình nghiên cứu về các quốc gia của chương trình AbilityAsia (Khả năng châu Á)*. Tuyển tập các tài liệu này được thiết kế như là sản phẩm của Thập kỷ Người Khuyết tật Châu Á Thái bình dương, 1993- 2002 của Ủy Ban Kinh tế Xã hội châu Á Thái bình dương (ESCAP), và để kỷ niệm 20 năm ngày ra đời Công Ước số 159 của ILO về Phục hồi Nghề nghiệp và Việc làm (cho người tàn tật).

Một trong các mục đích cơ bản của *Tuyển tập các công trình Nghiên cứu về các Quốc gia* là nhằm đóng góp vào cơ sở kiến thức về người tàn tật trong khu vực châu Á và Thái bình dương. Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới, người tàn tật chiếm 10 phần trăm dân số tại các nước phát triển, nhưng tại nhiều nước, người tàn tật bị coi là “vô hình”. Có rất ít dữ liệu đáng tin cậy về số lượng người tàn tật, các nhu cầu và thành tựu của họ. Trong khi họ được cho là thuộc về nhóm những người nghèo nhất trong số những người nghèo, người tàn tật thường phải đối mặt với các rào cản khi tiếp cận các dịch vụ có thể giúp họ thoát ra khỏi đói nghèo – ví dụ như giáo dục, đào tạo dạy nghề, và việc làm và các dịch vụ phát triển kinh doanh. Thậm chí các rào cản mà họ đang phải đối mặt cũng không được minh chứng bằng tài liệu một cách đầy đủ.

Mục đích thứ hai của *Tuyển tập các Công trình Nghiên cứu về các Quốc gia* là nhằm cung cấp các dữ liệu cơ bản về tình hình giáo dục, dạy nghề và việc làm của người tàn tật. Mục đích này có tầm quan trọng rất lớn trong bối cảnh các nước thông qua Thập Kỷ người tàn tật Châu Á Thái bình dương của ESCAP, 2003- 2012 và việc triển khai thực hiện Khuôn khổ Hành động Thiên niên kỷ Biwako hướng tới một xã hội cho tất cả mọi người, không rào cản và vì quyền con người. Các chính phủ trong khu vực đã phê chuẩn Khuôn khổ này tại cuộc họp cao cấp diễn ra vào Tháng Mười năm 2002. Khuôn khổ này sẽ định hướng cho các chính sách và hoạt động quốc gia vì người tàn tật trong các lĩnh vực ưu tiên, bao gồm cả đào tạo và việc làm.

Khuôn khổ này bao gồm cả nguyên tắc của ILO về việc làm đàng hoàng cho người tàn tật – tức là công việc sản xuất trong điều kiện tự do, bình đẳng, an toàn và tôn trọng phẩm giá con người. Ngoài ra, các mục tiêu về việc làm và đào tạo của Khuôn Khổ còn kêu gọi tất cả các nước lồng ghép các chương trình đào tạo dạy nghề, thu thập các dữ liệu đáng tin cậy về tỷ lệ tìm được việc làm và tự tạo việc làm của người tàn tật và xem xét việc phê chuẩn công Ước số 159 của ILO. Công ước này, cùng với nhiều thứ khác đòi hỏi phải có một chính sách quốc gia về phục hồi nghề nghiệp và việc làm dựa trên cơ sở các nguyên tắc đối xử bình đẳng và cơ hội bình đẳng cho người lao động bị tàn tật so với những người lao động khác.

Về khía cạnh Khuôn khổ, tài liệu *Đào tạo và Việc làm cho người tàn tật : Việt nam 2002* phải chứng tỏ được sự hữu ích như là một công cụ đánh giá, bởi vì nó cung cấp các thông tin cơ bản mang tính mô tả về tình hình Việt nam để làm cơ sở so sánh với các tiến bộ trong tương lai có thể ghi nhận. Điều quan trọng hơn là hy vọng rằng báo cáo này sẽ cung cấp một định hướng cho tương lai, vì Việt nam đang xây dựng kế hoạch hành động của

mình để đáp ứng các mục tiêu Thiên niên kỷ Biwako và các ưu tiên quốc gia của Việt nam về vấn đề việc làm cho người tàn tật.

Bản báo cáo này mang tính mô tả. Khi ILO đặt hàng các nhà nghiên cứu thực hiện *Tuyển tập các Nghiên cứu về các Quốc gia*, mỗi nhà nghiên cứu được yêu cầu tuân thủ các thoả thuận về nghiên cứu tổng thể được trình bày trong phần phụ lục của tài liệu này. Vì vậy bản báo cáo kết quả nghiên cứu bao gồm cả các thông tin cơ bản về quốc gia, các dữ liệu thống kê về người tàn tật và các tổ chức của người tàn tật, có phần mô tả về các quy phạm pháp luật phù hợp và các chính sách và các cơ cấu thực thi chính thức, cũng như các phương án về giáo dục, đào tạo và việc làm dành cho người tàn tật. Trong khi chỉ một số ít các quốc gia hiện có các thông tin như vậy, nên các nhà nghiên cứu được yêu cầu lưu ý đến tình hình hiện có hoặc còn thiếu của các điểm dữ liệu đặc biệt và báo cáo về việc các dữ liệu đó đã tồn tại từ khi nào. Vì sự thiếu vắng các thông tin về người tàn tật đã góp phần tạo ra sự vô hình của họ và làm cho họ bị tách rời ra khỏi xã hội, nên thông tin tự bản thân nó là rất quan trọng. Thoả thuận nghiên cứu yêu chỉ cầu phân tích hạn chế và không yêu cầu các nhà nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị cụ thể, tuy nhiên các công trình nghiên cứu được thiết kế để thu thập được các thông tin về các kế hoạch và khuyến nghị của các bên có chung lợi ích quan trọng của mỗi quốc gia.

Khi hoàn thành 14 bản dự thảo báo cáo nghiên cứu về các quốc gia trong tuyển tập này, các báo cáo này được mang ra chia sẻ với các đại biểu của Hội thảo Kỹ thuật ILO- Nhật bản về Đào tạo Nghề và Việc làm cho Người tàn tật, được tổ chức tại Bang-cốc vào tháng Giêng năm 2003. Hội thảo này là cuộc gặp gỡ của các chính phủ và đại diện của người lao động và người sử dụng lao động và các tổ chức của người tàn tật trong toàn bộ khu vực. Đoàn đại biểu của mỗi nước được yêu cầu nghiên cứu, xem xét các báo cáo của quốc gia và góp ý về tính chính xác, những điểm nên bỏ, v.v.

Như đã nêu ở trên, mục đích chính của tuyển tập các nghiên cứu này là mô tả về tình hình việc làm và đào tạo của từng nước vào một thời điểm cụ thể nào đó. Do dữ liệu được thu thập vào năm 2002, nên các thông tin trong bản báo cáo: *Đào tạo và việc làm cho người lao động: Việt nam 2002* có thể không phải là các dữ liệu cập nhật nhất. Trên thực tế, kể từ khi báo cáo nghiên cứu này được hoàn thành, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH)- bộ chủ quản về vấn đề việc làm cho người tàn tật, đã đạt được nhiều tiến bộ trong hợp tác với các đối tác xã hội và các nhà tài trợ. Tuy nhiên báo cáo này đã cung cấp một cái nhìn tổng thể về tình hình việc làm và đào tạo cho người tàn tật trong tiến trình phát triển chung của đất nước.

ILO xin cảm ơn Bà Julie Yoder, chuyên gia tư vấn đã thực hiện nghiên cứu và viết báo cáo: *Đào tạo và việc làm cho người lao động: Việt nam 2002*. Bà đã cố gắng đưa ra một công trình nghiên cứu toàn diện nhất trong điều kiện có thể. Bà đã phỏng vấn nhiều chuyên gia trong lĩnh vực về người tàn tật. Bà có liệt kê tên của họ và cảm ơn họ trong tài liệu của mình. Ngoài ra, ILO cũng xin cảm ơn Vụ Hợp tác quốc tế Bộ LĐ TBXH, đã rà soát lại báo cáo này để kiểm tra tính chính xác và hoàn chỉnh của nó.

Đối với bạn đọc, dù bạn là nhà học giả, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách, cán bộ tác nghiệp hoặc cá nhân bị tàn tật, chúng tôi hy vọng rằng bạn sẽ tìm được các thông tin mà bạn cần trong những trang báo cáo này. Để có thêm thông tin về Tuyển tập các Nghiên cứu về các Quốc gia của Ability Aisa, hoặc để tìm hiểu thêm về ILO, về Công ước 159 và các vấn đề khác liên quan đến việc làm và đào tạo của người tàn tật trong khu vực, đề nghị xem trong trang web của AbilityAsia: www.ilo.org/abilityasia. Để có thêm thông tin về Thập kỷ của Người tàn tật, đề nghị xem trang web: www.unescap.org/decade.

Bạn đọc quan tâm có thể xem thêm một tài liệu mới xuất bản: *Tiến lên phía trước : tiến tới việc làm đàng hoàng cho người tàn tật – các ví dụ về các cách làm tốt trong đào tạo dạy nghề và việc làm của khu vực châu Á Thái bình dương*. Có thể liên hệ để xin bản copy bằng cách viết cho chúng tôi theo địa chỉ abilityasis@ilo.org.

Chris Evans- Klock
Giám đốc
Văn phòng tiểu khu vực Đông Nam Á

Rose Marie Greve
Giám đốc
Văn phòng ILO tại Hà nội

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	iii
PHẦN MỘT: TỔNG QUAN VỀ ĐẤT NƯỚC	9
1.1. Giới thiệu	9
1.2. Địa lý	9
1.3. Dân số	10
1.4. Chính phủ và các kế hoạch phát triển chung	10
1.5. Nền kinh tế	12
1.6. Thị trường lao động	13
PHẦN HAI: NGƯỜI TÀN TẬT – KHÁI NIỆM, SỐ LIỆU VÀ TÌNH TRẠNG	17
2.1. Các khái niệm về tàn tật	17
2.2. Hệ thống phân loại tàn tật	17
2.3. Các nguồn thông tin và số liệu thống kê về người tàn tật	18
2.4. Các thương tật trong công việc	23
2.5. Các yếu tố môi trường ảnh hưởng tới sự tham gia đầy đủ	23
vào các hoạt động xã hội	23
2.6. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng tới việc tham gia đầy đủ	24
2.7. Các tổ chức của người tàn tật	25
PHẦN BA: PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC CƠ CẤU THỂ CHẾ	27
3.1. Các chính sách quốc tế được áp dụng	27
3.2. Văn bản pháp luật quốc gia	27
3.3. Các chính sách và quy định về người tàn tật	34
3.4. Đánh giá và rà soát các chính sách	37
3.5. Các cơ cấu thể chế	38
3.6. Các tổ chức thực hiện khác	41
PHẦN BỐN: GIÁO DỤC, DẠY NGHỀ, TỰ TẠO VIỆC LÀM VÀ CÁC DỊCH VỤ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI TÀN TẬT	44
4.1. Hệ thống giáo dục	44
4.2. Các cơ hội giáo dục cho người tàn tật	44
4.3. Hệ thống dạy nghề chính	47
4.4. Các cơ hội dạy nghề chính cho người tàn tật	48
4.5. Các cơ hội dạy nghề riêng cho người tàn tật	48
4.6. Các cơ hội dạy nghề tự cứu hoặc của đồng nghiệp cho người tàn tật	50
4.7. Các dịch vụ việc làm chính	51
4.8. Các dịch vụ việc làm chính thức dành cho người tàn tật	52
4.9. Việc làm đặc biệt và các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho người tàn tật	52
4.10. Hỗ trợ chính cho việc tự tạo việc làm và tạo thu nhập	53
4.11. Hỗ trợ chính cho việc tự tạo việc làm và tạo thu nhập cho người tàn tật	53
4.12. Tự làm việc và các dịch vụ hỗ trợ việc tạo thu nhập cho người tàn tật	54
4.13. Xóa nghèo	54

4.14 Đào tạo nhân viên phục hồi nghề nghiệp.....	54
4.15 Rào cản và khoảng cách	55
PHẦN NĂM: CƠ HỘI VIỆC LÀM CHO NGƯỜI TÀN TẬT	57
5.1 Cơ hội việc làm mở cho người tàn tật	57
5.2 Cơ hội việc làm cho người tàn tật trong môi trường làm việc có sự bảo trợ	57
5.3 Cơ hội tự tạo việc làm cho người tàn tật	58
5.4 Các cơ hội việc làm được bảo trợ hoặc dành riêng cho người tàn tật.....	58
5.5 Các rào cản và khoảng cách.....	58
PHẦN SÁU : CÁC HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN VIỆC LÀM CỦA CÁC ĐỐI TÁC XÃ HỘI.....	60
6.1 Các hoạt động xúc tiến việc làm của Nhà nước hoặc các Tổ chức phi Chính phủ (NGO) nhằm vào người sử dụng lao động	60
6.2 Các hoạt động xúc tiến việc làm của Nhà nước hoặc các Tổ chức phi Chính phủ (NGO) nhằm vào các tổ chức công đoàn hoặc các tổ chức của người lao động	60
6.3 Các hoạt động xúc tiến việc làm của người sử dụng lao động, công đoàn hoặc tổ chức của người lao động	60
PHẦN BẢY: TÓM LƯỢC VÀ ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI	61
7.1 Nhìn lại thập kỷ trước 1993-2002.....	61
7.2 Nhìn về tương lai	61
7.3 Kế hoạch và các khuyến nghị trong nước	62
TÀI LIỆU THAM KHẢO	64
TIỂU SỬ TÁC GIẢ.....	69
PHỤ LỤC I: THOẢ THUẬN NGHIÊN CỨU.....	71
Phần 1: Tổng quan về đất nước.....	71
Phần 2: Người tàn tật - định nghĩa, dữ liệu và tình hình	72
Phần 3: Pháp luật, chính sách và cơ cấu thể chế.....	73
Phần 4: Giáo dục, thực tiễn đào tạo dạy nghề và việc làm.....	75
Phần 5: Các cơ hội việc làm.....	78
Phần 6: Các hoạt động lôi cuốn các đối tác xã hội.....	80
Phần 7: Tóm tắt và định hướng trong tương lai	80
PHỤ LỤC II: NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN.....	81

Danh mục các từ viết tắt

CPRGS	Chiến lược Toàn diện về Giảm nghèo và Tăng trưởng
CRS	Dịch vụ Cứu trợ Thiên Chúa giáo
DED	Dịch vụ phát triển của Đức
DOET	Sở Giáo dục và đào tạo
DOLSA	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDI	Chỉ số Phát triển Con người
ICIDH	Phân loại quốc tế về suy yếu, tàn tật và khuyết tật
ILO	Văn phòng Lao động Quốc tế
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
MOH	Bộ Y tế
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
NCCD	Ủy ban Điều phối Quốc gia về Người Tàn tật
NGO	Các tổ chức phi chính phủ
NIES	Viện khoa học giáo dục quốc gia
ODTA	Văn phòng Hỗ trợ kỹ thuật cho người tàn tật
PPP	Sự chênh lệch về Sức mua
SEED	Phát triển Doanh nghiệp nhỏ
SIYB	Khởi sự và hoàn thiện doanh nghiệp của bạn
SSed	Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2001-2010
SSHVO	Hội bảo trợ cho trẻ em và trẻ em mồ côi bị khuyết tật của Việt Nam
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc
USAID	Tổ chức phát triển Quốc tế của Hoa kỳ
USDOL	Bộ Lao động Mỹ
VGCL	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
VND	Tiền đồng của Việt Nam
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

PHẦN MỘT: TỔNG QUAN VỀ ĐẤT NƯỚC

1.1. Giới thiệu

Trong các thập kỷ gần đây, Việt nam đã trải qua ba chuyển biến quan trọng: trước hết là từ chiến tranh tới hoà bình, rồi từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường và cuối cùng từ một nước bị cô lập tiến tới một nước hội nhập vào cộng đồng quốc tế. Nhiều tiến bộ về kinh tế đạt được nhờ thực hiện chính sách đổi mới trong những năm cuối thập kỷ 80 đã khởi đầu cho sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Các cải cách này và các cải cách về kinh tế và xã hội khác trong vòng một thập kỷ qua đã tạo ra nhiều cải thiện đáng kể cho người dân Việt nam trong vòng 10 năm từ 1990 đến 2000. Cụ thể là GDP tăng gấp đôi, hạn chế được số người nghèo và tăng trưởng đáng kể về xuất khẩu. Thách thức hiện nay đối với Việt nam là phải tiếp tục tăng trưởng kinh tế nhưng không mất đi những thành tựu về mặt xã hội và phát triển con người.

Một số thay đổi trong giai đoạn này đã ảnh hưởng tới việc làm dành cho người tàn tật. Trước khi thực hiện cải cách, nhiều người tàn tật là xã viên của các hợp tác xã (HTX) nông nghiệp và được nhận khẩu phần gạo cho dù họ có làm việc chính thức hay không. Tuy nhiên, với sự giải thể của các HTX nông nghiệp, cũng như việc tái cơ cấu và đóng cửa các xí nghiệp quốc doanh khác, thì việc tìm kiếm các cơ hội để đảm bảo thu nhập cho người tàn tật trở nên hết sức khó khăn.

Việt nam đạt được thành tựu cao về mặt xã hội, gồm cả giáo dục, tỷ lệ người biết chữ và tuổi thọ bình quân đầu người. Về mặt này, Việt nam tiếp tục đứng trên nhiều nước có thu nhập bình quân đầu người GDP cao hơn. Mặc dù là một quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người thấp, Việt nam vẫn được coi là quốc gia trung bình về phát triển con người. Theo Báo cáo về Phát triển Con người năm 2002, Việt nam có chỉ số phát triển con người (HDI) là 0,688 và đứng thứ 109 trong số 173 quốc gia¹. Các chỉ số phát triển con người khác bao gồm tuổi thọ bình quân đầu người là 68,2 trong năm 2000, tỷ lệ người biết chữ là 93,4% và tỷ lệ người đăng ký nhập học chung của cả 3 cấp tiểu học, THCS và THPT là 67%. Thu nhập bình quân đầu người (chỉ số sức mua) là 1.996 USD trong năm 2000.

1.2 Địa lý

Việt nam có diện tích 329560 km², là một quốc gia hẹp trải dài từ Bắc tới Nam với bờ biển phía Đông tiếp giáp với Biển Nam Trung Quốc (biển đông). Trong đất liền, vùng biên giới phía Tây tiếp giáp với Lào và Campuchia, và phần biên giới phía Bắc giáp với Trung Quốc. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, và địa hình thay đổi từ vùng núi ở miền Bắc và miền Tây tới vùng Châu thổ dọc bờ biển phía Đông. Việt nam là một quốc gia mà phần lớn được bao bọc bởi nước. Các cánh đồng lúa, hải sản và cuộc sống trên biển phổ biến khắp miền đất này và nuôi sống dân cư đông đúc của đất nước. Cả hai thành phố lớn đều nằm ở các vùng châu thổ sông – thủ đô Hà nội, với dân số 2,6 triệu người, nằm ở châu thổ sông Hồng, phía Bắc, trong khi đó thành phố HCM (tên gọi cũ là Sài gòn), với số dân là 5 triệu người, nằm ở vùng châu thổ sông Mê Kông ở phía Nam. Hai thành phố lớn khác đều nằm tiếp giáp với biển, và cả hai đều nằm trên bờ biển phía đông. Đó là Hải phòng với dân số

¹ Liên hợp quốc: Báo cáo phát triển con người 2002, tr. 151

1,6 triệu người ở miền Bắc và Đà Nẵng với dân số 722.826 người nằm ở miền Trung của đất nước².

1.3 Dân số

Bảng 1.1: Dân số, tốc độ tăng và phân chia về giới

Năm	Dân số (giữa năm) 000 người	Tỷ lệ tăng	Nam giới	Phụ nữ
1996	72 541	1.61	35 857	36 684
1997	73 420	1.20	36 473	36 947
1998	74 884	1.92	37 090	37 794
1999	76 597	1.51	37 662	38 408
2000	77 635	1.42	38 166	39 469

Nguồn: Báo cáo phát triển của Việt nam 2002, tr. 110 (và Hoàng Thanh Hà cập nhật)

Sau khi thực hiện chính sách dân số “mỗi cặp vợ chồng chỉ có 2 con” vào năm 1993, tốc độ tăng dân số ở Việt nam đã giảm đáng kể. Dân số Việt nam là 78,5 triệu người, tốc độ tăng dân số là 1,37% trong năm 1999³. Khoảng 76% dân số Việt nam sống ở khu vực nông thôn và 24% sống ở khu vực thành thị⁴.

Tuổi thọ trung bình của người Việt nam hiện nay là 67,8 tuổi, 70,2 tuổi đối với nữ và 65,5 đối với nam. Việt nam là một quốc gia có dân số trẻ, 34,2% dân số dưới tuổi 15, và chỉ 5,3% dân số trên tuổi 65⁵. Tỷ lệ biết chữ là tương đối cao, 93,1% cho toàn bộ dân số. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ là 91% và của nam giới là 95,4%.

Việt nam về cơ bản là quốc gia Phật giáo, mặc dù ở miền Trung có khá nhiều người Công giáo. Một số các cộng đồng tôn giáo nhỏ khác bao gồm linh hồn giáo, Hồi giáo và các tôn giáo bản địa như Hoà Hảo và Cao Đài. Dân tộc Kinh chiếm đa số ở Việt nam, nhưng cũng có tới hơn 50 dân tộc thiểu số khác sinh sống ở đất nước này, chủ yếu là ở các vùng nông thôn và miền núi.

1.4 Chính phủ và các kế hoạch phát triển chung

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam là đất nước một đảng, dân chủ lập hiến do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Bộ Chính trị - cơ quan có quyền lực nhất của Đảng Cộng sản và Chính phủ, đề ra chính sách và thực hiện các chức năng hàng ngày của chính phủ. Tổng Bí thư là người đứng đầu Đảng Cộng sản và Bộ chính trị với 15 uỷ viên. Cơ quan lập pháp là Quốc hội, do Chủ tịch quốc hội đứng đầu, có nhiệm vụ bổ nhiệm Chủ tịch nước và các thành

² Ghi chép của Bộ về tình hình quốc gia của Hoa Kỳ: Việt Nam

³ Cơ sở dữ liệu về các chỉ số phát triển của Ngân hàng Thế giới, tháng 4, 2002

⁴ Như trên

⁵ Liên hợp quốc: Báo cáo Phát triển Con người 2001, tr. 156

viên nội các. Cuộc tổng tuyển cử diễn ra vào mùa Xuân năm 2002 đã chọn ra 450 đại biểu hoạt động trong nhiệm kỳ 5 năm. Việt nam có khá đông đại biểu nữ trong Quốc hội, khoảng trên 25%. Hệ thống toà án bao gồm các toà án nhân dân địa phương do Toà án tối cao quản lý. Các cơ quan Chính phủ khác bao gồm cơ quan thi hành, do Chủ tịch nước quy định. Nội các bao gồm Thủ tướng và các phó thủ tướng. Trong số 17 Bộ, những Bộ có liên quan trực tiếp tới việc quản lý người tàn tật bao gồm Bộ Lao động Thương binh Xã hội (Bộ LĐTBXH), Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

Đảng Cộng sản và Chính quyền trung ương có tầm ảnh hưởng lớn trong cả đất nước, với các cơ quan và thành viên tại tất cả 61 tỉnh, thành phố. 61 tỉnh, thành phố được chia thành các quận/ huyện và xã. Chính phủ có các đại biểu ở mỗi cấp này. Nhà nước thực thi quyền lực thông qua bộ máy hành chính trung ương ở các tỉnh và chính quyền địa phương. Các Bộ thuộc Chính phủ giám sát trực tiếp các sở, ban, ngành làm chức năng quản lý hành chính tại hầu hết các tỉnh thành. Nhà nước cũng duy trì ảnh hưởng thông qua các hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội trực thuộc Chính phủ và có cơ sở tại tất cả các cấp hành chính.

Ba kế hoạch phát triển chính của Việt nam liên quan tới công tác tổng thể về xoá nghèo, phát triển kinh tế, giáo dục và đào tạo:

- Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2001-2010 (SSED)
- Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá Đói Giảm Nghèo (CPRGS)
- Chương trình Trọng điểm Quốc gia về Xoá Đói, Giảm Nghèo và Tạo Việc làm

Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2001-2010 (SSED) là một văn bản chiến lược trọng tâm của Chính phủ Việt nam được đưa ra tại kỳ họp Quốc hội thứ 9 vào ngày 19 tháng 4 năm 2001. Chiến lược này thể hiện một cam kết mạnh mẽ về tăng trưởng công bằng nhằm xoá nghèo. Đây là một văn bản tổng thể chung, bao gồm các mục tiêu đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tiếp tục quá trình đổi mới, và đưa đất nước đi theo con đường XHCN⁶.

Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá Đói Giảm Nghèo (CPRGS) tổng hợp các quan điểm của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, của cộng đồng các tổ chức phi chính phủ (NGO) và của khu vực tư nhân. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ trong Văn bản số 2685/VPCP-QHQT đã phê duyệt kế hoạch này vào ngày 21 tháng 5 năm 2002. Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá Đói Giảm Nghèo (CPRGS) bao gồm các điểm cụ thể như sau:

- Đánh giá chung về tình hình đói nghèo ở Việt nam.
- Kế hoạch tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự tăng trưởng, ổn định và giảm nghèo.
- Các chính sách và các biện pháp chuyên ngành nhằm tạo ra các cơ hội, giảm sự tổn thương và trợ giúp cho người nghèo.
- Chiến lược huy động các nguồn lực để xoá đói giảm đói nghèo.
- Chiến lược theo dõi giám sát và đánh giá tình hình đói nghèo⁷.

⁶ Chính phủ Việt Nam, Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội (SSED) 2001-2010, tr. 5

⁷ Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam: Báo cáo Phát triển của Việt Nam 2002, tr. 1

Chương trình Trọng điểm Quốc gia về Xoá Đói, Giảm Nghèo và Tạo Việc làm, được thông qua vào tháng 5 năm 2001 và do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện. Thông tin chi tiết về kế hoạch này được đề cập trong phần 3.3.

1.5 Nền kinh tế

Theo Báo cáo Phát triển Con người năm 2002, Việt nam là một quốc gia ở mức trung bình về phát triển con người. Mặc dù nền kinh tế Việt nam bao gồm 41,4% là dịch vụ, 35,4% là công nghiệp và 23,2% là nông nghiệp⁸, hầu hết người dân đều sống dựa vào nông nghiệp và sinh sống ở các vùng nông thôn. Nền kinh tế Việt nam tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khiêm tốn. Năm 1999, tổng thu nhập quốc dân GDP là 28,7 tỷ USD⁹ và khoảng 31,1 tỷ USD trong năm 2000¹⁰. Thu nhập bình quân đầu người trong năm 1999 là 372USD và tốc độ tăng trưởng thực tế là 4,8%. Trong năm 2002, tốc độ tăng trưởng dự báo là 5,2%¹¹.

Ở cấp độ vĩ mô, Việt nam có chịu ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng châu Á gần đây, mặc dù với một đồng tiền không thể chuyển đổi (đồng Việt nam), quốc gia này đã tránh bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những biến động và đầu cơ về tiền tệ mà các quốc gia lân cận phải gánh chịu. Các tác động của cuộc khủng hoảng được nhận thấy thông qua việc giảm các nhu cầu từ các đối tác thương mại châu Á và sự cạnh tranh ngày càng gia tăng thông qua các hàng hoá có giá cả thấp và chất lượng cao từ các quốc gia láng giềng, những quốc gia đã đi trước Việt nam trong quá trình công nghiệp hoá. Tốc độ tăng trưởng về xuất khẩu cũng bị tác động nhiều bởi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2001 và quý đầu năm 2002. Sự giảm sút thu nhập do xu hướng trên trên đem lại có thể làm giảm tốc độ giảm nghèo, mặc dù tiêu dùng trong nước và đầu tư nước ngoài được khuyến khích bởi cải cách kinh tế đã ngăn cản được đà suy giảm quá nhanh¹².

Chính phủ Việt nam tiếp tục cơ cấu lại các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước và nói lỏng các quy định về thành lập các doanh nghiệp mới. Hơn 21.000 doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được đăng ký kinh doanh trong năm 2001, tăng 50% so với con số 14.000 của năm 2000. Hơn nữa, các doanh nghiệp này đã tạo ra một số vốn với tốc độ tăng cao: 26,5 ngàn tỷ VND (1,8 tỷ USD) trong năm 2001, gấp đôi so với năm 2000¹³.

Mặc dù có một số bất đồng về cách đo lường mức độ đói nghèo và cách xác định ngưỡng đói nghèo, tất cả các chỉ số đo lường đã chỉ ra rằng mức độ đói nghèo trong thập kỷ qua đã giảm một cách đáng kể. Người ta tin rằng vào năm 1990 có 70% dân số sống dưới mức nghèo khổ, trong khi đó vào năm 1998 chỉ còn có 37% dân số sống dưới mức nghèo khổ. Tình trạng thiếu thốn lương thực đã giảm từ 25% trong năm 1993 xuống còn 15% vào năm 1998. Các mục tiêu của Chính phủ sử dụng ngưỡng đói nghèo thấp hơn do Bộ LĐTBXH xây dựng cho thấy số hộ gia đình sống dưới mức nghèo khổ còn ít hơn nữa. Việc quy đổi các mục tiêu này ra các chỉ số quốc tế cho thấy rằng các mục tiêu này hy vọng một lần nữa cắt giảm tỷ lệ đói nghèo xuống một nửa trong vòng một thập kỷ tới, từ 32% hiện nay xuống còn 15% vào năm 2010¹⁴.

⁸ Economist Intelligence Unit: Báo cáo quốc gia của Việt Nam, tr. 5

⁹ Báo cáo Phát triển Con người, 2001, tr. 180

¹⁰ Phòng Tri thức của Nhà Kinh tế: Báo cáo quốc gia của Việt Nam

¹¹ Giám sát kinh tế Việt Nam, mùa Xuân, tr. 4

¹² Giám sát kinh tế Việt Nam, mùa Xuân, tr. 3 Giám sát kinh tế Việt Nam, mùa Xuân, tr. 4

¹³ Tài liệu trên, tr. 7

¹⁴ Báo cáo Phát triển của Việt Nam, 2002, tr. 7

Theo báo cáo của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Thế giới (FAO) từ tháng 4 năm 2002, khoảng 94% số người nghèo của Việt nam sống ở khu vực nông thôn¹⁵. Điều này một phần là do năng suất ngành nông nghiệp của Việt nam còn thấp. Mặc dù đã có sự tăng trưởng đáng kể trong sản xuất và xuất khẩu gạo, cà phê, hạt điều và hạt tiêu, nhưng giá cả nông sản trên thị trường thế giới sụt giảm, đã làm giảm thu nhập của người dân sống ở khu vực nông thôn. Báo cáo của FAO cũng thừa nhận là có rất nhiều rủi ro đối với sự phát triển bền vững trong nông nghiệp và do vậy cũng nhiều rủi ro đối với người nghèo sống ở khu vực nông thôn. Ví dụ, các quy trình trang trại tập trung khó có khả năng bền vững về lâu dài, và người nông dân dễ bị tổn thương do các biến động về giá cả sản phẩm nông nghiệp trên thị trường quốc tế cũng như do chất lượng kém của hầu hết các cây lưu niên và cây leo¹⁶.

1.6 Thị trường lao động

Phần lớn dân số Việt nam, những người sống ở khu vực nông thôn, vẫn đang kiếm sống từ sản xuất nông nghiệp. Khu vực dịch vụ có vai trò quan trọng hơn tại các khu vực thành thị, và ngày càng trở thành một khu vực thu hút nhiều lao động và có cơ hội có thu nhập cao (xem hình 1.1). Bộ LĐTBXH ước tính lực lượng lao động Việt nam là vào khoảng 39,6 triệu người. Trong số đó, 75% sống ở khu vực nông thôn và 51% là phụ nữ¹⁷. Tài liệu về đặc điểm giới cho thấy tỷ lệ nam giới và phụ nữ đang làm việc trong hầu hết các ngành là tương tự như nhau: 49% phụ nữ làm việc trong các ngành dịch vụ, 48% trong ngành công nghiệp và xây dựng¹⁸. Việt nam sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn về tạo việc làm trong tương lai, vì mỗi năm có khoảng hơn 1 triệu người lao động sẽ tham gia vào lực lượng lao động¹⁹.

Trong năm 1997 và 1998, như có thể quan sát trong các hình 1.1–1.4, ngành nông nghiệp đã suy giảm một cách tương đối xét về mặt tạo việc làm trong các khu vực nông thôn. Nông nghiệp đã tạo ra khoảng 79% công việc trong các khu vực nông thôn, giảm 4% so với giai đoạn 1992/1993. Trong khu vực nông thôn, các ngành công nghiệp chỉ tạo ra khoảng 9% việc làm, tăng 2% so với giai đoạn 1992/1993. Khu vực dịch vụ tạo ra 12% việc làm và chỉ nhỉnh hơn 2% so với giai đoạn trước. Khu vực thành thị lại là một bức tranh hoàn toàn khác. Việc làm chủ yếu là trong khu vực dịch vụ chiếm 56% so với 47% trong giai đoạn 1992/1993. Việc làm trong khu vực nông nghiệp chỉ chiếm 13% trong thời kỳ 1997/1998 so với 21% trong giai đoạn 1992/1993. Tỷ lệ việc làm trong khu vực công nghiệp vẫn không thay đổi với 30%.

¹⁵ Hội nhập Kinh tế Quốc tế, Cạnh tranh và Kế sinh nhai ở Nông thôn, FAO, 2002, tr. 2

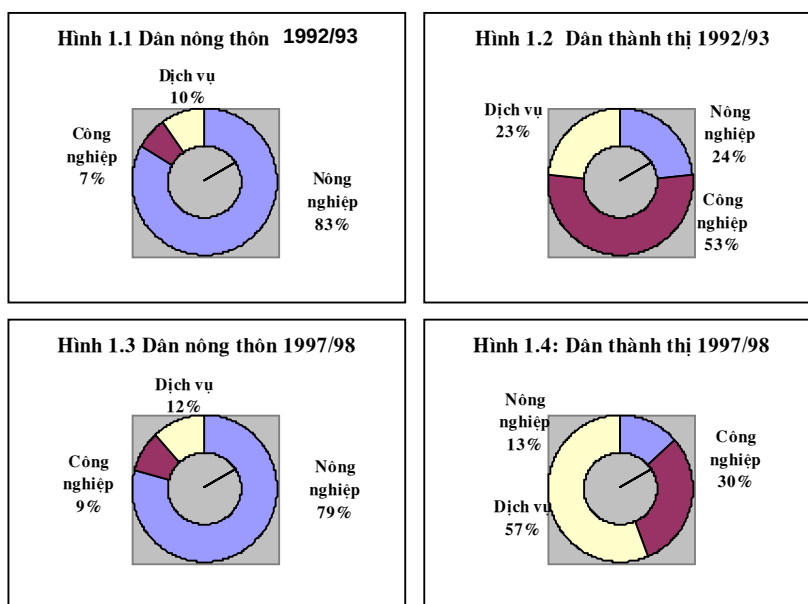
¹⁶ Tài liệu trên, tr. 11

¹⁷ Bales (1999), tr. 26

¹⁸ Tổ chức Lao động Quốc tế, Giới thiệu Ngắn gọn về Đất nước: Việt Nam

¹⁹ Hồng, và những người khác (2002), tr. 4

Hình 1.1 – 1.4: Phân bố việc làm trong các ngành nghề chính trong thời gian 12 tháng trước cuộc điều tra về người dân sống trong khu vực thành thị/nông thôn giai đoạn 1992/93 và 1997/98 (phần trăm)



Nguồn: Dữ liệu của Bales (1999), tr. 5

Tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ cao hơn một chút so với của nam giới, và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao hơn nhiều so với ở nông thôn (xem bảng 1.2). Thanh niên ở khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất theo các độ tuổi và theo giới thuộc về các phụ nữ trẻ thành thị trong độ tuổi 15-19. Nam giới ở nông thôn trong độ tuổi từ 40-44 là nhóm người có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất, chỉ có 0.79%. Như chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau, hầu hết các công việc là không phải là công việc trả lương và rất nhiều người sống ở nông thôn bị thất nghiệp tạm thời vào một thời điểm trong năm.

Bảng 1.2: Tỷ lệ thất nghiệp của các nhóm tuổi theo tuần, 1999

Tuổi	Thành thị		Nông thôn		Tổng	
	Tổng	Phụ nữ	Tổng	Phụ nữ	Tổng	Phụ nữ
15-19	16.47	18.51	5.46	7.03	6.71	8.29
20-24	12.40	13.08	3.53	4.34	5.31	6.14
25-29	6.63	6.66	1.81	1.95	2.98	3.08
30-34	4.64	5.80	1.20	1.54	2.06	2.57
35-39	3.51	3.89	0.86	1.10	1.54	1.80
40-44	2.72	2.75	0.79	1.04	1.33	1.51
45-49	2.90	3.13	0.91	1.24	1.47	1.74
50-54	2.50	2.26	1.15	1.32	1.49	1.55
55-59	2.07	NA	0.93	NA	1.20	NA
Trên 60	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tổng	6.13	6.74	2.01	2.52	2.76	3.24

Nguồn: Số liệu thống kê lao động và việc làm, Việt nam 2001, tr. 468

Ghi chú: (NA nghĩa là không có dữ liệu)

Bán thất nghiệp là một vấn đề lớn xảy ra ở cả khu vực nông thôn và thành thị, thường thấy ở nhóm tuổi 40-44 cũng như nhóm tuổi 20-24 (xem bảng 1.3). Cả nam và nữ đều có tình

trạng bán thất nghiệp như nhau, mặc dù phụ nữ thường có nhiều khả năng bị bán thất nghiệp hơn. Có thể so sánh được tỷ lệ bán thất nghiệp giữa khu vực thành thị và nông thôn và tỷ lệ này ở nhóm lao động trẻ cao hơn so với các nhóm tuổi khác (xem bảng 1.3)

Bảng 1.3: Tỷ lệ phần trăm dân số từ tuổi 15 trở lên bị bán thất nghiệp trong 12 tháng qua²⁰

Tuổi	Thành thị		Nông thôn		Tổng	
	Tổng	Phụ nữ	Tổng	Phụ nữ	Tổng	Phụ nữ
15-19	8.25	8.42	11.92	12.14	11.67	11.91
20-24	13.80	14.29	14.09	13.81	14.07	13.84
25-29	15.58	15.64	14.63	14.65	14.69	14.71
30-34	15.86	14.91	14.65	14.54	14.73	14.57
35-39	14.74	14.78	14.70	14.42	14.70	14.44
40-44	12.74	13.22	11.61	11.96	11.69	12.04
45-49	9.47	9.18	8.25	8.60	8.34	8.63
50-54	5.44	5.64	5.17	5.34	5.19	5.36
55-59	2.34	2.17	2.66	2.49	2.64	2.47
Trên 60	1.76	1.69	2.32	2.05	2.28	2.03

Nguồn: *Số liệu thống kê lao động và việc làm*, Việt nam 2001, tr. 406.

Chú thích: bảng này chỉ bao gồm số liệu thống kê về phụ nữ và tổng số

Tiền lương đã liên tục tăng lên trong thập kỷ qua. Năng suất trong khu vực nông nghiệp vẫn còn thấp và mặc dù giá cả các sản phẩm nông nghiệp đều giảm đã làm giảm sút thu nhập của khu vực nông thôn, nhưng mức thu nhập này trong giai đoạn 1997/1998 vẫn cao hơn so với giai đoạn 1992/1993. Cũng trong giai đoạn 1997/1998, tiền lương trong ngành dịch vụ ở khu vực thành thị đã tăng cao hơn so với lương trong ngành nông nghiệp, mặc dù rằng lương của hai ngành này ở khu vực nông thôn là ngang nhau (bảng 1.4).

Bảng 1.4: Thông tin chi tiết về tiền lương theo giờ bình quân trong các ngành và trong khu vực thành thị/nông thôn (VNĐ và USD)

	1992/93				1997/1998			
	Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị	
	US\$	VND	US\$	VND	US\$	VND	US\$	VND
Nông nghiệp	1,42	2 140	1,51	2 290	1,87	2 840	2,20	3 330
Công nghiệp	1,35	2 050	1,32	2 000	1,95	2 950	2,24	3 400
Công nghiệp nhẹ	1,22	1 850	1,31	1 980	1,80	2 730	2,11	3 190
Xây dựng	1,57	2 390	1,43	2 160	2,11	3 200	2,41	3 650
Các ngành khác	1,70	2 570	1,27	1 930	2,05	3 110	2,99	4 530
Dịch vụ	1,23	1 860	1,20	1 820	1,87	2 840	2,44	3 690
Khách sạn/Nhà hàng	1,43	2 170	1,16	1 750	1,63	2 470	2,44	3 690
Dịch vụ bán hàng	1,20	1 820	1,21	1 830	1,89	2 860	2,54	3 840

Dữ liệu của Bales tr. 18. (15 000 VND= 1US\$ và 1000 VND=US\$ 0,066)

Cho tới nay, phần lớn người dân Việt nam kiếm sống từ tự tạo việc làm (xem bảng 1.4). Trong năm 1997 và 1998, khoảng 87% người dân ở khu vực nông thôn tự làm việc trong khu vực nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp. Việc làm có thu nhập cao tập trung tại các khu vực thành thị, nhưng tỷ lệ tự tạo việc làm vẫn còn chiếm tới hơn 53% toàn bộ việc làm (xem bảng 1.5).

²⁰ Lưu ý: Định nghĩa về bán thất nghiệp không được nêu trong các xuất bản phẩm. Tuy nhiên báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế *Giới thiệu Ngắn gọn về Đất nước của Việt Nam 2001* cho biết định nghĩa này trong năm 1999 là dành cho những người từ 15 tuổi trở lên làm việc dưới 40 giờ trong một tuần trước khi điều tra nhưng họ sẵn sàng làm việc nhiều giờ hơn.

Bảng 1.5: Loại việc làm đối với dân cư khu vực thành thị/nông thôn theo phần trăm

Loại việc làm	1992-1993			1997-1998		
	Nông thôn	Thành thị	Tổng	Nông thôn	Thành thị	Tổng
Tự làm ruộng	78,02	17,95	66,35	74,24	10,46	61,67
Tự tạo việc làm phi nông nghiệp	9,82	40,35	15,75	12,61	44,27	18,85
Làm việc có lương	12,16	41,69	17,90	13,14	45,28	19,48
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Bales, tr.10

Việt nam đang ở trong giai đoạn có nhiều thay đổi đáng kể gây ảnh hưởng thực sự đến cơ sở kinh tế của quốc gia này. Những cải cách trong thập kỷ qua đã khuyến khích sự tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển rất mạnh, tạo điều kiện cho Việt nam tiếp tục đáp ứng được các nhu cầu của số dân ngày càng tăng. Tăng trưởng liên tục, mặc dù đã bị chậm lại trong 2 năm qua do cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tiêu dùng nội địa gia tăng đã giúp duy trì sự tăng trưởng. Tự tạo việc làm đã mang lại thu nhập cho hầu hết người dân và tiền lương tiếp tục tăng trong các ngành dịch vụ mới xuất hiện, trong khi đó tầm quan trọng của ngành nông nghiệp đối với nền kinh tế đang giảm dần. Hầu hết người dân vẫn còn sống trong khu vực nông thôn và không nhiều người Việt nam làm công ăn lương trong khu vực chính thức.

PHẦN HAI: NGƯỜI TÀN TẬT – KHÁI NIỆM, SỐ LIỆU VÀ TÌNH TRẠNG

Người tàn tật ở Việt nam chủ yếu sống ở các vùng nông thôn và có tỷ lệ đi học thấp hơn nhiều so với những người bình thường. Không nhiều người tàn tật có công việc ổn định và thu nhập thường xuyên. Các rào cản về môi trường, kinh tế và xã hội ngăn cản họ tham gia đầy đủ vào các hoạt động trong xã hội. Phần này sẽ xem xét tình trạng tổng thể của người tàn tật.

2.1. Các khái niệm về tàn tật

Định nghĩa chính thức mang tính quốc gia của Chính phủ Việt nam được đề cập trong Điều 1 của Pháp lệnh về Người Tàn tật:

Người tàn tật theo quy định của pháp lệnh này, bất kể nguyên nhân gây ra tàn tật, là những người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng được thể hiện dưới các hình thức tàn tật khác nhau, và làm giảm khả năng hoạt động và gây ra nhiều khó khăn trong công việc, cuộc sống và học tập²¹.

2.2 Hệ thống phân loại tàn tật

Các Bộ, ngành có liên quan chặt chẽ nhất với các vấn đề tàn tật bao gồm Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH), Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT). Các Bộ này đã chính thức áp dụng *Hệ thống phân loại quốc tế về Suy giảm sức khỏe, Tàn tật và Khiếm tật* (ICIDH) do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) ban hành năm 1980. Các Bộ này sử dụng các phân loại trong các tài liệu chính thức, mà không hề tiến hành các cuộc điều tra thường xuyên cũng như không có hệ thống đăng ký đối với người tàn tật. Hệ thống phân loại này phân biệt giữa mức độ tàn tật của một bộ phận hoặc một phần cơ thể (suy giảm sức khỏe) với mức độ mang tính cá nhân (tàn tật) và mức độ mang tính xã hội (khiếm tật). Các định nghĩa về tàn tật theo ICIDH thuộc 7 tiêu chí sau:

- 1) Suy giảm khả năng vận động như là cắt, liệt cơ, liệt não, bại liệt
- 2) Khiếm thính/ câm
- 3) Khiếm thị bao gồm mù, mù màu, v.v
- 4) Suy giảm khả năng học tập (suy giảm về nhận thức và trí tuệ) bao gồm hội chứng Down
- 5) Hành vi khác thường (thường là do bị bệnh tâm thần phân liệt hoặc loạn tinh thần hoặc các bệnh thần kinh khác)
- 6) Động kinh/ ngất
- 7) Những tàn tật khác không đề cập ở trên

Một cách phân loại mức độ tàn tật khác được quy định trong Điều 1 của Nghị định 81-CP, trong đó quy định rằng những người mà khả năng làm việc bị giảm sút theo một tỷ lệ phần trăm nhất định và được các cơ quan kiểm tra y tế xác nhận thì được quyền hưởng các phụ cấp lao động nhất định. Mức độ tàn tật càng lớn bao nhiêu, thì mức phụ cấp được hưởng càng cao bấy nhiêu.

²¹ Xem Phần 3 để có thêm thông tin về Pháp lệnh về Người Tàn tật

Bảng 2.1: Phân loại phục vụ cho mục đích trợ cấp của Chính phủ

Tỷ lệ thương tật lao động	Trợ cấp một lần
Từ 5-10%	4 tháng lương tối thiểu
Từ 11 to 20%	8 tháng lương tối thiểu
Từ 21 to 30%	12 tháng lương tối thiểu
	Trợ cấp hàng tháng
Từ 31 to 40%	0,4 tháng lương tối thiểu
Từ 41 to 50%	0,6 tháng lương tối thiểu
Từ 51 to 60%	0,8 tháng lương tối thiểu
Từ 61 to 70%	1,0 tháng lương tối thiểu
Từ 71 to 80%	1,2 tháng lương tối thiểu
Từ 81 to 90%	1,4 tháng lương tối thiểu
Từ 91 to 100%	1,6 tháng lương tối thiểu

Nguồn: Chính phủ Việt nam (1995) trích trong Bierman, tr.94.

2.3 Các nguồn thông tin và số liệu thống kê về người tàn tật

Bảng 2.1 tổng kết các mức thương tật phổ biến trong nước. Nghiên cứu này lấy từ báo cáo do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ (USAID) tài trợ nhằm đáp ứng một số nhu cầu về dữ liệu của nhiều tổ chức được nhận trợ cấp của USAID có ngành nghề kinh doanh liên quan đến việc chế tạo các bộ phận giả và bộ phận chỉnh hình cho người tàn tật ở Việt nam. Thông tin trong bảng 2.2 bao gồm dữ liệu từ 5 công trình nghiên cứu:

- 1) Nghiên cứu toàn quốc của Bộ LĐTBXH 1994-1994 (chỉ được sử dụng cho mục đích minh họa)
- 2) Điều tra về trẻ em tàn tật ở Việt Nam năm 1998 của Bộ LĐTBXH/UNICEF
- 3) Nghiên cứu về Chương trình phục hồi sức khỏe dựa vào cộng đồng của một số tỉnh được lựa chọn năm 1999 của Bộ Y tế.
- 4) Các bài phát biểu của nhiều quan chức Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT và Bộ Y tế
- 5) Các số liệu thống kê của các tác giả Lê Văn Tạc, Phạm Kim, Nguyễn Thi và Mai Hà, Bộ LĐTBXH năm 1998.

Các nguồn dữ liệu và ước tính về số người tàn tật là rất khác nhau ở Việt nam. Mặc dù các Bộ trên là những cơ quan làm việc trực tiếp nhất với người tàn tật nhưng vẫn không thu thập được các số liệu quốc gia một cách chi tiết trên cơ sở thường xuyên. Cuộc điều tra toàn diện nhất được tiến hành vào năm 1994-1995. Do vấn đề phương pháp luận, mà số liệu này không còn được sử dụng thường xuyên nữa. Một yếu tố phức tạp khác là sự thiếu vắng các thông tin chi tiết về phương pháp khoa học của hầu hết các cuộc điều tra, do vậy đã hạn chế khả năng đánh giá tính giá trị xác thực của các dữ liệu này. Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) cũng tham gia thu thập dữ liệu từ các thành viên tham gia vào các chương trình của họ (một số dữ liệu này được trình bày trong Phần 4 và 5), đồng thời còn có các dữ liệu được thu thập bởi các nhà cung cấp dữ liệu khác, bao gồm các trung tâm phục hồi chức năng, Chương trình phục hồi sức khỏe y tế dựa vào cộng đồng của Bộ Y tế, sẽ được đề cập ở dưới đây, và bởi Bộ Giáo dục. Hầu hết các dữ liệu được thu thập thông qua các cuộc điều tra chọn mẫu hoặc các cuộc điều tra đến từng nhà, như trong trường hợp của chương trình CBR.

Trong các cuộc phỏng vấn với Trung tâm Thông tin và Thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, cán bộ của Trung tâm giải thích rằng các số liệu này do các cơ quan cấp tỉnh thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp mọi người và sắp xếp các số liệu này thành bảng biểu theo các mẫu. Sau đó dữ liệu được chuyển về cấp trung ương.

Chức năng chính của Trung tâm Thông tin và Thống kê là tiến hành các cuộc điều tra lao động vào tháng 7 hàng năm, những cuộc điều tra này không có các thông tin về người tàn tật và tình trạng việc làm của họ. Chỉ có 2 câu hỏi trong cuộc điều tra này là hỏi về việc trong gia đình người trả lời có thành viên nào bị tàn tật hoặc là cựu chiến binh không, nhưng các câu hỏi này lại không yêu cầu thông tin chi tiết về tình trạng việc làm của các đối tượng này.

Bảng 2.2: Ước tính về người tàn tật trong toàn bộ dân số và trẻ em tàn tật số liệu lấy từ các cuộc điều tra quốc gia và các nguồn khác (1992-1999)

	Tổng dân số	Số lượng người tàn tật ước tính	Tỷ lệ phổ biến
Bộ LĐTBXH 1994-1995	71 719 032	1 297 695 người tàn tật nặng	1,81% người tàn tật nặng
Bộ LĐTBXH/UNICEF Cuộc điều tra trẻ tàn tật Việt nam 1998-1999 Trẻ em độ tuổi 0-17 Cuộc điều tra 16 tỉnh thành	76 394 000 77 263 000 Trẻ em 0-17 tuổi: 29 675 000 30 130 000	844 000 trẻ em tàn tật năm 1999	2,8% trẻ em độ tuổi 0-17 bị tàn tật một phần và tàn tật nặng 1,41% trẻ em độ tuổi 0-17 bị tàn tật nặng
Bộ Y Tế CBR 1999 Dữ liệu từ 730 xã phường tại 70 quận huyện của 29 tỉnh thành	76 394 000 77 263 000	4 033 100 người tàn tật (1999) 1 000 000 trẻ em tàn tật (1998)	5,22% tổng dân số là người tàn tật 1,57% tổng dân số hay 30% người tàn tật là tàn tật nặng 3,60% trẻ em độ tuổi 0-15 bị tàn tật trong năm 1998
Quốc gia giai đoạn 1990-1999 Các mức độ được trích dẫn trong các bài phát biểu và thuyết trình của các quan chức LĐTBXH, Bộ (GDĐT) và Bộ Y Tế	66 600 000 77 263 000	Từ 1,6 đến 7,7 triệu người tàn tật là tỷ lệ thường được trích dẫn (hầu hết mọi người cho rằng tỷ lệ này là từ 3,5 đến 6 triệu người)	Khoảng 2-10% (hầu hết cho rằng 5-7%) Một số sử dụng ước tính của WHO đối với khu vực
Quốc gia năm 1992 Trẻ em độ tuổi 0-15 Dữ liệu thống kê của LĐTBXH (Xem Lê Văn Tạc, Phạm Kim, Nguyễn Thi, Mai Hà (1998)	69 163 500 (tổng) 25 245 000 Trẻ em độ tuổi 0-15	1 230 455 trẻ em tàn tật độ tuổi 0-15	4,87% trẻ em độ tuổi 0-15

Nguồn: Lấy từ Thomas Kane, 1999, tr. 20

Lưu ý: Tàn tật nặng không được định nghĩa riêng trong nghiên cứu của Kane .

Nghiên cứu điều tra về Trẻ em Tàn tật của Việt nam năm 1998, do Unicef phối hợp tiến hành đã cung cấp thông tin về phương pháp luận. Nghiên cứu này cũng do Trung tâm Thông tin và Thống kê của Bộ LĐTBXH thực hiện, từ tháng 6 năm 1998 đến tháng 2 năm 1999. Tổng cộng có 23040 hộ gia đình ở cả nông thôn và thành thị của 16 tỉnh thành đã tham gia vào cuộc điều tra này. Cuộc điều tra này sử dụng hệ thống phân loại được đề cập trong phần 2.1 ở trên để phân loại các loại tàn tật. Cuộc điều tra đã khảo sát 96 nhóm hộ gia đình ở tám khu vực chính của đất nước. Họ được phỏng vấn trực tiếp để xác định tỷ lệ và các mức tàn tật phổ biến cũng như các biến số kinh tế-xã hội. Một cuộc điều tra riêng của một Viện đã điều tra 230 trẻ em tàn tật, cũng đã được

tiến hành. Ngoài ra, còn có một cuộc điều tra trên cơ sở cộng đồng với 1148 trẻ em trong các hộ gia đình được chọn mẫu.²² Một cuộc điều tra thử nghiệm bổ sung cũng đã được tiến hành đối với 50% trẻ em gái và 50% trẻ trai được lựa chọn theo loại tàn tật. Những trẻ em này được phỏng vấn rất chi tiết và kết quả là đã thu được thêm 320 cuộc phỏng vấn.

Bảng 2.3: Các loại tàn tật

	Loại thương tật (Đo lường theo tỷ lệ % dân số được điều tra)									
Tiêu đề cuộc điều tra, Bộ thực hiện, năm, phạm vi địa lý và nhóm mục tiêu (nếu có)	Di chuyển	Nghe	Nói	Nghe và nói	Nhìn	Học tập/Tu duy	Hành vi lạ	Động kinh/ Thần kinh	Mất cảm giác/ Bệnh phong	Các thương tật khác
Bộ LĐTĐBXH Cuộc điều tra 1994-1995	35,5	9,1	7,9	17,1	15,7	9,1	13,9	(trong SB)	NA	8,7
Bộ Y Tế CBR 1998 730 xã	38,0			22,0	11,0	23,0	4,0	2,0	With EP	0,0
Bộ LĐTĐBXH/UNICEF Cuộc điều tra 1998 16 tỉnh thành Trẻ em độ tuổi 0-17	22,4	9,7	21,4	31,1	14,6	3,6	16,2	W/ SB	NA	12,0
Các cuộc điều tra trên phạm vi không gian hạn chế hơn										
NIES Các cuộc điều tra 1991-1993 187 xã Trẻ em độ tuổi 0-15	19,6	11,2	17,0	27,2	15,1	25,8	1,2	NA	NA	10,1
Bộ Y Tế/AIFO 1998 Tỉnh Thái Bình 10 xã	28,7			23,0	26,8	5,4	12,4	4,9	0,3	2,4
Bộ Y Tế 1996 Tỉnh Hà Tây, 8 xã	26,0			20,1	17,5	6,1	7,7	5,5	1,2	15,9
NIES 1996 Tỉnh Hà Tây 14 xã (Trẻ em trong độ tuổi từ 0-15)	18,9	7,5	16,7	24,2	20,0	24,8	NA	NA	NA	12,1
NIES 1998 Tỉnh Vĩnh Phúc, 6 xã (Độ tuổi từ 0-15)	32,1			22,0	14,0	15,8	5,1	11,0	NA	0,0
Bộ Y Tế/RB 1998 Tỉnh Tiền Giang Province, 6 xã (Trẻ em trong độ tuổi từ 0-16)	22,7			19,4	21,6	35,3	0,4	0,7	NA	0,0
	19,6 đến 38,0	7,5 đến 11,2	7,9 đến 21,4	17,1 đến 31,1	11,0 đến 26,8	3,6 đến 35,3	0,4 đến 16,2	0,7 đến 11,0	0,3 to 1,2	0,0 đến 15,9

Nguồn: Kane (1999) tr. 25

Bảng trên cũng được rút ra từ nghiên cứu của USAID. Bảng này trình bày các số liệu ước tính khác nhau về các loại tàn tật ở Việt nam được thu thập từ tất cả các cuộc điều tra đã biết về người tàn tật. Ngoài các bản báo cáo đề cập ở trên, bảng này còn bao gồm một vài cuộc điều tra được tiến hành trong một phạm vi địa lý hạn chế. Tiêu đề cuộc điều tra, năm điều tra và phạm vi địa lý của cuộc điều tra được mô tả trong cột bên trái. Không có thông tin chi tiết về việc các cuộc điều tra đó được tiến hành như thế nào ngoại trừ những thông tin đề cập ở trên (xem bảng 2.3)

Các bảng dưới đây được rút ra từ điều tra năm 1998 về Trẻ em Tàn tật ở Việt nam của Bộ LĐTĐBXH/UNICEF. Điều tra này nghiên cứu sâu về tình trạng trẻ em tàn tật ở 16 tỉnh thành phố. Bảng 2.4 cho thấy số lượng người tàn tật là nam giới nhiều hơn so với

²² Trung tâm Thông tin- Thống kê của Bộ LĐTĐBXH và UNICEF. Điều tra về Trẻ em Tàn tật ở Việt nam 1988, tr. 11

nữ giới. Trong nhiều nước đang phát triển, thì đây là thực trạng chung, trong khi ở các nước phát triển thường có nhiều nữ giới bị tàn tật hơn là nam giới.

Bảng 2.4: Các đặc điểm của trẻ tàn tật từ Cuộc điều tra của LĐTBOXH/ UNICEF về Trẻ Tàn tật ở Việt nam 1998

Đặc điểm của trẻ em tàn tật	Điều tra trên cơ sở cộng đồng	Điều tra thử	Điều tra của các học viện
Giới tính			
Nam	55,6	50,0	55,2
Nữ	44,4	50,0	44,8
Nhóm độ tuổi			
0-5	16,6	17,8	5,7
6-10	30,6	29,7	47,5
11-15	39,7	29,7	47,5
16-17	13,2	22,8	16,5
Nhóm dân tộc			
Kinh	89,1	89,1	93,5
Tày	3,0	2,8	3,0
Khác	7,9	8,1	3,5
Khu vực			
Đồng bằng sông Hồng	14,6	12,5	26,0
Đông Bắc	17,7	18,8	14,4
Tây Bắc	4,8	6,2	0,0
Bắc Trung bộ	14,1	12,5	0,0
Duyên hải miền Trung	13,0	12,5	12,2
Cao nguyên miền Trung	7,6	6,2	0,0
Đông Nam	12,7	12,5	0,0
Lưu vực sông Mê Kông	15,4	18,8	43,5
Tình trạng giáo dục			
Mù chữ (độ tuổi 6-17) (%)	45,5	51,7	12,4
Không đến trường (%)	36,6	44,9	5,1
Tình trạng dạy nghề			
Nhóm độ tuổi 6-17 được dạy nghề (%)	1,2	0,8	15,2
Tình trạng việc làm			
Nhóm độ tuổi 6-17 làm việc (%)	19,0	14,4	3,7
Các dữ liệu khác			
Trẻ em cần điều trị thương tật (%)	68,4	71,9	Không hỏi
Trẻ em bị tàn tật nặng (%)	50,2	44,4	79,1
Số trẻ em tàn tật trung bình	1,49	1,86	1,64
Tổng số % (Số người điều tra)	100 (1148)	100 (320)	100 (230)

Nguồn: Bảng 3 trang 63, Điều tra trẻ tàn tật Việt nam 1998

Bảng 2.5: Tỷ lệ phần trăm các nguyên nhân gây tàn tật đối với trẻ em trong độ tuổi 10-17, theo nhóm tuổi

Nguyên nhân thương tật	Điều tra trên cơ sở cộng đồng		Điều tra thử		Điều tra của các học viện	
	% Thông báo	% Phân bố tất cả các nguyên nhân được báo cáo	% Thông báo	% Phân bố tất cả các nguyên nhân được báo cáo	% Thông báo	% Phân bố tất cả các nguyên nhân được báo cáo
Bẩm sinh	62,7	55,1	64,7	51,8	68,3	64,6
Bệnh tật	33,1	29,1	38,8	31,0	24,8	23,5
Môi trường	4,1	3,6	2,2	1,8	0,4	0,4
Tai nạn	2,3	2,0	0,6	0,5	0,0	0,0
Các chất độc do chiến tranh ²³	7,2	6,4	15,0	12,0	7,8	7,4
Nguyên nhân khác	4,4	3,9	3,8	3,0	4,3	4,1
Tổng %	113,8	100	125,1	100	105,6	100

²³ Số liệu này là về các khuyết tật bẩm sinh được coi là do Chất độc Da cam gây ra .

Ghi chú: Tổng số phần trăm thương tật cộng lại là hơn 100% do có một số trẻ em bị nhiều thương tật và một số trẻ em có nhiều hơn một nguyên nhân gây thương tật
 Nguồn: Điều tra trẻ em tàn tật Việt nam 1998, tr. 68.

Bảng dưới đây chỉ rõ các loại công việc mà trẻ em tàn tật yêu thích và cách thức mà chúng tin tưởng là sẽ có thể đạt được điều đó.

Bảng 2.6: Nguyên vọng việc làm của trẻ em tàn tật (độ tuổi 6-17) và cách thức thực hiện nguyên vọng

Nguyên vọng nghề nghiệp tương lai	Tổng số trẻ tàn tật độ tuổi 6-17		Cách thức trẻ tàn tật thực hiện nguyên vọng công việc (Phần trăm phân bổ ngang)					
	%	Tổng số	Tự học hành chăm chỉ	Trợ giúp từ gia đình	Trợ giúp từ cộng đồng	Trợ giúp từ người thân/bạn bè	Trợ giúp của Nhà nước/Chính phủ	Các phương thức khác
May	6,3	61	50,8	31,2	6,6	1,6	4,9	4,9
Nông nghiệp	5,7	55	18,2	21,8	18,2	12,7	1,8	27,3
Đạy học	28,3	272	38,6	25,7	20,2	7,4	6,6	1,5
Công an	10,8	104	19,2	14,4	28,8	8,6	18,3	10,6
Y tế	14,4	138	21,0	37,0	13,0	11,6	13,0	4,4
Thư ký	0,6	6	100	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cơ khí/sửa chữa điện tử	14,0	135	28,2	29,6	18,5	12,6	5,9	5,2
Kinh doanh	3,6	35	31,4	8,6	34,3	5,7	20,0	0,0
Thủ công mỹ nghệ	10,3	99	25,2	21,2	13,1	20,2	18,2	2,0
Khác	4,8	46	63,0	13,0	10,9	0,0	2,2	10,9
Không xác định công việc	1,0	10	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng % (Số lượng)	100	961	31,6	24,7	17,9	9,6	9,7	5,5

Nguồn: Điều tra trẻ tàn tật Việt nam 1998, tr. 81.

Bảng tiếp theo đây mô tả các câu trả lời tương tự nhau của các trẻ tàn tật sống trong các cơ sở đào tạo ở Việt nam

Bảng 2.7: Nguyên vọng việc làm của trẻ em tàn tật (độ tuổi 6-17) sống trong các cơ sở chăm sóc trẻ em tàn tật và cách thức thực hiện nguyên vọng

Nguyên vọng nghề nghiệp tương lai	Tổng số trẻ tàn tật độ tuổi 6-17		Cách thức trẻ tàn tật thực hiện nguyên vọng công việc (Phần trăm phân bổ ngang)					
	%	Tổng số	Tự học hành chăm chỉ	Trợ giúp từ gia đình	Trợ giúp từ cộng đồng	Trợ giúp từ người thân/bạn bè	Trợ giúp của Nhà nước/Chính phủ	Các phương thức khác
May	28.1	61	57.4	13.1	21.3	3.3	4.9	0.0
Âm nhạc	7.8	17	29.4	58.8	5.9	0.0	5.9	0.0
Đạy học	27.2	59	23.7	15.2	15.2	20.3	25.4	0.0
Công an	0.5	1	0.0	0.0	0.0	100.0	0.0	0.0
Y tế	13.4	29	75.9	10.3	3.4	0.0	10.3	0.0
Sửa chữa điện	13.4	29	48.0	3.4	27.6	10.3	10.3	0.0
Kinh doanh	0.5	1	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Thủ công mỹ nghệ	4.6	10	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100.0
Không xác định công việc	4.6	10	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100.0
Tổng % (Số lượng)	100	217	46.5	14.3	15.2	7.8	11.5	4.6

Nguồn: Điều tra trẻ tàn tật Việt nam 1998, tr. 81.

Một nghiên cứu khác cho thấy người tàn tật thường quan tâm nhất tới các khoản cho vay để họ tự tạo việc làm (xem bảng 2.8)

Bảng 2.8: Kỳ vọng của người tàn tật về việc làm

Kỳ vọng	Phần trăm
Có việc	13,56
Sống trong các cơ sở xã hội của Nhà nước	9,96
Được cung cấp các khoản vay để tự làm việc	48,50
Được dạy nghề	4,08
Được phục hồi chức năng	23,90

Nguồn: Hồng và những người khác. 2002, tr.8

2.4 Các thương tật trong công việc

Như có thể thấy trong bảng 2.4, các tai nạn lao động được đề cập trong cuộc điều tra của Bộ LĐTBXH giai đoạn 1994-1995 như là một loại nguyên nhân gây tàn tật. Điều 108 của Bộ Luật Lao động năm 1994 yêu cầu phải báo cáo về các tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Vào năm 1996, Bộ LĐTBXH, Viện Bảo hộ lao động quốc gia, Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam và Bộ Y tế đều nhất trí thiết lập hệ thống thông tin quốc gia về Sức khỏe và An toàn Lao động. Hệ thống này cũng bao gồm Phòng Thương mại và công nghiệp Việt nam và Trung tâm Phát triển Kinh tế Ngoài quốc doanh²⁴. Năm 1998, Bộ LĐTBXH thông báo có 3000 tai nạn lao động làm 362 người chết. Xây dựng và khai thác mỏ là những ngành có rủi ro cao nhất. Tuy nhiên, theo các quan chức của Bộ LĐTBXH, không có các số liệu cập nhật hơn về tỷ lệ thương tật tại nơi làm việc hay tỷ lệ người trở lại làm việc. Hiện nay không có các đòi hỏi về các cuộc điều tra thống kê lao động mới và thường niên có liên quan tới các thương tật trong công việc. Tuy nhiên, một viện nghiên cứu của Bộ Y tế đang cố gắng theo dõi số lượng các tai nạn lao động. Số liệu thống kê cho thấy có 4770 trường hợp tai nạn tại nơi làm việc trong năm 1997, trong đó 2673 công nhân bị thương, 56% trong số họ bị chấn thương. Các chất hoá học chiếm 11% nguyên nhân gây ra thương tật nghề nghiệp, tương đương với 522 trường hợp. Số công nhân phải nghỉ việc do tai nạn lao động lên tới 1805 người (nghỉ hơn 3 ngày làm việc), trong số này 1223 người phải nghỉ việc trên 15 ngày.²⁵

2.5. Các yếu tố môi trường ảnh hưởng tới sự tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội

Ở Việt nam, có nhiều nơi mà ở đó việc đi lại của người tàn tật gặp nhiều khó khăn. Ngay cả ở các khu vực thành thị, nhiều toà nhà không có lối đi riêng cho người tàn tật ngoài tầng trệt. Các trường học, bệnh viện, các cơ quan Chính phủ và nơi làm việc cũng vậy. Các toà nhà cao tầng sử dụng thang máy có thể có các cầu thang bộ giữa cửa trước và thang máy. Vào tháng 5 năm 2002, Bộ Xây dựng đã đưa ra một bộ các tiêu chuẩn và quy tắc mới để giải quyết các vấn đề này.

Rất khó đưa ra các giải pháp giao thông cho người tàn tật. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông công cộng còn quá ít – thậm chí những xe buýt mới trong các thành phố cũng không có lối lên xuống dành cho người tàn tật- buộc họ phải phụ thuộc vào các thành viên gia đình hoặc những người khác để có thể di chuyển tới nơi làm việc hoặc trường học. Rất ít vỉa hè và hầu hết vỉa hè bị lấn chiếm bởi xe máy, các quầy bán hàng ăn và người đi bộ. Các tổ chức quốc tế, phối hợp với chính quyền địa phương đã cung cấp xe

²⁴ Tờ tin khu vực châu Á- Thái bình dương, www.occuphealth.fi/e/asian/ap300/vietnam07.htm

²⁵ Nguyễn Anh Lê, Hệ thống Sức khỏe Nghề nghiệp của Việt Nam , Tờ tin khu vực châu Á- Thái bình dương

lần cho người tàn tật trong cả nước. Một số ít người tàn tật may mắn hơn có điều kiện mua loại xe máy đặc biệt phục vụ cho riêng họ. Một dự án gần đây của Ngân hàng thế giới (WB) cải tạo lại các khu phố Hà nội với các lề đường dành cho người tàn tật, nhưng dự án này chưa thực hiện trên một phạm vi rộng toàn thành phố, và vẫn chưa có kế hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có.

Tổ chức quốc tế Pearl S. Buck và các tổ chức phi Chính phủ khác đang trong quá trình hình thành ngôn ngữ ký hiệu bằng tiếng Việt thống nhất với sự đóng góp và sự tham gia của các nhà ngôn ngữ ký hiệu trên cả nước theo mô hình đang được sử dụng tại Thái lan.

Trong khi Hiệp hội người mù quốc gia đã có những tiến bộ lớn trong việc dạy loại chữ nổi Braille trong cả nước, thì ký hiệu Braille không được sử dụng nhiều. Vẫn chưa có các bảng hướng dẫn ở các đường phố và các phương tiện hỗ trợ khác cho người tàn tật

Sau nhiều năm chiến tranh, nhiều người tàn tật vẫn không có các trang bộ phận và các thiết bị chỉnh hình. Theo một báo cáo gần đây, ước tính là chỉ có 15% nhu cầu về các thiết bị chỉnh hình được đáp ứng trong khi 68% người tàn tật không được nhận bất kỳ một thiết bị giả nào.²⁶

2.6. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng tới việc tham gia đầy đủ

Yếu tố cản trở nhất tới việc tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội của người tàn tật ở Việt nam là sự nghèo đói và mức độ phát triển kinh tế thấp. Trong khi người tàn tật ở các quốc gia phát triển có thể tập trung vào việc đề xuất các quyền lợi của họ ở một cấp độ cao hơn, thì hầu hết người tàn tật ở Việt nam chỉ đơn giản cố gắng để tồn tại. Đó là lý do mà nhiều nhóm tự cứu tập trung trước tiên vào các vấn đề việc làm cho các thành viên của họ (xem phần 4.6). Không có một kế hoạch bảo hiểm toàn diện cho các khoản chi phí y tế, giao thông và các chi phí khác có liên quan tới người tàn tật, và do nhiều người tàn tật không có việc làm, nên gia cảnh của họ tương đối khó khăn. Khi được hỏi lý do tại sao không đi điều trị y tế hoặc không tới trường, nhiều trẻ em tàn tật nói rằng đó là do nghèo chứ không phải là do các nguyên nhân khác²⁷. Vì vậy, mức độ kinh tế vì vậy được xem là một rào cản lớn ngăn cản người tàn tật có thể tham gia đầy đủ vào đời sống xã hội.

Việt nam có nhiều chính sách và chương trình nhằm bảo vệ và chăm sóc người tàn tật hơn so với các chính sách và chương trình nhằm đảm bảo đầy đủ quyền lợi và sự tham gia đầy đủ của người tàn tật vào đời sống xã hội. Thường có một câu châm ngôn là “lá lành đùm lá rách”. Nhiều người vẫn cho rằng làm từ thiện là những việc quan trọng nhất có thể làm cho người tàn tật. Ngoài ra, trong một môi trường có nhiều người thất nghiệp và bán thất nghiệp, thì các cấp chính quyền, người sử dụng lao động và gia đình thường không coi tìm việc làm cho người tàn tật là một ưu tiên. Những nhu cầu về sinh hoạt, nơi ăn ở của người tàn tật đôi khi được xem như là những trở ngại đối với hoạt động lao động. Hầu hết người tàn tật sống trong nhà với người thân của họ.

Một báo cáo gần đây trích dẫn các ví dụ mà các quan chức và những người khác đưa ra về thực trạng các định kiến đối với người tàn tật ở Việt Nam²⁸. Một quan chức giáo dục

²⁶ Hồng và những người khác. 2002, tr.13

²⁷ Ban Chỉ đạo trung ương về điều tra Trẻ em Tàn tật, 1998, tr. 27-29, 38-41

²⁸ Hồng và những người khác. tr. 13

nói rằng phụ huynh của các học sinh trong các lớp học hoà nhập không chấp nhận học sinh tàn tật, họ sợ rằng con cái họ sẽ bị ảnh hưởng như không tập trung nghe giáo viên giảng bài hoặc thậm chí con cái họ có thể bắt chước những hành vi kỳ quặc của những học sinh tàn tật²⁹. Thực tế là trẻ em tàn tật thường sống trong các gia đình nghèo, đây cũng là một nguyên nhân hoặc tác nhân làm cho họ gặp nhiều khó khăn hơn.

Trong một cuộc gặp mặt với hiệp hội sinh viên tàn tật mới thành lập ở Hà nội, một số quan điểm riêng về gia đình và các kỳ vọng xã hội đã được bày tỏ. Nhiều người trong số những sinh viên này rất tự hào có được sự giúp đỡ, ủng hộ của gia đình. Một sinh viên ở Hải Dương nói gia đình cậu mong muốn cậu có được những gì cậu muốn. Cậu là sinh viên năm thứ nhất của Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà nội, học về ngành quản lý. Tuy nhiên, một sinh viên khác- người đang phải sử dụng xe lăn, nói rằng gia đình không giúp đỡ anh ta nhiều lắm và do thiếu sự trợ giúp cũng như khó khăn trong việc di chuyển bằng xe lăn ở Hà nội, nên anh ta thường ở nhà. Mặc dù gặp những khó khăn như vậy, nhưng thật là ấn tượng, sinh viên này đã học tiếng Anh, vi tính và thiết kế đồ hoạ và đang tìm một công việc mới là thiết kế đồ hoạ thông qua bạn bè. Theo một số người, quan niệm của xã hội nói chung vẫn còn rất nặng nề – xã hội không kỳ vọng là người tàn tật ở Việt nam có thể làm được những công việc tương tự như những người bình thường khác, hoặc làm người tàn tật mất hết can đảm bằng cách nhìn họ với "cái nhìn xa lạ". Những nghi ngờ của xã hội kiểu này đã làm một phụ nữ trẻ phải từ bỏ ước muốn trở thành giáo viên vì sợ rằng tàn tật sẽ ngăn cản cô có thể dạy học. Do vậy, cô hi vọng tìm một công việc thư ký văn phòng .

Cuộc điều tra về Trẻ em Tàn tật tại Việt nam năm 1998 cho thấy trẻ em tàn tật cho rằng phần lớn hàng xóm và những người dân địa phương có thái độ “tích cực và ưu ái” đối với họ và họ được đối xử “bình thường, cảm thông và tốt bụng”. Tuy nhiên có sự khác nhau giữa các vùng, hơn 70% trẻ em tàn tật sống ở vùng thành thị của các cao nguyên miền Trung cho là họ nhận được sự đối xử ưu ái, còn ở lưu vực sông Mêkông chỉ là 40%. Cuộc điều tra về Trẻ em Tàn tật tại Việt nam năm 1998 cũng nghiên cứu về tỷ lệ tham gia của trẻ em tàn tật vào các hoạt động theo độ tuổi nhất định³⁰, từ việc tham gia đầy đủ, tham gia một phần cho đến không tham gia. Trẻ em khiếm thị là có tỷ lệ tham gia cao nhất (62,8%) vào các hoạt động thích hợp theo độ tuổi, trong khi đó các trẻ em có hành vi kỳ quặc có tỷ lệ tham gia thấp nhất, chỉ 18,8%. Trẻ em khiếm thính và câm có tỷ lệ tham gia vào khoảng 34%(34,6% đối với trẻ em khiếm thính và 34,2% với trẻ em câm). Tỷ lệ trẻ em tàn tật tham gia đầy đủ trung bình là 44%, trong khi tỷ lệ trẻ em tham gia một phần là 38,5% và không tham gia là 16,6%³¹.

Có sự nhận thức tương đối về việc cần phải tạo ra một môi trường gần gũi hơn đối với người tàn tật và một số chương trình để nâng cao những hình ảnh tích cực của người tàn tật. Các báo, đài Trung ương và địa phương thường đưa tin về các câu chuyện liên quan tới sự thành công của những người tàn tật ở Việt nam.

2.7. Các tổ chức của người tàn tật

Việt nam không có một tổ chức quốc gia, đại diện cho tất cả những người tàn tật và hoạt động như một tổ chức bảo vệ quyền lợi cho họ. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều các tổ chức nhỏ, tự cứu trong các thành phố và thị trấn trong nước, chủ yếu mặc dù

²⁹ Hồng và những người khác. tr.25

³⁰ Các hoạt động theo lứa tuổi không được định nghĩa cụ thể trong nghiên cứu này

³¹ Trung tâm Thông tin Thống kê về Lao động và Xã hội của Bộ LĐTBXH và UNICEF, điều tra Tình hình Trẻ em Tàn tật ở Việt Nam, Bảng 11, tr. 71

không hoàn toàn, là ở các khu vực thành thị. Các tổ chức tự cứu này hầu hết có khoảng vài chục thành viên. Không nhất thiết là các tổ chức chính thức với các nhân viên chuyên nghiệp, có văn phòng và các chương trình, các cuộc họp thường xuyên hay các nhiệm vụ cụ thể. Hầu hết các tổ chức này hình thành từ các nhóm bạn bè quen nhau ở các trường đại học hoặc ở đâu đó, và họ thường quan tâm nhất tới các cơ hội việc làm, vì đây là cách trực tiếp và tức thì nhất để cải thiện điều kiện sống của các thành viên. Một số các tổ chức này cũng cố gắng mở rộng phạm vi của mình và các phương tiện hành động và cố gắng tuyên truyền cho các thành viên. Những hoạt động của họ được đề cập đầy đủ hơn trong Phần mục 4.6.

Một số các nhóm kiểu này bao gồm:

- Nhóm thập sáng tương lai của người tàn tật Hà nội với khoảng 30 thành viên
- Nhóm sinh viên các trường đại học Hà nội
- Nhóm tự cứu của người tàn tật Hà nội
- Câu lạc bộ thể thao và văn hoá cho người tàn tật Hà nội (50 thành viên)
- Câu lạc bộ những người khiếm thính Hà nội
- Câu lạc bộ thể thao người tàn tật Hà nội
- Hội thanh niên tàn tật, Thành phố HCM
- Nhóm Hoàng An, Tân Bình
- Hội phụ nữ tàn tật
- Hội thanh niên tàn tật định hướng nghề nghiệp
- Nhóm người tàn tật Hoàng Tâm
- Câu lạc bộ Bình Minh

Hội người mù quốc gia, thành lập năm 1969, là một tổ chức lâu đời nhất và có cơ sở hoạt động rộng nhất với các văn phòng chi nhánh ở nhiều cấp (tỉnh, huyện và thậm chí cả xã) và với khoảng 30000 thành viên trong cả nước. Mặc dù rằng, như tên gọi của mình, hiệp hội này chỉ phục vụ những người mù, nhưng phạm vi của tổ chức này khá rộng bao gồm xoá mù chữ, giáo dục tổng hợp, đào tạo nghề, tự tạo việc làm và tạo thu nhập trong nhiều dự án cho tất cả người mù. Một chương trình độc đáo và đáng ca ngợi là cung cấp tín dụng cho những người mù hoàn thành các chương trình dạy nghề. Hội người mù cũng vay tiền từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm cho người tàn tật.

PHẦN BA: PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC CƠ CẤU THỂ CHẾ

3.1 Các chính sách quốc tế được áp dụng

Việt nam đã phê chuẩn Tuyên bố Thập kỷ khu vực Châu Á Thái bình dương của Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc vào ngày 11 tháng 6 năm 1993. Việt nam vẫn chưa phê chuẩn Công ước về Phục hồi Nghề nghiệp và Việc làm (cho người tàn tật), 1983 (số 159). Tuy nhiên, Việt nam đã phê chuẩn 15 Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế, bao gồm ba Công ước chính (C.100, C.111 và C.182). Công ước thứ tư (số 128 về Độ tuổi lao động tối thiểu) đang được Văn phòng Chính phủ xem xét

Hơn nữa, Cuộc vận động năm 2001 đã được tiến hành ở Hà nội vào tháng 12 năm 2001. Các vấn đề về tàn tật được người tàn tật ở Việt nam và các nước châu Á thảo luận. Những người tham gia vào cuộc họp này đã thông qua Tuyên bố Hà nội, cố gắng mở rộng Chương trình Thập kỷ về người tàn tật của khu vực châu Á Thái bình dương, 1993-2002, thêm 10 năm nữa thành “một cơ chế khu vực để tạo điều kiện cho việc soạn thảo tỷ mỉ và thực hiện công ước quốc tế về quyền lợi của người tàn tật” .

3.2 Văn bản pháp luật quốc gia

Văn bản pháp luật quan trọng nhất về người tàn tật là Pháp lệnh về người tàn tật được thông qua năm 1998. Hiến pháp 1992 và Bộ luật lao động 1994 đều đề cập tới việc bảo vệ người tàn tật. Một số bộ luật đề cập đến việc tổ chức các cơ sở sản xuất cho người tàn tật cũng đã được ban hành. Các văn bản pháp luật về giáo dục cũng đề cập tới người tàn tật và có các điều khoản đặc biệt về việc cấp học bổng và những sự trợ giúp khác cho người tàn tật.

Bảng 3.1: Văn bản pháp luật chính về người tàn tật

Các văn bản pháp luật	Nội dung
Hiến pháp 1992	Quyền và nghĩa vụ của công dân. Không phải đóng học phí giáo dục tiểu học.
Pháp lệnh về người tàn tật (Số 06/1998/PL-UBTVQH-10)	Đề cập tới tất cả các mặt pháp lý có liên quan tới người tàn tật
Bộ Luật lao động số 35-L-CTN	Đề cập các luật về tiền lương, dạy nghề, an toàn và tai nạn nghề nghiệp và các cơ sở sản xuất được thành lập cho người tàn tật.

Hiến pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992

Trong Hiến pháp nước CHXH Việt nam năm 1992, Điều 52 ghi rõ: “Tất cả mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật”. Hiến pháp nhấn mạnh rằng tất cả mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ gắn với vị trí của họ trong xã hội, bao gồm quyền được đào tạo và hướng dẫn³². Phân duy nhất đề cập riêng tới người tàn tật là: “ Nhà nước và xã hội tạo

³² Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Điều 59

mọi điều kiện cần thiết cho trẻ em tàn tật có được kiến thức chung và được đào tạo cần thiết³³”

Cũng theo Điều 59 của Hiến pháp năm 1992, trẻ em không phải đóng học phí đối với giáo dục tiểu học. Theo một báo cáo gần đây, Điều 67 của Hiến pháp sửa đổi năm 2001 khẳng định rằng ” người tàn tật sẽ được Nhà nước và xã hội hỗ trợ”

Pháp lệnh về người tàn tật (Số 06/1998/PL-UBTVQH-10).

Năm 1998, Chính phủ Việt nam đã thông qua một tuyên bố toàn diện nhất về chính sách chính thức của nhà nước đối với người tàn tật, đó là Pháp lệnh về người tàn tật (số 06/1998/PL-UBTVQH-10)

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật có thể thực hiện trên cơ sở bình đẳng các quyền lợi về chính trị, kinh tế và văn hoá và phát triển các khả năng của người tàn tật để ổn định cuộc sống cho họ, hoà nhập vào cộng đồng và tham gia vào các hoạt động xã hội³⁴.

Cũng như trong Hiến pháp, Pháp lệnh này đề cập tới các quyền lợi và nghĩa vụ của người tàn tật trong gia đình và xã hội, bao gồm “nghĩa vụ vượt qua các khó khăn để hoà nhập vào cộng đồng, tuân thủ pháp luật, trật tự công cộng và tôn trọng đạo đức xã hội³⁵”

Việc giáo dục đối với người tàn tật được đề cập trong chương III của Pháp lệnh này, bao gồm quyền của người tàn tật được xem xét miễn hoặc giảm học phí và hưởng học bổng đầy đủ. Việc giáo dục có thể tiến hành tại nhà, tại các cơ sở giáo dục đặc biệt cho người tàn tật hoặc trong trường học. Nhà nước cũng sẽ “tạo những điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân mở trường và các lớp học đặc biệt dành cho người tàn tật³⁶”

Đào tạo nghề và việc làm cho người tàn tật được mô tả trong chương IV của Pháp lệnh này như sau:

Nhà nước, các cơ sở dạy nghề và các tổ chức kinh tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật có thể chọn nghề nghiệp và học các ngành nghề và tìm việc cho họ hoặc họ có thể làm việc ngay tại nhà theo phương thức phù hợp với sức khoẻ và khả năng lao động của họ³⁷.

Các cơ sở dạy nghề không được yêu cầu người tàn tật đóng học phí và các sinh viên tàn tật có quyền được nhận trợ cấp xã hội. Các tổ chức đào tạo hoặc tuyển dụng người tàn tật sẽ “được hưởng những chính sách ưu đãi như quy định của pháp luật về lao động³⁸”. Các cơ sở dạy nghề cho người tàn tật cũng được quyền được: (1) vay tiền với mức lãi suất ưu đãi cho các dự án dạy nghề, (2) thuê đất ở các khu vực thuận lợi và (3) nhận trợ giúp tài chính của Chính phủ để xây dựng trường lớp và mua sắm trang thiết bị. Người tàn tật được miễn

³³ Như trích dẫn ở trên

³⁴ Pháp lệnh về Người tàn tật, Chương I, Điều 3

³⁵ Như trích dẫn ở trên

³⁶ Pháp lệnh về Người tàn tật, Chương I, Điều 17

³⁷ Pháp lệnh về Người tàn tật, Chương I, Điều 18

³⁸ Như đã trích dẫn ở trên

học phí. Các trung tâm dịch vụ việc làm được hướng dẫn để “giúp đỡ, giảm hoặc miễn phí cho người tàn tật cần hướng dẫn hoặc tư vấn nghề nghiệp, dạy nghề hoặc tìm việc làm³⁹”.

Thông tư số 23TC-TCT ngày 26 tháng 4 năm 1996 của Bộ Tài chính quy định rõ rằng các cơ sở sản xuất⁴⁰ được miễn thuế, mặc dù Luật thuế trị giá gia tăng, đã có hiệu lực từ năm 1999 không hề có các điều khoản cụ thể và do đó dẫn tới các thắc mắc.

Việc tự tạo việc làm của người tàn tật, được đề cập đến trong chương IV của Pháp lệnh này cũng được hưởng nhiều quyền lợi tương tự như đã áp dụng đối với các trung tâm dạy nghề. Có các điều khoản về (1) vay vốn với mức lãi suất ưu đãi và (2) được chính quyền địa phương trợ giúp trong việc chuyển giao công nghệ, phát triển sản xuất và tiếp thị. Bất cứ cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh nào của người tàn tật cũng được miễn thuế, có thể được vay vốn với mức lãi suất ưu đãi và có thể được phép vay tiền từ “Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm⁴¹”.

Điều 11 của Pháp lệnh này quy định rằng người tàn tật được cung cấp “các thiết bị chỉnh hình cần thiết từ các cơ sở chuyên dụng cùng với sự tham gia của cộng đồng”. Điều 26 yêu cầu việc xây dựng và nâng cấp nhà ở và các công trình phúc lợi cần phải xem xét “tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật sử dụng, trước hết là đối với những người tàn tật gặp khó khăn khi về di chuyển và người khiếm thị” theo các hướng dẫn của các quy định hiện hành. Bộ Xây dựng gần đây cũng đã thông qua Bộ luật xây dựng mới (Tháng 5, 2002) có quy định về việc xây dựng các toà nhà có lối đi riêng dành cho người tàn tật. Bộ Giao thông vận tải có nhiệm vụ xây dựng các giải pháp giao thông có liên quan tới người tàn tật.

Bộ luật lao động 1994, Số 35-L-CTN

Bộ Luật Lao động Việt nam đề cập nhiều vấn đề khác nhau mà thường được đề cập trong các văn bản pháp luật riêng rẽ của các nước khác. Các vấn đề như Bảo hiểm Xã hội, Quy định pháp luật về tiền lương, dạy nghề, an toàn và rủi ro nghề nghiệp và các cơ sở sản xuất cho người tàn tật, tất cả đều được đề cập trong Bộ Luật lao động.

Chương 3 của Luật Lao động còn có các điều khoản pháp luật về dạy nghề. Điều 20 quy định “mọi người đều có quyền tự do lựa chọn một nghề nghiệp và cơ sở đào tạo theo yêu cầu công việc của họ”. Điều 21 bao gồm các điều khoản về thuế đối với các cơ sở đào tạo cho người tàn tật:

Các cơ sở đào tạo dành cho người bị thương tật, thương binh, người tàn tật và người dân tộc thiểu số hoặc ở các khu vực có tỷ lệ thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp cao, và cung cấp đào tạo về các nghề thương mại truyền thống thông qua việc trực tiếp giảng dạy tại các nhà máy hoặc tại nhà sẽ được xem xét miễn giảm thuế.

Một điều khoản có tính phân biệt trong Điều 22 nêu rõ học viên phải có sức khoẻ tốt để đáp ứng các yêu cầu của ngành nghề có liên quan, nhưng không có định nghĩa rõ ràng về

³⁹ Pháp lệnh về Người tàn tật, Chương IV, Điều 20

⁴⁰ Cơ sở sản xuất là nơi làm việc do người tàn tật điều hành hoặc các tổ chức sử dụng người tàn tật - các tổ chức này có thể bồi thường cho người lao động bằng tiền mặt hoặc trả tiền phòng.

⁴¹ Pháp lệnh về Người tàn tật, Chương II, Điều 13

sức khoẻ tốt là như thế nào. Học viên trong các cơ sở này, nếu tham gia vào sản xuất trong quá trình đào tạo nghề phải được trả lương theo tỷ lệ thoả thuận giữa hai bên. Việc dạy nghề đòi hỏi phải có hợp đồng dạy nghề, có thể là hợp đồng viết dưới dạng văn bản hoặc thoả thuận miệng, giữa học viên và đào tạo viên hoặc người đại diện cho cơ sở đào tạo. Điều 25 quy định: “Tất cả các doanh nghiệp, tổ chức và các nhân đều bị cấm không được lợi dụng việc học nghề và đào tạo vì mục đích lợi nhuận và bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ và ép buộc học viên và người học việc tham gia vào các hoạt động trái pháp luật”

Chương 6 đề cập tới việc xác định các mức lương. Điều 56 quy định:

Lương tối thiểu được xác định dựa trên chi phí sinh hoạt để đảm bảo rằng người lao động làm các công việc cơ bản nhất trong điều kiện làm việc bình thường có thể khôi phục lại được khả năng làm việc của mình và tích lũy một phần để tái tạo lại khả năng lao động. Lương tối thiểu là cơ sở tham khảo để tính toán mức lương cho các loại lao động. Chính phủ quyết định và thông báo mức lương tối thiểu chung, các mức lương tối thiểu cho các khu vực khác nhau và cho các ngành nghề kinh doanh trong từng giai đoạn, sau khi đã tham khảo ý kiến của Tổng liên đoàn lao động Việt nam và của đại diện của người sử dụng lao động. Khi chỉ số chi phí sinh hoạt tăng, dẫn đến việc giảm mức lương thực tế của người lao động, Chính phủ sẽ tái điều chỉnh mức lương tối thiểu tương ứng để bảo đảm lương tối thiểu cho người lao động.

Chương 9 của Luật Lao động đề cập tới vấn đề an toàn và rủi ro nghề nghiệp. Điều 107 quy định về việc chấn thương hoặc thương tật của người lao động tại nơi làm việc:

1. Người lao động bị tàn tật do tai nạn lao động hay bệnh nghề nghiệp sẽ được kiểm tra y tế để xác định mức thương tật và mức độ suy giảm khả năng lao động và sẽ được điều trị để phục hồi lại khả năng lao động. Trong trường hợp tiếp tục lao động, họ sẽ được giao các công việc phù hợp với sức khoẻ dựa trên ý kiến đề nghị của Hội đồng đánh giá sức khoẻ lao động.
2. Người sử dụng lao động phải chịu toàn bộ chi phí y tế phát sinh từ thời điểm sơ cứu ban đầu tới khi kết thúc quá trình điều trị đối với người lao động bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Người lao động được hưởng trợ cấp BHXH về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Nếu doanh nghiệp chưa tham gia hệ thống BHXH bắt buộc thì chủ sử dụng lao động phải thanh toán cho người lao động số tiền tương đương với số tiền phải đóng theo các quy định của BHXH
3. Người sử dụng lao động phải bồi thường ít nhất là 30 tháng lương cho người lao động bị giảm 81% khả năng lao động trở lên, hoặc cho người thân của người lao động bị chết do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp mà không do lỗi của người lao động. Trong trường hợp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp là do lỗi của người lao động, thì người lao động hoặc người thân sẽ được hưởng một khoản trợ cấp ít nhất là tương đương với 12 tháng lương.

Chương 11, Phần 3 của Luật Lao động năm 1994 giải quyết vấn đề việc làm cho người tàn tật bằng các công cụ chính sách như là giảm thuế và cho vay với mức lãi suất ưu đãi để khuyến khích tạo việc làm cho người tàn tật⁴². Hệ thống chỉ tiêu đánh thuế, như đề cập

⁴² Luật Lao động năm 1994, Chương XI, Phần 125

trong Điều 125 của Luật Lao động, là cơ chế chính thức để cấp vốn và đảm bảo các cơ hội việc làm cho người tàn tật ở Việt nam. Luật này áp dụng cho bất kỳ doanh nghiệp nào sử dụng từ 2 hoặc 3% lao động là người tàn tật trở lên. Những cơ sở không đáp ứng chỉ tiêu này sẽ phải nộp một khoản tiền vào Quỹ Quốc gia. Theo Bộ LĐTBXH, Quỹ này vẫn chưa được vận hành đầy đủ. Điều 126 ghi rõ các trách nhiệm của Nhà nước đối với người tàn tật, bao gồm thiết lập các cơ sở đào tạo-dạy nghề và xây dựng các cơ sở sản xuất riêng cho người tàn tật. Người tàn tật không được phép làm việc quá 7 giờ trong một ngày hoặc quá 42 giờ trong một tuần⁴³. Điều 127 ngăn cấm việc làm thêm, làm ca đêm và “làm các công việc nguy hiểm tiếp xúc với các hoá chất độc hại⁴⁴”. Theo Luật Lao động, Nhà nước phải dành riêng các khoản ngân sách hàng năm để “giúp đỡ người tàn tật nhanh chóng phục hồi sức khoẻ và khả năng lao động và được đào tạo nghề”. Một số tổ chức cho rằng việc bộ Luật quy định số giờ làm việc và việc không cho phép người tàn tật làm việc ngoài giờ là các biện pháp mang tính hạn chế.

Chương 12 của Luật Lao động, trong Điều 143 đề cập về BHXH:

1. Trong giai đoạn người lao động nghỉ việc để điều trị y tế do thương tật vì tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, người chủ sử dụng lao động phải trả toàn bộ lương và chịu tất cả mọi chi phí y tế phát sinh như đã quy định trong đồng 2, Điều 107 của Bộ luật này. Sau khi điều trị và tùy thuộc vào mức độ suy giảm khả năng làm việc do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp gây ra, người lao động sẽ được khám và xác định mức độ thương tật để Quỹ BHXH cho hưởng khoản trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hàng tháng.
2. Trong trường hợp bị chết do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, thì người thân của người lao động, ngoài trợ cấp cho người còn sống và chi phí mai táng, còn được quyền nhận một khoản trợ cấp một lần của BHXH tương đương với 24 tháng tiền lương tối thiểu do Chính phủ quy định.

⁴³ Như trích dẫn ở trên

⁴⁴ Như trích dẫn ở trên, Phần 127

Bảng 3.2 Các văn bản thi hành pháp luật khác

Việc thực hiện pháp lệnh	
Nghị định số 55/1999/ND-CP ngày 10 tháng 7, 1999	Pháp lệnh số 55/1999/ND-CP ngày 10 tháng 7, 1999 quy định chi tiết về việc thực hiện Pháp lệnh về người tàn tật. Điều 20 giao trách nhiệm cho Bộ Lao động, Thương binh, Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính, các bộ ngành có liên quan cũng như UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW phải hướng dẫn thi hành Nghị định này (Xem chi tiết ở phần mục 3.5 về nhiệm vụ của mỗi bộ)
Các quy định về giáo dục	
Luật giáo dục phổ cập tiểu học 1991	Giáo dục tiểu học(lớp 1 đến lớp 5) là bắt buộc đối với tất cả mọi trẻ em Việt nam trong độ tuổi từ 6 đến 10.
Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em 1991	Nhà nước và xã hội phải hỗ trợ trẻ em khuyết tật để các em có thể hoà nhập vào đời sống xã hội và được tối trường.
Luật giáo dục 1999	Chương VIII của Luật Giáo dục 1999 quy định rõ: “Nhà nước thiết lập và khuyến khích các tổ chức và cá nhân lập trường lớp dành cho người tàn tật đồng thời đẩy mạnh giáo dục hoà nhập để giúp đỡ người tàn tật phục hồi chức năng, có được kiến thức cơ bản và được học nghề”. Việc trợ giúp giáo dục đối với người tàn tật cũng được đề cập trong Luật Giáo dục Việt nam 1999. Chính phủ khuyến khích các tổ chức và cá nhân mở trường học và lớp học dành cho người tàn tật.
Điều 11 của Quy định số 55/ND-CP	Có các điều khoản về trợ giúp xã hội đối với học sinh tàn tật—học sinh tàn tật được nhận một khoản trợ cấp là 100 000 VNĐ (6,66 USD) hàng tháng và được cung cấp sách vở và các trang thiết bị học tập.
Quy định số 55/ND-CP	Bộ Giáo dục và đào tạo đã đưa ra các kế hoạch trong Thông tư số 20/GD-ĐT nhằm phát triển việc giáo dục cho các trẻ em tàn tật thành một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân.
Nghị định số 26/CP	Bộ Giáo dục và đào tạo được chính thức giao trách nhiệm về việc giáo dục trẻ em tàn tật kể từ năm 1995, khi Nghị định số 26/CP đã chuyển giao trách nhiệm từ Bộ LĐTBXH sang Bộ GDĐT.
Nghị định số 121	Được Thủ tướng thông qua, Nghị định này có liên quan tới việc cấp học bổng cho sinh viên tàn tật với mức trợ cấp là 120 000 VNĐ (8,00USD) một tháng, và các sinh viên trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhận thêm 100 000 VNĐ (6,66 USD) hàng tháng.
Văn bản pháp luật có liên quan tới việc làm cho người tàn tật	
Nghị định số 81/CP 1995	Nghị định số 81/CP năm 1995 quy định mức giảm học phí đối với việc dạy nghề có liên quan tới tỷ lệ phần trăm mất khả năng lao động—50 % giảm học phí đối với những người mất 31-40 % khả năng lao động, miễn học phí hoàn toàn đối với những người mất trên 40 % khả năng lao động. Ngoài ra những người này còn được

	trợ cấp 100 000 VNĐ (6,66USD) hàng tháng. Điều 5 của Nghị định 81/CP yêu cầu mỗi tỉnh phải thành lập Quỹ giải quyết việc làm cho người tàn tật được ngân sách địa phương tài trợ, Quỹ quốc gia xúc tiến việc làm, các chi phí bồi thường, trợ giúp từ các tổ chức trong nước, quốc tế, các cá nhân và những nguồn khác.
Các văn bản pháp luật khác	
Luật bảo vệ sức khoẻ trẻ em 1989	Quy định rằng cách tiếp cận của Tổ chức Y tế thế giới về việc phục hồi dựa vào cộng đồng sẽ là một chiến lược cung cấp các dịch vụ dành cho trẻ em tàn tật. Điều 23 quy định Bộ Y tế và Bộ LĐTBXH là hai cơ quan có trách nhiệm cung cấp các thiết bị phục vụ cho công tác phục hồi sức khoẻ và Điều 47 quy định Bộ GDĐT cũng là cơ quan cung cấp dịch vụ.
Quy định về BHXH và Nghị định số 12/CP của Chính phủ ngày 26 tháng 1, 1995	Người lao động bị tàn tật do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp có quyền được nhận các khoản trợ cấp BHXH theo Quy định về BHXH, ban hành cùng với Nghị định số 12/CP của Chính phủ ngày 26 tháng 1, 1995.
Luật doanh nghiệp	Luật doanh nghiệp 1999 ra đời nhằm tạo một môi trường thuận lợi cho việc thành lập các doanh nghiệp trong cả nước. Việc đơn giản hoá các quy định đã khuyến khích các doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh.
Quyết định số 37/CP	Chiến lược và định hướng về y tế cộng đồng ở Việt nam từ năm 2000 đến 2020.
Bộ luật xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng các công trình dành cho người tàn tật (QCXDVN 01:2002 và TCXDVN 264:2002)	Tất cả các công trình phúc lợi công cộng như bệnh viện, các cơ quan hành chính, các công trình giáo dục, thể thao và văn hoá, các công trình công cộng và sinh hoạt, đường giao thông và vỉa hè phải để cho người tàn tật có thể sử dụng được

Chính phủ Việt nam khuyến khích việc thành lập các đơn vị sản xuất dành cho người tàn tật – thường do thương binh điều hành hoặc sử dụng nhiều thương binh. Các văn bản pháp luật có liên quan tới việc thành lập và phát triển các đơn vị sản xuất này bao gồm nhiều điều khoản quy định về các ưu đãi về thuế và cung cấp đất hoặc những trợ giúp cho các cơ sở sản xuất này. Dưới đây là tóm tắt các văn bản pháp luật khác có liên quan tới việc làm và người tàn tật.

Bảng 3.4: Các văn bản pháp luật
có liên quan tới các cơ sở sản xuất cho người tàn tật

Các văn bản pháp luật	Nội dung
Nghị định số 90/CP 1995	Thực hiện các điều khoản của Luật Lao động về dạy nghề.
Văn bản hướng dẫn số 120 của Ban bí thư ngày 11 tháng 4 năm 1992	Hướng dẫn và các phương pháp tạo việc làm (gồm có một phần mục về người tàn tật).
Quyết định số 92 ngày 25 tháng 7 năm 1992	Củng cố các cơ sở sản xuất cho người tàn tật
Quyết định số 15/Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20 tháng 10 năm 1992	Các đội sản xuất cơ bản cho người tàn tật
Pháp lệnh số 6 của Quốc hội	Có một chương về đào tạo kỹ năng và tạo nghề cho người tàn tật.
Thông tư hướng dẫn số 72 của Chính phủ ngày 31 tháng 10 năm 1995	Hướng dẫn việc tạo nghề (gồm một phần mục về người tàn tật).
Thông tư số 16/LDTBXH 1993	Thực hiện Nghị định số 72/CP ra ngày 31 tháng 10, 1995 về việc tuyển dụng.
Thông tư số 34/LDTBXH 1993	Đánh giá “mức độ thương tật” của người tàn tật trong các cơ sở của họ.
Thông tư 23/TCT của Bộ tài chính	Thông tư số 23/TCT của Bộ tài chính quy định về việc miễn thuế bán hàng, thu nhập, thuế nhà và sử dụng đất nông nghiệp đối với các cơ sở sản xuất của người tàn tật.
Nghị định số 55/ND-CP của Chính phủ	Nghị định số 55/ND-CP của Chính phủ quy định việc miễn giảm phí dịch vụ đối với người tàn tật khi sử dụng các dịch vụ của các trung tâm dịch vụ việc làm. Điều 13 của Nghị định số 55/CP lên án việc từ chối tuyển dụng người tàn tật.
Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 1, 1995	Người lao động bị tàn tật do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp được hưởng các chế độ BHXH theo Quy định về BHXH, ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP của Chính phủ ngày 26 tháng 1, 1995.
Luật thuế trị giá gia tăng số 57-L/CTN 22 tháng 5 năm 1997	Thuế trị giá gia tăng có hiệu lực từ tháng 1 năm 1999 không có các điều khoản cụ thể về việc miễn thuế cho các cơ sở sản xuất dành cho người tàn tật.

3.3 Các chính sách và quy định về người tàn tật

Mặc dù đào tạo và phát triển được coi là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt nam trong những năm tới, theo Ủy ban Phối hợp Quốc gia về Người tàn tật, Việt Nam vẫn chưa có một kế hoạch tổng thể và các mục tiêu cụ thể liên quan tới việc đào tạo và việc làm cho người tàn tật.

Trong năm 1997, Bộ Y tế đã ban hành bản “Đề án kế hoạch phát triển phục hồi chức năng hướng tới giai đoạn 2000-2020”. Bản kế hoạch này tập trung chủ yếu vào việc phục hồi

sức khỏe, hơn là phục hồi nghề nghiệp. Các chiến lược tổng thể được trích dẫn bao gồm tuyên bố : “Mọi người tàn tật đều được đảm bảo về giáo dục, tình trạng kinh tế và cơ hội việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống”. Các mục tiêu hướng tới năm 2020 là thiết lập các phòng phục hồi chức năng tại tất cả các bệnh viện đa khoa tại cấp tỉnh thành và thực hiện toàn diện hệ thống CBR. Các mục tiêu bao gồm đảm bảo 100% phổ cập hoạt động của các hệ thống phục hồi chức năng, 100% trẻ em tàn tật trong độ tuổi đến trường được nhận “các hình thức giáo dục phù hợp”, 100% người trưởng thành có thể hoà nhập vào xã hội và 80% có việc làm⁴⁵.

Một vài mục tiêu cụ thể được nêu rõ trong các tài liệu liên quan tới một dự án quốc tế mới giữa Bộ Lao động Mỹ và Bộ LĐTBXH do Cơ quan Trợ giúp Người Tàn tật Việt nam thực hiện. Dự án này có mục đích thiết lập các chương trình đào tạo kiểu mẫu và xây dựng mối quan hệ công việc giữa các trung tâm dịch vụ việc làm và chủ doanh nghiệp nhằm mục đích tạo việc làm ổn định cho 80% học viên. Các trung tâm này sẽ được đào tạo để có thể đáp ứng tốt hơn các kỹ năng cần thiết trong các cộng đồng địa phương. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các chương trình truyền thông, các nỗ lực sẽ được thực hiện để tăng số người tàn tật được đào tạo lên 20%. Thêm vào đó, 10 trung tâm này sẽ được cải tạo để có lối đi riêng dành cho người sử dụng xe lăn, người khiếm thị và khiếm thính. Ngoài ra, Bộ LĐTBXH đang cố gắng cải thiện một cách tổng thể hệ thống dạy nghề, bao gồm tăng số lượng sinh viên nhập học và tăng khả năng kỹ thuật cho những người tốt nghiệp.

Các kế hoạch phát triển chung dưới đây vạch ra một số mục đích và mục tiêu chủ yếu về tương lai của hệ thống đào tạo và giáo dục hướng nghiệp, cũng như mục đích và mục tiêu về việc gia tăng các cơ hội việc làm.

Chiến lược phát triển Kinh tế-xã hội, được giới thiệu trong Phần 1.4, kêu gọi tăng cường công tác đào tạo để đảm bảo đến năm 2005, 30% người lao động sẽ được đào tạo, so với con số 20% hiện nay. Tuy nhiên, chiến lược này không đề cập tới việc đào tạo và việc làm cho người tàn tật. Người tàn tật chỉ được đề cập cụ thể ba lần và luôn liên quan đến vấn đề sự quan tâm của người khác. Trích dẫn đầu tiên là trong Phần Một có bàn về các mục tiêu đã đạt được trong kế hoạch trước: “Các hoạt động từ thiện giúp đỡ người tàn tật, nạn nhân chiến tranh, người già cô đơn, trẻ mồ côi, trẻ lang thang đã mang lại nhiều kết quả thực tế⁴⁶”. Ngoài ra, trong phần về giáo dục có một ý như sau: “phục hồi lại khả năng cho khoảng 590 nghìn trẻ em tàn tật⁴⁷”. Mục tiêu cuối cùng bao gồm trong kế hoạch này là “Chăm sóc, giúp đỡ người già không nơi nương tựa, người tàn tật và thương binh⁴⁸”.

Các mục tiêu cụ thể của Chiến lược Toàn diện về Giảm nghèo và Phát triển là:

- Phổ cập giáo dục tiểu học 100% vào năm 2005
- Các trường tiểu học học cả ngày vào năm 2010, sự khác biệt về giới và dân tộc sẽ được giảm xuống trong giáo dục phổ thông vào năm 2005 và phổ cập giáo dục THCS vào năm 2010

⁴⁵ Chính phủ Việt Nam, Bộ Y tế, Đề án kế hoạch và mục tiêu phát triển phục hồi đến giai đoạn 2000-2005. tr. 50

⁴⁶ Chính phủ Việt Nam, Chiến lược phát triển Kinh tế- Xã hội (2001-2005). tr. 20

⁴⁷ Như trên, tr. 60

⁴⁸ Như trên, tr. 12-13

- Cải thiện sức khoẻ sinh sản bằng việc cung cấp hệ thống chăm sóc sức khoẻ sinh sản an toàn và đáng tin cậy vào năm 2010
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống 25% vào năm 2005 (từ tỷ lệ 41% trong năm 1997 và xuống 20% vào năm 2010⁴⁹)

Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xoá Đói, Giảm Nghèo và Tạo Việc làm, được thông qua vào tháng 5 năm 2001, sẽ được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện. Kế hoạch này bao gồm các điều kiện để đáp ứng các yêu cầu về giáo dục, giao thông, dạy nghề, văn hoá thông tin và các nhu cầu khác. Các mục tiêu bao gồm tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, các công tác thuỷ lợi, trường học, cơ sở y tế, đường giao thông, năng lượng, nước sạch, các hoạt động văn hoá, thông tin và các chính sách đặc biệt để chuyển giao các tiến bộ công nghệ nhằm giúp đỡ để tạo việc làm và tăng thu nhập. Việc cung cấp các dịch vụ xã hội cũng rất quan trọng bao gồm giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình và nước sạch. Đây là quan tâm đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số và phụ nữ.

Các mục tiêu cụ thể có liên quan tới giáo dục và dạy nghề bao gồm:

- Xoá mù chữ ở các làng xã và tiếp tục chiến dịch xoá mù chữ và chương trình giáo dục tiểu học bắt buộc.
- Cố gắng đạt được các mục tiêu về giáo dục THCS bắt buộc. Tổ chức dạy nghề cho trẻ em các gia đình nghèo, đặc biệt các trẻ em dân tộc thiểu số, nữ sinh và người tàn tật.
- Tăng tỷ lệ đầu tư và dành ưu tiên cho hệ thống giáo dục tiểu học. Đảm bảo đủ trường lớp cho giáo dục tiểu học và THCS và tổ chức lại hệ thống trường lớp đảm bảo thuận tiện cho học sinh các vùng miền núi, biên giới và hải đảo.
- Cải cách các trung tâm dạy nghề, đặc biệt là các trung tâm đào tạo các ngành nghề phục vụ sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn (trồng trọt, chăn nuôi và bảo vệ môi trường).
- Đa dạng hoá các hình thức giảng dạy, học tập và nâng cấp các cơ sở vật chất của các trường học hiện có.
- Mở các trường học mới trong một số vùng trọng điểm cho trẻ em dân tộc thiểu số. Xem xét việc thành lập các trường đặc biệt dành cho trẻ em dân tộc thiểu số, nơi mà học sinh sống với người dân địa phương, cũng như các lớp xoá mù chữ, với sự đóng góp từ học sinh và cộng đồng.
- Khuyến khích các tổ chức địa phương và quốc tế và các cá nhân tham gia vào các hoạt động giáo dục miễn phí cho trẻ em nghèo, thực hiện giáo dục bắt buộc đối với trẻ em dân tộc thiểu số (bằng tiếng dân tộc cũng như tiếng Việt, mở lại các cơ sở giáo dục thường xuyên, các cơ sở giáo dục cộng đồng và các lớp học thêm).
- Cải thiện chất lượng giảng dạy của hệ thống giáo dục tiểu học ở miền núi, vùng biên giới và hải đảo, đảm bảo có đủ giáo viên và đảm bảo rằng học sinh nghèo

⁴⁹ Như tài liệu trên, tr. 12-13

được cung cấp sách vở miễn phí và được miễn giảm học phí (bao gồm các trường dạy nghề).

- Tạo điều kiện cho tất cả học sinh nghèo ở các khu vực thành thị được đến trường.

Nhóm mục tiêu khác liên quan đến việc đào tạo cho người nghèo các kỹ năng kinh doanh, các dịch vụ mở rộng (nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản), chuyển giao công nghệ và phát triển nghề như sau:

- Cung cấp cho người nghèo những kiến thức mới, đào tạo về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và các phương pháp đào tạo khác.
- Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ mở rộng (nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản) thích hợp cho người nghèo và các xã nghèo.
- Xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ công nghệ mới, các mô hình định cư, di cư người lao động tới các vùng kinh tế mới, mô hình nuôi trồng các sản phẩm thủy sản, đào tạo người nghèo về các kỹ năng kinh doanh và các dịch vụ mở rộng.
- Hỗ trợ phát triển các ngành nghề nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến, các ngành nghề thủ công, các ngành dịch vụ sản xuất, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ và truyền thống.
- Dạy nghề và đào tạo về chuyển giao công nghệ sau thu hoạch (bảo quản, chế biến các sản phẩm nông, lâm và thủy sản).

Giáo dục hoà nhập là chiến lược chính để phát triển trẻ em tàn tật. Bộ GDĐT tiến hành xây dựng việc quản lý, hướng dẫn, nghiên cứu, thực hành, đào tạo và hỗ trợ nhân viên và giáo viên. Tại hội nghị về giáo dục hoà nhập tổ chức tại Vũng Tàu vào năm 2001, Bộ Giáo dục chính thức tuyên rằng Bộ sẽ tiếp tục theo đuổi giáo dục hoà nhập như là một chính sách chủ yếu. Bộ giáo dục đã tuyên bố “Hầu hết các trẻ em tàn tật ở các thành phố và các vùng đồng bằng sẽ được đảm bảo về giáo dục, chăm sóc sức khỏe và dạy nghề (bao gồm giáo dục mầm non và tiểu học).

Các mục tiêu phải đạt được đến năm 2005 bao gồm:

- Các vùng thuận lợi phải huy động được 60-70% trẻ tàn tật đến trường.
- Các vùng không thuận lợi phải huy động được 40-50% trẻ em tới trường.

Bộ Y tế cũng đã ban hành một kế hoạch, đề án và các mục tiêu về phát triển công tác phục hồi chức năng hướng tới giai đoạn 2000-2020.

3.4 Đánh giá và rà soát các chính sách

Vì không có kế hoạch tổng thể về phục hồi nghề nghiệp cho người tàn tật, nên cũng không có một cơ chế đánh giá chính thức. Tuy nhiên, Ủy ban Phối hợp Quốc gia về người tàn tật, được mô tả chi tiết trong Phần mục 3.5, đang có kế hoạch tổ chức một hội nghị trong năm 2003 để xem xét tình hình thực hiện Pháp lệnh về người tàn tật. Một số thành viên là người tàn tật của Ủy ban này sẽ tham gia vào việc đánh giá này. Hội thảo này nhằm mục đích rà soát và đánh giá tình trạng của người tàn tật trong cả nước trước và sau khi thực hiện Pháp lệnh này, để xem xét các rào cản đối với việc thực hiện đầy đủ Pháp

lệnh này và đề xuất các giải pháp và khuyến nghị. Theo Ủy ban Phối hợp Quốc gia về người tàn tật, hiện nay không hề có các mục tiêu cụ thể có thể đo lường được và liên quan tới công tác đào tạo và việc làm cho người tàn tật.

3.5 Các cơ cấu thể chế

Việt nam trước tiên đã ban hành các chính sách đối với người tàn tật tập trung vào “thương binh”- những chiến sỹ bị thương trong chiến tranh. Năm 1987, Bộ Thương binh và Xã hội sáp nhập với Bộ Lao động để trở thành Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Nhiều quy định vẫn còn đề cập tới và dành ưu tiên cho thương binh và gia đình họ, mặc dù rằng số lượng thương binh đang giảm dần vì cuộc chiến tranh lớn cuối cùng ở Việt nam đã kết thúc trong thập kỷ 80. Các trung tâm dạy nghề được thành lập trong và sau cuộc chiến tranh mà Việt nam phải trải qua trong suốt nửa đầu của thế kỷ 20 để giúp đỡ các cựu chiến binh lấy lại khả năng làm việc. Hiện nay, các cơ sở này đang chuyển dần sang phục vụ cho các công dân trẻ hơn, thường là những người gặp khó khăn về đi lại. Trọng tâm đào tạo của các cơ sở vẫn mang tính dài hạn (18-24 tháng). Dấu ấn lớn khác còn lại của việc phục hồi cho cựu chiến binh là việc khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất dành cho người tàn tật ở Việt nam. Bắt nguồn từ việc thành lập các cơ sở sản xuất dành cho cựu chiến binh để kiếm sống, các cơ sở này đã dần dần tái tạo lại chính mình và mở cửa cho các người lao động tàn tật khác. Các đơn vị sản xuất này được hưởng ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác (như đã đề cập trong Phần mục 3.2 và 3.3).

Điều 16 của Nghị định Thực hiện số 55/1999/ND-CP ngày 10 tháng 7 năm 1999 liệt kê các nhiệm vụ dưới đây của các bộ ngành chính liên quan đến việc cung cấp dịch vụ cho người tàn tật.

Pháp lệnh về người tàn tật nêu rõ các nhiệm vụ của mỗi bộ ngành, được trích như sau:

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội sẽ thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bảo vệ và chăm sóc người tàn tật trong cả nước; nghiên cứu, ban hành và trình Chính phủ ban hành các chính sách cho người tàn tật về dạy nghề, tạo việc làm và trợ giúp xã hội; tổ chức và quản lý các cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng cho người tàn tật là thương binh, bệnh binh và các đối tượng được ưu tiên khác như người bị thương tật trong chiến tranh, và các cơ sở xã hội khác.
- Bộ Y tế sẽ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về phục hồi chức năng và chỉnh hình; phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phân loại các loại và mức thương tật; xây dựng và thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng để ngăn ngừa thương tật cũng như chương trình phục hồi chức năng cho người tàn tật phù hợp với khả năng và mức độ phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ của đất nước; tổ chức và quản lý các cơ sở điều dưỡng, cơ sở phục hồi chức năng, các trung tâm chấn thương chỉnh hình, phục hồi chức năng và các hệ thống phục hồi chức năng trong các cơ sở y tế và các bệnh viện chuyên ngành.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo phải đào tạo các giáo viên, xây dựng các chương trình, biên soạn giáo trình và các tài liệu giảng dạy cho các học sinh tàn tật, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng các chương trình đào tạo nhân viên chuyên về công tác phục hồi chức năng và biên soạn các tài liệu giảng dạy y tế về phục hồi chức năng cho các

trường trung cấp y tế và các trường đại học; cung cấp các thiết bị giảng dạy cho giáo viên và các thiết bị hỗ trợ học tập cho học sinh tàn tật, phù hợp với thương tật của họ; tổ chức một hệ thống các trường lớp với các điều kiện cần thiết để tiếp nhận và giáo dục nhận trẻ tàn tật theo hướng hoà nhập với cộng đồng; hướng dẫn mở lớp, nhập học, giảng dạy và học tập cũng như các điều kiện ăn ở trong các trường lớp dành riêng cho người tàn tật.

- Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải và các bộ, ngành liên quan đề xuất kế hoạch và tiêu chí xây dựng các công trình công cộng, bệnh viện, trường học, phòng làm việc và các phương tiện giao thông công cộng nhằm đáp ứng các nhu cầu tối thiểu của người tàn tật, trước hết là những người tàn tật về đi lại hoặc khiếm thị, đặc biệt là ở các thành phố và những nút giao thông chính theo các quy định của Điều 26 của Pháp lệnh về người tàn tật.
- Bộ Giao thông và Vận tải phải ban hành cơ chế ưu tiên về giao thông công cộng và miễn giảm cước phí đối với người tàn tật sử dụng xe lăn.
- Bộ Văn hoá - Thông tin và các cơ quan truyền thông đại chúng có kế hoạch chi tiết về việc tuyên truyền và phổ biến các biện pháp ngăn ngừa tai nạn gây thương tật, các cơ chế và chính sách của Nhà nước đối với người tàn tật và hỗ trợ người tàn tật tại cộng đồng, xây dựng và truyền tải các chương trình xoá mù chữ và các chương trình nghệ thuật và những điển hình tiên tiến về người tàn tật và các chương trình ngôn ngữ dành riêng cho người tàn tật trên vô tuyến truyền hình; và tạo điều kiện cho người tàn tật tham gia vào các hoạt động văn hoá phù hợp với khả năng và sức khoẻ của họ.
- Các bộ và ban ngành khác phải tổ chức bảo vệ và chăm sóc người tàn tật theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.
- Ủy ban nhân dân các cấp phải thực hiện quản lý Nhà nước đối với việc bảo vệ và chăm sóc người tàn tật trong địa phương mình; phải xác định số người tàn tật trong địa phương, tổ chức thực hiện các chính sách và cơ chế đối với người tàn tật và vận động mọi người phòng tránh thương tật và giúp đỡ người tàn tật.

Như đã trình bày ở trên, Bộ LĐTBXH là cơ quan chính tham gia vào việc thực hiện các chính sách và giám sát các dịch vụ liên quan tới công tác dạy nghề. Trong Bộ LĐTBXH, Tổng cục dạy nghề giám sát hai trường dạy nghề dành cho người tàn tật ở Việt nam và điều hành hệ thống dạy nghề chung của cả nước. Những người tàn tật khác cũng có thể tham gia vào các lớp dạy nghề hướng nghiệp. Bộ LĐTBXH cũng quản lý 9 trung tâm chuyên khoa sản xuất các thiết bị hỗ trợ bao gồm các bộ phận chấn thương, chỉnh hình và xe lăn trong cả nước. Hầu hết các trung tâm này cũng là các trung tâm phục hồi chức năng. Ngoài ra, các Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cũng điều hành 6 trung tâm chấn thương chỉnh hình.

Bộ Y tế có nhiệm vụ thực hiện các chương trình phục hồi sức khoẻ cộng đồng và các chương trình chăm sóc y tế và phòng bệnh cơ bản khác. Bộ Y tế có trách nhiệm thực hiện các chương trình tiêm chủng để giảm thiểu số ca mắc các căn bệnh gây tàn tật như bệnh bại liệt. Bộ Y tế cũng quản lý 8 cơ sở sản xuất thiết bị chấn thương chỉnh hình trong cả nước. Bộ Y tế cũng có một Viện phục hồi sức khoẻ quốc gia, tập trung vào việc nghiên cứu về phục hồi chức năng.

Bộ Giáo dục và Đào tạo giám sát việc giáo dục đặc biệt, giáo dục và đào tạo giáo viên. Trung tâm giáo dục đặc biệt tại Viện nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia (NIES) đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các chương trình giáo dục đặc biệt ở Việt nam. Trung tâm này hợp tác với nhiều cơ quan phi chính phủ xây dựng các tài liệu đào tạo giáo viên và chương trình phục vụ việc giáo dục đặc biệt.

Bộ Xây dựng và Viện nghiên cứu Đại học Kiến trúc Hà nội đã thành công trong việc đưa ra các quy định và các tiêu chuẩn mới vào năm 2002. Các quy định và tiêu chuẩn này sẽ được áp dụng trong các công trình xây dựng và cải tạo mới và bao gồm các điều khoản về đường đi, bãi đỗ xe, đường vào, đường ra và khu vực hoạt động công cộng.

Hội bảo vệ và Hỗ trợ Người Tàn tật Việt nam đang quản lý “quỹ hỗ trợ nhân đạo dành cho người tàn tật” ở cấp trung ương.

Ủy ban Phối hợp Quốc gia về Người Tàn tật (NCCD) được chính thức thành lập vào tháng 2 năm 2001, có trụ sở tại Bộ LĐTBXH. Ủy ban này sẽ tham gia vào việc xây dựng cơ chế điều phối ở cấp quốc gia và các kế hoạch về các chương trình và chính sách liên quan tới người tàn tật. Ủy ban gồm có các đại diện của Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Văn hoá Thông tin, Ủy ban Thể thao và Hội người mù quốc gia. Các thành viên mới được bổ sung gần đây là Bộ tài chính, Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ, Tổng cục Thuế, Bộ Tư pháp, Truyền hình Việt nam và Đài Tiếng nói Việt nam. Có tổng cộng 20 thành viên và Ban Thường trực⁵⁰ gồm 6 thành viên. Ngoài đại diện Hội người mù quốc gia, còn có 2 đại diện khác của cộng đồng người tàn tật, trong đó có một người sử dụng xe lăn.

Bốn chức năng chính của Ủy ban Phối hợp Quốc gia về Người Tàn tật là (1) khuyến khích việc làm và đào tạo (2) chỉ đạo và hướng dẫn về việc thiết lập các nhóm tự cứu, (3) đảm bảo sự đi lại cho người tàn tật trong các công trình xây dựng và (4) nâng cao nhận thức thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Hiện không có văn bản chính thức nêu rõ các mục đích và kế hoạch của Ủy ban.

Các tổ chức chính trị xã hội, trực thuộc Đảng cộng sản, bao gồm Hội nông dân, Hội phụ nữ và Hội cựu chiến binh. Các tổ chức của người lao động là Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam và Liên minh Hợp tác xã Việt nam. Tổ chức của các chủ doanh nghiệp là Văn phòng Giới chủ thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam. Các tổ chức của người sử dụng lao động và công đoàn không tham gia vào Ủy ban Phối hợp Quốc gia về Người Tàn tật.

Ủy ban Chăm sóc và Bảo vệ Trẻ em thường đóng vai trò quan trọng trong cung cấp các chương trình từ thiện cho trẻ em tàn tật. Các hoạt động từ thiện bao gồm việc đưa trẻ em vào các cơ sở đào tạo, khuyến khích trẻ em tàn tật đăng ký học tại các trường dạy nghề và thông báo cho phụ huynh về các biện pháp phục hồi chức năng. Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương thường tạo điều kiện để trẻ em và những người tàn tật khác tiếp cận các dịch vụ do Chính phủ cung cấp.

⁵⁰ Thành viên thường trực là các thành viên làm việc thường xuyên có nhiệm vụ yêu cầu tổ chức các cuộc họp, đề ra chương trình họp của Ủy ban.

3.6 Các tổ chức thực hiện khác

Ngoài hoạt động thông qua các cấp chính quyền địa phương, Chính phủ Việt nam cũng phối hợp chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng như Hội người mù và các tổ chức của người tàn tật, Hiệp hội Hỗ trợ Trẻ Mồ côi Tàn tật và Trẻ em (SVVHO), hoạt động với tư cách là một tổ chức từ thiện. SSVHO tập trung vào việc tặng các vật phẩm như xe lăn, thức ăn, các đồ vật trong các ngày lễ, thay vì giúp đỡ phát triển khả năng làm việc của người tàn tật. Một vài tổ chức tự cứu nhỏ hơn của người tàn tật cũng nhận được sự hỗ trợ tài chính từ nước ngoài, ngoài ra các tổ chức này còn có cơ hội tham gia các hội nghị và các hội thảo về đào tạo. Họ không nhận được sự trợ giúp tài chính liên tục và chính thức của Chính phủ. Chính phủ cung cấp tài chính cho các tổ chức chính thức như SSHVO và Hội người mù quốc gia.

Cộng đồng phát triển quốc tế tại Việt nam cũng đang tham gia vào việc phối hợp và lập kế hoạch về vấn đề người tàn tật. Ví dụ, thông qua các quá trình tư vấn, bao gồm Nhóm Làm việc về Chính sách xoá đói nghèo, các đại diện của các tổ chức Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức phi Chính phủ quốc tế đã đóng góp vào việc xây dựng kế hoạch xoá nghèo và các kế hoạch chiến lược khác của Chính phủ Việt nam.

Các tổ chức phi Chính phủ quốc tế hoạt động trong lĩnh vực người tàn tật có tổ chức riêng của mình gọi là Diễn đàn Người Tàn tật, được tổ chức theo sáng kiến của Hiệp Hội các Tổ chức Hữu nghị Việt nam (VUFO) và Trung tâm Nguồn lực NGO. Diễn đàn Người Tàn tật có mục đích “tăng cường sự hợp tác, phối hợp và thông tin tốt hơn giữa các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức của người tàn tật và các cơ quan Chính phủ⁵¹”. Các vấn đề được quan tâm bao gồm các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và phục hồi sức khoẻ, việc làm, giáo dục hoà nhập, nâng cao nhận thức và tiếp cận phi rào cản tới các địa điểm công cộng. Vì các tổ chức phi Chính phủ về người tàn tật của Việt Nam ngày càng trở nên phổ biến, họ đang được mời tham gia vào tổ chức điều phối này. Bảng dưới đây tóm tắt các hoạt động của các thành viên của Diễn đàn Người Tàn tật. Tại Việt nam, tất cả các tổ chức phi Chính phủ phải có một đối tác Chính phủ và những tổ chức này được liệt kê trong dấu ngoặc đơn sau phần mô tả các công việc thực hiện.

⁵¹ Diễn đàn Người tàn tật, Danh sách các tổ chức NGO quốc tế, Việt Nam, tr. 1

**Bảng 3.6: Diễn đàn người tàn tật,
các hoạt động của các tổ chức thành viên và các tổ chức tài trợ của Chính phủ**

Tổ chức phi Chính phủ	Các dự án chính (Đối tác Chính phủ)
Diễn đàn Người Tàn tật	Các cuộc hội thảo được tiến hành 6 tháng một lần trong cả nước. Những thông tin cập nhật hàng tháng được gửi qua email. Có một trang web đăng các thông tin về cơ hội việc làm cho người tàn tật. Thông tin chi tiết tại địa chỉ: http://forum.wso.net (Trung tâm nguồn lực VUFO-NGO)
Hiệp hội Italiana Amici di Raoul Follereau (AIFO)	Từ 1992 đã có mặt ở Việt nam, AIFO tiến hành các công việc của mình ở 10 xã nhằm phát triển chương trình phục hồi sức khỏe cộng đồng với mục đích giúp những thanh niên tàn tật có thể tự kiếm sống (Bộ Y tế)
Các dịch vụ cứu rỗi Công giáo (CRS)	Tập trung vào việc giáo dục toàn thể và các hình thức can thiệp sớm. Mục tiêu chung là tăng cường sự hội nhập kinh tế xã hội thông qua việc cung cấp các cơ hội về giáo dục và đào tạo (Viện khoa học giáo dục quốc gia)
Dịch vụ phát triển Đức (DED)	DED hỗ trợ việc phát triển các đối tác trong nước với việc trợ giúp kỹ thuật giáo dục và phát triển ngành y tế (Bộ LĐTBXH, Sở LĐTBXH, NGOs)
Tổ chức quốc tế người tàn tật (HI)	HI phát triển hệ thống phục hồi sức khỏe cộng đồng, đào tạo các tình nguyện viên để cung cấp các bài vật lý trị liệu, các thiết bị hỗ trợ kỹ thuật gia đình và tư vấn. Một phần của công việc này liên quan tới việc phát triển các dịch vụ phục hồi sức khỏe cộng đồng tại cấp tỉnh bao gồm chấn thương chỉnh hình, nạng và xe lăn. HI cũng hỗ trợ một trung tâm đào tạo nhân viên phục hồi sức khỏe tại thành phố HCM. (Bộ LĐTBXH, Các trung tâm dịch vụ y tế cấp tỉnh)
Tổ chức tình nguyện viên y tế quốc tế (HVO)	Kể từ năm 1992, HVO đã thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao khả năng của ngành y tế thông qua việc đào tạo các chuyên gia y tế. HVO hỗ trợ phát triển cho các nhóm người tàn tật thông qua việc kết nối hệ thống và điều hành các hoạt động của Diễn đàn người tàn tật (Bộ Y tế)
Tổ chức chữ thập đỏ quốc tế (ICRC)	ICRC cung cấp các thiết bị chấn thương chỉnh hình cho các nạn nhân chiến tranh thông qua một cơ sở ở thành phố HCM. (Bộ LĐTBXH, Hội chữ thập đỏ Việt nam)
Komitee Twee (KT)	KT cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và điều trị cho trẻ em tàn tật. Họ đang tiến hành phát triển một chương trình giáo dục đặc biệt dành cho trẻ em khiếm thính và trẻ bị thần kinh. Họ cũng đang tham gia vào các chương trình can thiệp sớm cho trẻ em khiếm thính. (Trung tâm đào tạo và phát triển giáo dục đặc biệt, Viện khoa học giáo dục quốc gia, trung tâm nghiên cứu và giáo dục trẻ em tàn tật, thành phố HCM)
Ủy ban y tế Việt nam Hà lan	Mục tiêu chính của chương trình này là dành cho người tàn tật ở tất cả các cấp. MCNV đẩy mạnh chương trình phục hồi sức khỏe cộng đồng trên cơ sở toàn diện và toàn dân. Công việc của họ hiện nay đã được mở rộng trong các dự án giáo dục bình đẳng và có thể bắt đầu việc đào tạo trong tương lai (UBND tỉnh Đắk Lắk và Cao Bằng)
Tổ chức giúp đỡ những người mắc bệnh phong Hà lan (NLR)	NLR tham gia vào các chương trình phòng chống bệnh phong và trợ giúp về tài chính và kỹ thuật cho 34 chương trình của các tỉnh và các vùng. (Phòng phục hồi chức năng bệnh viện Bạch Mai, Viện Gia liễu quốc gia và Viện Vệ sinh dịch tễ quốc gia)
Văn phòng trợ giúp kỹ thuật cho người tàn tật (ODTA) Trợ giúp người tàn tật Việt nam (VNAH)	ODTA và VNAH đang tăng cường tạo cơ hội việc làm dành cho người tàn tật. Một dự án mới sẽ giúp Chính phủ thực hiện có hiệu quả các văn bản pháp luật và chính sách về lao động nhằm thúc đẩy sự công bằng về việc làm cho người tàn tật. Việc đào tạo và xúc tiến các chính sách có liên quan tới việc thực hiện Pháp lệnh về Người Tàn tật và Các Quy định và Tiêu chuẩn về Xây dựng các Công trình Thuận tiện cho người tàn tật cũng quan trọng như các chương trình hỗ trợ cho Quốc Hội, Bộ LĐTBXH và Ủy ban

	Điều hành Quốc gia trong các chương trình tuyên truyền về việc thực hiện Pháp lệnh này. Các chương trình của VNAH bao gồm việc phân phát các thiết bị chấn thương chỉnh hình trong cả nước, sản xuất xe lăn chất lượng cao với chi phí rẻ, cải thiện việc cung cấp dịch vụ thông qua đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho Chính phủ Việt nam .(Bộ LĐTBXH)
Tổ chức quốc tế Pearl S. Buck (PSBI)	PSBI làm việc với các trẻ em tàn tật ở một số tỉnh thành để cung cấp các thiết bị trợ thính và giúp họ tiếp cận giáo dục toàn thể. Họ đang giúp đỡ phát triển việc phát triển ngôn ngữ ước hiệu tiếng Việt và đào tạo các giáo viên dạy ngôn ngữ cho người khiếm thính. (Bộ GD ĐT, Viện khoa học giáo dục quốc gia)
Quỹ chấn thương chỉnh hình (POF)	Hoạt động của POF phục vụ những người tàn tật ở Hà nội, mặc dù hoạt động của tổ chức này là rộng khắp trong cả nước và đào tạo các kỹ thuật viên chấn thương chỉnh hình. (Bộ LĐTBXH)
Radda Barnen – Người Thụy Điển trợ giúp trẻ em	Radda Barnen không thực hiện các chương trình, mà phối hợp với các tổ chức đối tác ngăn chặn việc bóc lột, thờ ơ và lạm dụng trẻ em. Trẻ tàn tật là một nhóm mục tiêu được những người xây dựng các mô hình mang tính cộng đồng đưa vào trong các lớp học mẫu giáo và các trường tiểu học. Họ cũng hỗ trợ việc đào tạo giáo viên và phát triển các chương trình dịch vụ trọng tâm đối với các trường sư phạm. (Viện khoa học giáo dục, UBND địa phương, Phòng giáo dục và đào tạo, Các trường CĐ sư phạm địa phương)
Quỹ trợ giúp trẻ em/ Anh	Quỹ trợ giúp trẻ em này tập trung vào vấn đề quyền lợi của trẻ em, chứ không phải là một tổ chức từ thiện. Tổ chức tạo điều kiện cho trẻ em tiếp cận các dịch vụ hiện có trong cộng đồng và tăng cường sự liên kết giữa các dịch vụ của Chính phủ. (Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em)
Trung tâm đào tạo các nhà kỹ thuật chấn thương chỉnh hình Việt nam (VIETCOT)	VIETCOT là trung tâm đào tạo chính cho các kỹ thuật viên chỉnh hình, trung tâm này có các chương trình học nghề
Hội cựu chiến binh Việt nam –Hoa kỳ (VVAF)	VVAF thực hiện các chương trình phục hồi sức khỏe và các cuộc điều tra về ảnh hưởng của bom mìn (đang trong giai đoạn lập hoạch định). Họ tập trung vào việc cải thiện các dịch vụ chấn thương và chỉnh hình ở miền Bắc Việt nam. VVAF có một dự án mới về phát triển các nhóm tự cứu của người tàn tật. VVAF cũng sẽ liên hệ và tham gia vào hệ thống các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng cường các dịch vụ cho người tàn tật ở Việt nam (Bộ y tế, MOD)
Tổ chức phát triển các mối quan tâm thế giới (WVDO)	Tổ chức Mối Quan tâm Thế giới giúp đỡ người trong độ tuổi vị thành niên bị tàn tật giải quyết các nhu cầu về xã hội, nghề nghiệp và kinh tế. Các chương trình dạy nghề đang được phát triển và đang được gắn với việc làm với các chương trình tạo thu nhập.
Tổ chức tâm nhìn thế giới (WVI)	Tổ chức tâm nhìn Thế giới thực hiện việc tăng cường kỹ năng và kiến thức cho những người cung cấp dịch vụ bao gồm các quan chức địa phương và những tình nguyện viên cũng như cung cấp các dịch vụ phục hồi như phục hồi sức khỏe tinh thần, giáo dục và xã hội. Những chuyên viên phục hồi chức năng mỗi tháng một lần đến tận nhà các trẻ em tàn tật để hướng dẫn cho các thành viên gia đình họ.

Nguồn: Diễn đàn người tàn tật, Danh sách các thành viên INGO Viet Nam, 2002

Ngoài ủy ban Điều hành Quốc gia, không có các nhóm hoặc các ủy ban liên bộ nào khác hỗ trợ về việc làm và các hoạt động đào tạo cho người tàn tật. Các cuộc họp với Phòng thương mại và công nghiệp Việt nam (VCCI) cho thấy hiện nay không có bất kỳ một sáng kiến về người tàn tật và việc làm nào được thực hiện. Các cơ quan công đoàn thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam đang điều hành một số cơ sở sản xuất của người tàn tật ở miền Bắc. Không có các hoạt động nào được biết tới đang được tiến hành ở VCCI hay Liên minh Hợp tác xã Việt nam có liên quan tới việc làm của người tàn tật.

PHẦN BỐN: GIÁO DỤC, DẠY NGHỀ, TỰ TẠO VIỆC LÀM VÀ CÁC DỊCH VỤ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI TÀN TẬT

4.1 Hệ thống giáo dục

Từ khi thông qua Luật Giáo dục Tiểu học (1991), giáo dục tiểu học (lớp 1 đến lớp 5) là bắt buộc đối với trẻ em Việt nam trong độ tuổi từ 6-10. Tổng số học sinh trong các trường tiểu học ở Việt nam là 1.931.611⁵² học sinh. Giáo dục THCS bắt đầu từ lớp 6 đến lớp 9 và sau đó học sinh có thể theo học PTTH (lớp 10-12). Trong khi tỷ lệ nhập học ở bậc giáo dục tiểu học là 91%, thì việc bị lưu ban là khá phổ biến⁵³, và chỉ có 61% học sinh độ tuổi 6-15 là hoàn thành chương trình tiểu học. Là một nước đã ký Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, Việt nam đã cam kết hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học⁵⁴ vào năm 2015. Số giờ học của trẻ em ở Việt nam ít hơn nhiều so với một số nước láng giềng. Ví dụ, học sinh Thái lan có thời gian học ở trường nhiều hơn gấp hai lần⁵⁵ so với học sinh Việt nam. Học phí được áp dụng vào năm 1989, mặc dù học sinh tiểu học không phải đóng học phí. Nhưng các chi phí liên quan khác như sách vở, dụng cụ học tập và đi lại làm cho chi phí học hành vượt quá khả năng của hầu hết các gia đình nghèo. Các khu vực thành thị có nhiều cơ hội học đại học và giáo dục mầm non hơn so với khu vực nông thôn⁵⁶.

Việt nam có tỷ lệ người đăng ký học tiểu học, trung học và đại học là 67%⁵⁷. Việc phân bổ các chỉ tiêu giáo dục công được tiến hành từ năm 1997, đây là năm đầu tiên các số liệu được phổ biến rộng rãi, 43% cho giáo dục mầm non và tiểu học, 26% cho giáo dục trung học và 22% cho giáo dục đại học. Chính phủ Việt nam dành 7,4% tổng ngân sách cho giáo dục, tương đương với 3% GNP⁵⁸. Các khu vực thành thị có nhiều cơ hội học tập hơn so với các khu vực nông thôn. Tỷ lệ người nghèo ở khu vực thành thị cũng thấp hơn so với khu vực nông thôn do vậy tỷ lệ học sinh đi học cũng cao hơn.

Bảng 4.1 : Chi phí giáo dục theo cấp

	Lớp	Phần trăm ngân sách giáo dục của chính phủ
Tiểu học	1-5	43 % (cả cấp mầm non)
Trung học cơ sở	6-12	26 %
Đại học	Đại học	22 %

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người 2001, tr.172

4.2 Các cơ hội giáo dục cho người tàn tật

Chỉ có ít trẻ em tàn tật ở Việt nam có cơ hội đi học. Cuộc điều tra do UNICEF tiến hành năm 1998 ước tính chỉ khoảng 3-5% trẻ em tàn tật đến trường ở Việt nam⁵⁹. Một báo cáo

⁵² UNESCO 1996

⁵³ Jones, tr. 16

⁵⁴ Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục, trong báo cáo Phục hồi trên cơ sở cộng đồng, tr. 44

⁵⁵ Báo cáo Phát triển của Việt Nam 2002, tr. 7

⁵⁶ Vốn con người của người nghèo ở Việt Nam, tr. 17

⁵⁷ Báo cáo Phát triển Con người, 2001, tr. 143

⁵⁸ Báo cáo Phát triển Con người 2001, tr. 172

⁵⁹ Trung tâm Thông tin Thống kê của Bộ LĐTBXH và UNICEF, điều tra tình hình trẻ em tàn tật Việt Nam, 1998, tr. 17

khác của Kommittee Twee- một tổ chức phi Chính phủ Hà lan, ước tính rằng có khoảng 10% trẻ em khiếm thính đến trường⁶⁰.

Bảng 4.2: Ước tính số lượng các trẻ tàn tật trong các trường học theo các nguồn khác nhau

	Ước tính theo tỷ lệ % hoặc tổng số
Kommittee Twee	10 % trẻ em khiếm thính
Bộ LĐTBXH/UNICEF	3-5 % tổng số trẻ em khuyết tật ở Việt nam
Tác giả : Nguyễn Hữu Châu . Giáo dục trẻ em khuyết tật ở Việt nam: Thực trạng và giải pháp. Khoa học giáo dục quốc gia. Bộ Giáo dục và Đào tạo 2001	32 000 trong năm 2000 6 000-7 000 trong 90 trường giáo dục đặc biệt
Báo cáo nghiên cứu về người khuyết tật ở Việt nam 2001 (Hong, et al. 2002)	12 trong số 23 trường giáo dục đặc biệt và các trung tâm nghiên cứu ⁶¹ đã thực hiện các chương trình can thiệp sớm và đang tiếp nhận 85 trẻ em khuyết tật bao gồm 45 trẻ khiếm thính, 38 trẻ mắc bệnh thần kinh và 2 trẻ khiếm thị.
Thành phố HCM	
Báo cáo nghiên cứu về người khuyết tật ở Việt nam 2001 (Hồng và những người khác. 2002)	70 % trẻ em khuyết tật Hà Nội đi học 2 030 trẻ em đi học ở Hà Nội—hầu hết ở cấp tiểu học
Hà Nội	
Báo cáo nghiên cứu về người khuyết tật ở Việt nam 2001 (Hồng và những người khác. 2002)	
Quảng Nam	2316 trẻ khuyết tật trong độ tuổi 6-14 học lớp 1-5 trong năm 2001 và 290 trẻ khuyết tật học cao hơn. Trong số đó, 275 em bị tàn tật thân thể, 300 em khiếm thị, 183 em khiếm thính, 356 em gặp khó khăn về ngôn ngữ và 1202 trẻ em có vấn đề về thần kinh. Số lượng trẻ khuyết tật cao nhất là ở lớp 1 – 649 em chiếm 28 % tổng số trẻ khuyết tật. Có 363 trẻ khuyết tật đang học lớp 5 chỉ chiếm 15,7 % trẻ khuyết tật.

Các chương trình giáo dục toàn thể, trong đó trẻ tàn tật tham gia vào các lớp học bình thường, đã được tiến hành tại 44 trong số 601 quận huyện trong 34 trong số 61 tỉnh thành với 11000 lớp học và 10000 giáo viên tham gia giảng dạy. Trong năm 2000, chương trình tiếp nhận 32000 trẻ em tàn tật⁶². Các chương trình này bao gồm các nỗ lực soạn thảo các tài liệu và sách đào tạo, tổ chức các khoá đào tạo về giảng dạy cho trẻ em tàn tật cho giáo viên hiện có và giáo viên tham gia đào tạo và nâng cao nhận thức về người tàn tật và các nhu cầu đặc thù của trẻ em tàn tật trong cộng đồng⁶³.

Theo điều tra về trẻ tàn tật của Bộ LĐTBXH/UNICEF tiến hành trong năm 1998, trong số 961 trẻ em tàn tật trong độ tuổi đến trường được điều tra có 47,6% em hiện đang theo học, 36,6% chưa từng đi học và 15,8% bỏ học⁶⁴. Số trẻ em chưa bao giờ đến trường vì các lý do sau:

1. Gia đình nghèo (51,7%)
2. Không có sẵn các trường lớp đặc biệt (32,7%)
3. Không thích đến trường (7,1%)

⁶⁰ Như ở trên

⁶¹ Có 2 trung tâm nghiên cứu về trẻ em tàn tật, một ở phía Bắc tại Trường ĐH Sư phạm Hà Nội và một ở tp. HCM

⁶² UNESCAP 2002 Bộ phiếu hỏi về Thành tựu

⁶³ Ryan, Dr. Đánh giá giữa kỳ của tổ chức Cứu trợ Thiên chúa giáo, 2000, tr. 5

⁶⁴ Ủy ban Điều hành Trung ương về điều tra Trẻ em Tàn tật (1998), Tài liệu về tình hình chung về điều tra Trẻ em Tàn tật ở Việt Nam 1998

4. Học tại nhà (2,6%)
5. Không có phương tiện đi lại (2,3%)
6. Ngượng (1,1%)
7. Các lý do khác (2,6%)

Dưới đây là các lý do mà học sinh tàn tật bỏ học:

1. Ngượng (20,4%)
2. Nhà nghèo (11,2%)
3. “Không có khả năng học” (9,9%)
4. “Không thích học” (3,3%)
5. Không có chương trình dành cho trẻ tàn tật ở trường (1,3%)
6. Các lý do khác (23,9%)

Ở khu vực thành thị và nông thôn tỷ lệ học sinh tàn tật không đến trường lần lượt là 45% và 20%.

Một nghiên cứu toàn diện theo các báo cáo của Hồng và những người khác về các dữ liệu thống kê giáo dục ở Hà nội, thành phố HCM và Quảng Nam (xem bảng 4.2) cho thấy, theo báo cáo của Sở LĐTBXH thành phố Hà nội, có 2030 trẻ em hoặc 70% trẻ tàn tật Hà nội đến trường – hầu hết là ở cấp tiểu học⁶⁵. Sở LĐTBXH thành phố HCM cho biết có 1870 trẻ tàn tật đang học tại 689 lớp học. Trong năm học 2000-2001, 12 trong số 23 trường đặc biệt và các trung tâm nghiên cứu đã thực hiện các chương trình can thiệp sớm và đang đào tạo 85 trẻ tàn tật, bao gồm 45 trẻ khiếm thính, 38 trẻ có vấn đề về thần kinh và 2 trẻ khiếm thị. Quảng Nam có số liệu thống kê tốt nhất trong số ba thành phố được nghiên cứu. Sở LĐTBXH Quảng Nam thông báo có 2316 trẻ em tàn tật trong độ tuổi từ 6-14 đang học trong các lớp 1-5 trong năm 2001, và 290 trẻ em tàn tật đang học các lớp trên cấp tiểu học. Trong số các học sinh này, 275 học sinh tàn tật về di chuyển, 300 học sinh khiếm thị, 183 học sinh khiếm thính, 365 gặp khó khăn về ngôn ngữ và 1202 trẻ mắc bệnh thần kinh. Số lượng trẻ tàn tật học lớp 1 là cao nhất, với 649 em chiếm 28% tổng số trẻ tàn tật. Có 363 trẻ tàn tật đang học lớp 5 chỉ chiếm 15,7% tổng số. Theo Phó giám đốc Sở LĐTBXH Quảng Nam, số lượng các học sinh tàn tật trong các năm đầu cấp tiểu học cao hơn là do nỗ lực của các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh trong việc vận động nhiều học sinh tàn tật tới lớp. Các giáo viên cũng đang được đào tạo về các phương pháp giảng dạy đối với trẻ tàn tật.

Các trường đặc biệt thường có các khoá học về dạy nghề và hướng nghiệp. Các trường của người mù có các khoá học về may vá, thêu và vẽ. Trường mù Nguyễn Đình Chiểu Hà nội cũng có các khoá học về thủ công mỹ nghệ như làm chổi, bàn chải và chiếu. Các học sinh có vấn đề về thần kinh có thể tham gia các “công việc vệ sinh” cho lớp học và cho trường. Các học sinh nữ được dạy cách đi chợ, cũng như nấu nướng.

Hội người mù Việt nam cũng có các khoá học, đặc biệt là dạy chữ nổi Braille (75 ngày). Một thách thức đối với việc học loại chữ nổi này là làm thế nào để có thể duy trì được các kỹ năng này thông qua thực hành.

Khoa giáo dục đặc biệt đã được thành lập vào tháng 8 năm 2001 tại trường ĐH sư phạm Hà nội, cung cấp các khoá học đào tạo cho các giáo viên trong cả nước với mong muốn phát triển hệ thống giáo dục đặc biệt quốc gia. Những công việc trong lĩnh vực này bắt đầu sớm nhất là tại Trung tâm Đào tạo và phát triển giáo dục đặc biệt của Trường ĐH Quốc gia Hà nội, thành lập năm 1995. Giáo viên được đào tạo, học ĐH sư phạm, sẽ giảng dạy

⁶⁵ Hồng và những người khác, tr. 21-23

tại tất cả các cấp học trong hệ thống giáo dục đặc biệt này. Hệ thống này bao gồm nhà trẻ cho tới THPT và thậm chí cả đại học. Trung tâm đào tạo này hợp tác với tổ chức Komitee Twee của Hà lan trong hai dự án lớn: (1) dự án về các chương trình can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ em khiếm thính và (2) khoá học đào tạo giáo viên dạy trẻ em mắc bệnh thần kinh.

Tất cả giáo viên được đào tạo đều có kinh nghiệm giảng dạy thực tiễn trong quá trình đào tạo. Ngoài ra, các khoá học ngắn cũng được mở để nâng cao kỹ năng giảng dạy cho các giáo viên đã tham gia dạy trẻ em tàn tật. Giáo viên làm việc trong các trường giáo dục đặc biệt và các lớp dạy nghề cho học sinh tàn tật được nhận trợ cấp. Cơ quan dịch vụ phát triển Đức cũng đang thực hiện một chương trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế cùng với Văn phòng di truyền và trẻ em tàn tật thành phố Huế. Chương trình mẫu này, dự kiến kéo dài trong 5 năm, bắt đầu từ tháng 4 năm 2001. Chương trình phối hợp với Sở GDĐT xây dựng các tài liệu đào tạo và thiết bị hỗ trợ giảng dạy, thực hiện các khoá học cho giáo viên các trường mầm non và mẫu giáo và cũng như việc nâng cao nhận thức và hỗ trợ các hoạt động đào tạo. Ngân hàng thế giới (WB) cũng đưa trẻ em tàn tật vào các kế hoạch trong dự án mới của họ ở Việt nam về các trẻ em kém may mắn nhất .

Một nghiên cứu gần đây được thực hiện theo đánh giá của tổ chức Các dịch vụ Cứu trợ Thiên chúa giáo (CRS) cho rằng chương trình giáo dục hoà nhập giúp có được sự chính xác cao hơn trong việc xác định và đánh giá trẻ em tàn tật. Tuy nhiên, người ta nhận thấy rằng những tác động đáng kể đã được thể hiện tại các cộng đồng nơi mà chương trình đã được thực hiện bao gồm:

- Tác động tới đời sống của các trẻ tàn tật
- Cải thiện chất lượng giảng dạy trong các trường học
- Cơ sở cộng đồng vững chắc
- Sự hỗ trợ tích cực cho các gia đình và
- Quan hệ hợp tác tốt

Các lĩnh vực cần phải tiếp tục cải thiện bao gồm: (a) đào tạo mở rộng và chuyên sâu cho giáo viên; (b) thực hiện các dịch vụ giáo dục cao/mang tính cá nhân cho các trẻ tàn tật; và (c) xác định các mức độ trợ giúp mà trẻ tàn tật cần để có thể thành công trong các lớp học hoà nhập chung⁶⁶.

4.3 Hệ thống dạy nghề chính

Bộ LĐTBXH là cơ quan chịu trách nhiệm về việc thực hiện hệ thống dạy nghề ở Việt nam. Bộ trưởng Bộ Lao động, Bà Nguyễn Thị Hằng cho biết Việt nam cố gắng tăng số lượng lao động có kỹ năng bằng cách dành nhiều ngân sách cho các trung tâm dạy nghề trong cả nước. Các cơ quan chức năng hy vọng rằng tới năm 2005, sẽ có hơn 1 triệu học viên trong các trường dạy nghề và mỗi tỉnh sẽ có một trung tâm đào tạo. Số lượng học viên tham gia vào các chương trình đào tạo được cấp chứng chỉ của các trường dạy nghề trong cả nước năm học 1999/2000 là 134652 người, ít hơn gần 3 lần (394673) so với học viên đăng ký học các khoá học ngắn hạn (không cấp chứng chỉ). Các lĩnh vực đào tạo bao gồm công nghệ thông tin, viễn thông, chế tạo máy, công nghệ sinh học, hoá dầu, dệt may và chế biến hải sản.

⁶⁶ Ryan, đầu ra. Báo cáo đánh giá giữa kỳ cho tổ chức Các Dịch vụ Cứu trợ Thiên chúa giáo, 2000

Theo Tổng cục dạy nghề của Bộ LĐTBXH, cả nước có 164 trường dạy nghề, bao gồm các trường do Bộ LĐTBXH quản lý cũng như các trường của các bộ ngành khác (tất cả các bộ ngành đều có ít nhất một trường đào tạo học viên làm việc trong bộ ngành đó hoặc lĩnh vực đó). Có 7 trường đào tạo tư nhân ở Việt nam. Ngoài ra còn có 137 trường đại học và cao đẳng cung cấp các khoá học dạy nghề dưới một số hình thức. Có 130.000 học viên được đào tạo trong hệ thống chính thức này trong năm 2001. Chúng chỉ được cấp cho các học viên tốt nghiệp các khoá dạy nghề chính thức và dài hạn (một năm trở lên). Đào tạo chính thức áp dụng cho bất kỳ một trong số 226 ngành nghề lựa chọn từ danh sách các ngành nghề của tất cả các bộ và tỉnh thành trong cả nước. Có 750.000 học viên được đào tạo trong các khoá học ngắn hạn có thời gian dưới 1 năm. Những kỹ năng này đều được lấy từ danh sách đó, nhưng chỉ các kỹ năng thương mại được lựa chọn chứ không phải là tất cả các khía cạnh của nghề thương mại đó. Trên 70% học viên tốt nghiệp được tuyển dụng hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

Có trên 40 trung tâm đào tạo, do các doanh nghiệp Nhà nước quản lý và điều hành, 90% học viên của các trung tâm này được nhận vào làm tại chính các doanh nghiệp đó. Các doanh nghiệp này bao gồm các công ty than, thép, điện, Hàng không Việt nam và các công ty khác như gỗ, cao su, viễn thông, truyền hình, phát thanh, ga và dầu khí. Các trung tâm này cũng cung cấp các chương trình dạy nghề, không có trong tất cả các trường đào tạo dài hạn. Ngoài ra, hầu hết các Bộ đều có một trường đào tạo cho những người làm việc trong lĩnh vực của họ, bao gồm Bộ Công nghiệp, Bộ Giao thông, Bộ Thủy sản, Bộ Thương mại, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Y tế và các Bộ khác.

Các trung tâm dạy nghề tư nhân còn ít. Các trung tâm này chủ yếu ở khu vực thành thị, các trung tâm này không phát triển mạnh do có một số trường hợp lừa gạt và thiếu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền. Bộ LĐTBXH đang xem xét cấp giấy phép cho các trung tâm dạy nghề tư nhân.

4.4 Các cơ hội dạy nghề chính cho người tàn tật

Người tàn tật ở Việt nam được phép đăng ký theo học tại các trung tâm dạy nghề nhà nước và được miễn hoặc giảm học phí. Tuy nhiên, trong các cuộc tiếp xúc với Tổng cục dạy nghề cho thấy chỉ có khoảng 1110 người tàn tật được đào tạo trong tất cả các chương trình dạy nghề chính. Khoảng 80% tự tạo việc làm và 20% làm việc tại các cơ sở khác sau khi tốt nghiệp⁶⁷. Những số liệu này được thống kê tương đối thường xuyên, tuy nhiên chưa có các nghiên cứu điều tra chi tiết hơn về số người tàn tật trong các chương trình dạy nghề chính.

4.5 Các cơ hội dạy nghề riêng cho người tàn tật

Tổng cục dạy nghề đang quản lý hai trường dạy nghề chính thức dành cho người tàn tật – một trường ở thị trấn Sơn Tây, Hà Tây miền Bắc và trường còn lại ở Thủ Đức, thành phố HCM miền Nam. Tổng cộng có 4000 người tàn tật đã tốt nghiệp hai trường này từ năm 1984⁶⁸. Có khoảng 1200 học viên theo học các trường dạy nghề này mỗi năm – mỗi trường có 600 học viên. Bộ LĐTBXH yêu cầu 70% học viên trong các cơ sở này phải là

⁶⁷ Phỏng vấn với Tổng cục Dạy nghề Bộ LĐTBXH.

⁶⁸ VietNam News, 21 tháng Sáu 2001

người tàn tật. Giáo trình được xây dựng thông qua việc xem xét thị trường lao động và bao gồm các khoá học sau⁶⁹:

- Điện tử dân dụng (24 tháng)
- Điện dân dụng (14 tháng)
- May thông thường (10 tháng)
- May công nghiệp (3 tháng)
- Tin học văn phòng (5 tháng)
- Sửa chữa ô tô (18 tháng)
- Sửa chữa xe máy (6 tháng)

Chuyến thăm trường dạy nghề ở miền Bắc đã cung cấp cho chúng tôi những thông tin chi tiết quan trọng về hoạt động và chương trình đào tạo của trường. Ban đầu khi mới thành lập, trường có tên gọi là Trường hữu nghị Việt nam-Ba lan, do Chính phủ Ba lan tài trợ để đào tạo cựu chiến binh. Vào năm 2001, trường được tổ chức lại và đổi tên thành Trường kỹ thuật và công nghệ số 1. Trong khoảng thời gian 8 năm, từ 1993 đến 2001, trường đổi tên thành Trung tâm dạy nghề cho người tàn tật. Nhiệm vụ của trung tâm là đào tạo những người tàn tật của các tỉnh phía Bắc có nhu cầu đào tạo. Con em của các gia đình thương binh cũng có quyền được theo học và thường được tính như là người tàn tật. Hiện nay trường nhận vào học cả những học viên bình thường cùng với học viên tàn tật. Mặc dù, trường chỉ được cấp ngân sách để đào tạo 500 học viên, chỉ một nửa trong số này là người tàn tật, nửa còn lại là những người bình thường. Những học viên bình thường này xuất phát từ các gia đình nghèo – có thể là từ các gia đình cựu chiến binh, do vậy họ cũng được miễn học phí. Với mỗi học viên bị tàn tật, nhà trường được trợ cấp 5,4 triệu VNĐ (360USD) một năm. Khoản tiền này dùng để trang trải tất cả các khoản chi phí, bao gồm không chỉ học phí mà còn thức ăn và nhà ở cho học viên ở ký túc xá gần trường. Từ khi thành lập trường đến nay, số lượng học viên liên tục tăng trong khi đó kinh phí được cấp bị giảm đi. Học viên tàn tật còn được nhận học bổng 120 nghìn VNĐ (8USD) một tháng. Gần đây trường đã bắt đầu mở rộng phạm vi hoạt động, ký kết 10 hợp đồng đào tạo kỹ năng cho các tỉnh lân cận. Những khoá học này, giảng dạy cho 30 học viên ở mỗi tỉnh, kéo dài từ 18 đến 24 tháng.

Hầu hết các học viên tốt nghiệp Trường kỹ thuật và công nghệ số 1 có việc làm trong các doanh nghiệp ở Hà nội và Đông Anh, bao gồm ở một số công ty may mặc. Khoảng 70% có việc hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp, khoảng 25% không có việc làm. Trong số 25% những học viên này, theo các cán bộ nhân viên của trường, nhiều người bị thương tật quá nặng không thể làm việc được. Trường cũng hợp tác với chương trình Việt Cốt ở Hà nội cung cấp cho nhiều học viên các thiết bị hỗ trợ và các chuyên gia của chương trình này viếng thăm trường ít nhất một năm một lần. Những khó khăn mà trường phải đối mặt là những khó khăn về tài chính, thu hút học viên (vì nhiều sinh viên vì thuận tiện có thể ở lại các trường dạy nghề của địa phương họ khi mà những trường này phát triển) và đầu tư thiết bị mới. Các chương trình hỗ trợ của Chính phủ không cung cấp các thiết bị bổ sung mặc dù có cung cấp các thiết bị hỗ trợ đơn giản nhất, như đã đề cập ở trên, và xây dựng các đường dốc lên xuống cho người tàn tật ở tầng một của các toà nhà trong trường. Ngoài ra, hầu hết các học viên vào học ở các trung tâm dạy nghề này đều bị khuyết tật thân thể ở mức trung bình. Vì tất cả các học viên đều đã tốt nghiệp lớp 9, họ không có cần được hỗ trợ về điều trị. Chưa có bất kỳ một học viên mù hoặc điếc hoặc học viên tâm thần nào theo học ở trường này.

⁶⁹ AIFO, VINAREHA, Chương trình hỗ phục trên cơ sở cộng đồng của Việt Nam: Định hướng, Cách tiếp cận, Thành tựu, các Hạn chế, tr. 36

Trường kỹ thuật và công nghệ số 2 là trường đào tạo dành riêng cho người tàn tật lớn thứ hai ở Việt nam, nằm ở Thủ Đức, một thị trấn miền Nam Việt nam. Trường cung cấp các khoá học ngắn hạn bao gồm may, mộc, hàn công nghệ thông tin cơ bản và sửa chữa xe máy. Nhà trường cũng cung cấp các khoá học dài hạn và thường kéo dài 24 tháng. Những khoá học này bao gồm: điện tử công nghiệp, sửa chữa xe, điện tử dân dụng, mộc, thiết bị dân dụng, may công nghiệp, kỹ thuật điện lạnh và công nghệ thông tin. Những học viên là người tỉnh xa có thể ở trong ký túc xá nhà trường. Một số học viên sau khi tốt nghiệp làm việc trong các khu công nghiệp ở thành phố HCM.

Cũng có nhiều chương trình cụ thể do các tổ chức phi Chính phủ, hiệp hội, hội và cá nhân từ thiện khác thiết lập.

Trường Hoa Sữa ở Hà nội, do một số giáo viên về hưu thành lập vào năm 1995 với sự giúp đỡ của Hiệp hội Nhà nổi Pháp, dạy theo các trẻ em câm điếc. Đây là chương trình được coi là “chương trình đầu tiên mà giáo trình cơ bản, các kỹ năng giao tiếp, tiếng Việt và dạy nghề được kết hợp giảng dạy để tạo điều kiện cho những người khiếm thính có thể sống độc lập”. Dự án dạy nghề cho người khiếm thính có mục đích cung cấp kiến thức giáo dục cơ bản, dạy nghề và tạo việc làm ổn định. Hoa sữa cố gắng đáp ứng hai mục đích sau:

1. Đào tạo và cung cấp việc làm cho những người vị thành niên gặp khó khăn trong cuộc sống ở Hà nội.
2. Xây dựng mô hình trường đào tạo có thể thu được một khoản ngân sách và điều hành doanh nghiệp một cách độc lập, để tạo ngân sách cho việc đào tạo miễn phí, có thể áp dụng tại những vùng khác của đất nước .

Học viên là những người trong độ tuổi từ 18 đến 25, hầu hết sống ở Hà nội và được đào tạo miễn phí. Mặc dù hầu hết học viên là những người khiếm thính, nhưng cũng có thể tiếp nhận học viên là con em thương binh, liệt sỹ sống ở Hà nội, trẻ mồ côi, lang thang và trẻ em con nhà nghèo do Ủy ban nhân dân các quận huyện, phường xã hoặc Sở LĐTBXH giới thiệu. Học viên tốt nghiệp có thể kiếm được tối thiểu 500 nghìn VNĐ (33,33 USD) một tháng và tối đa 2 triệu VNĐ (133,33 USD) một tháng. Số liệu thống kê năm 2000 cho thấy trong số 865 học viên học tập tại trường, 450 (52%) học viên có việc làm và 90 học viên (10%) không tốt nghiệp và không có việc làm.

Tổ chức Mối Quan tâm Thế giới thực hiện một chương trình đặc biệt dành cho những người trong độ tuổi vị thành niên bị tàn tật trong một số tỉnh miền Bắc Việt nam. Họ dạy các kỹ năng như sửa chữa xe máy, sửa chữa điện tử, may và thêu.

Các cơ hội việc làm trình bày ở trên chỉ đề cập đối với các học viên trong các khu vực thành thị, ngoại trừ trường hợp những trường này nằm ở các khu vực nông thôn như trường ở Sơn Tây chẳng hạn. Không có bất kỳ số liệu nào về các kết quả đào tạo dạy nghề theo giới hoặc theo loại thương tật. Cũng không có những nghiên cứu được biết tới nào về hiệu quả của công tác đào tạo của hai trường dành riêng cho người tàn tật do Chính phủ quản lý này.

Người ta vẫn chưa tiến hành những đánh giá toàn diện về hệ thống dạy nghề dành riêng cho người tàn tật này.

4.6 Các cơ hội dạy nghề tự cứu hoặc của đồng nghiệp cho người tàn tật

Việt nam có truyền thống tốt đẹp về phát triển các nhóm tự trợ giúp mà có thể phối hợp với các vấn đề về việc làm. Trong một hội nghị gần đây nhân dịp Ngày về Người tàn tật

Quốc gia, 18 tháng 4, 2002, một vài nhóm của Hà nội đã gặp gỡ và bày tỏ các quan điểm về vấn đề việc làm, đào tạo và thành lập các nhóm tự trợ cứu.

Câu lạc bộ Tự cứu của Những Người Tàn tật Hà nội đang làm việc về các vấn đề tự tạo việc làm, thông qua các lớp học ngoại ngữ, công nghệ thông tin hoặc là thông qua việc gặp gỡ và trao đổi thông tin về những vấn đề của người tàn tật. Họ cũng đã lập ra các nhóm sản xuất và dịch vụ nhỏ. Câu lạc bộ Văn hoá và Thể thao của Người Tàn tật Hà nội cũng có một trong các mục tiêu chính là “giúp đỡ lẫn nhau về vốn để kinh doanh, học tập kinh nghiệm kinh doanh, dạy nghề và tìm việc làm”. Họ cũng khuyến khích các thành viên “phát triển khả năng và năng lực sáng tạo, sống một cuộc sống độc lập và hỗ trợ gia đình nhiều nhất theo mức có thể⁷⁰”. Năm 2001, Câu lạc bộ Người Khiếm thính Hà nội đã được thành lập. Họ họp mặt hàng tuần và chia sẻ kinh nghiệm, chơi thể thao và thông tin về các cơ hội việc làm cho nhau. Câu lạc bộ Thể thao Người Tàn tật Hà nội cũng coi cơ hội việc làm là ưu tiên hàng đầu “để giảm bớt những khó khăn của họ⁷¹”.

Nhóm Tương Lai Tươi Sáng là một tổ chức rất năng động của người tàn tật về khả năng đi lại ở Hà nội. Họ có 4 mục tiêu như sau:

1. Khuyến khích người tàn tật sống độc lập
2. Gạt bỏ thái độ tiêu cực và thành kiến đối với người tàn tật
3. Trao đổi thông tin và tăng cường lợi ích xã hội để tạo ra một môi trường bình đẳng để người tàn tật có thể hoà nhập vào cuộc sống cộng đồng, và
4. Thực hiện các chương trình dạy nghề để giúp người tàn tật tìm việc làm⁷².

Không có số liệu về việc bao nhiêu người đã được các tổ chức này tiếp cận và tình trạng về việc làm của họ. Người ta cho rằng những nhóm này có nhiều ở các khu vực thành thị hơn là các khu vực nông thôn, nơi mà trình độ giáo dục thấp hơn và khả năng đối với các hoạt động ngoài các hoạt động sinh hoạt thông thường là ít thường xuyên hơn.

4.7 Các dịch vụ việc làm chính

Việt nam có một hệ thống 150 trung tâm dịch vụ việc làm rộng khắp do Bộ LĐTBXH, các tổ chức lao động địa phương và các tổ chức xã hội được Chính phủ tài trợ quản lý. Tất cả các tổ chức và trung tâm này phải báo cáo hàng quý cho Bộ LĐTBXH. Những trung tâm này thu thập thông tin về thị trường lao động, đăng ký số người tìm việc, tư vấn và cung cấp các hình thức đào tạo, tổ chức các trung tâm dạy nghề với các khoá học ngắn hạn, tổ chức các cơ sở sản xuất nhỏ để kết nối việc dạy nghề với thị trường lao động. Một số tổ chức cũng có các trung tâm đào tạo kỹ năng cho người tàn tật, mặc dù số liệu về người tàn tật qua các hệ thống này không được lưu trữ. Năm 1997, 2/3 việc làm đã được các trung tâm này thu xếp cho các doanh nghiệp nhà nước, công ty liên doanh, khu vực công cộng và các công ty nước ngoài⁷³.

Một vài dự án quốc tế để phát triển các trung tâm này đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hoạt động của các trung tâm. Một chương trình do Pháp hỗ trợ trong những năm 1994-1995, một dự án khác tiến hành gần đây là Dự án ILO Nhật bản. Một dự án khác do Chương trình phát triển Liên hợp quốc phối hợp với Tổng Liên Đoàn Lao động Việt nam (VGCL) và Trung tâm Công đoàn Lao động Việt nam (LACETU) cùng với ILO hợp tác

⁷⁰ Tài liệu trên, tr. 12

⁷¹ Tài liệu trên, tr. 18

⁷² Báo cáo Hội thảo về Khuyến khích Trao đổi thảo luận giữa những người tàn tật với nhau tại Hà nội, tr. 8

⁷³ ILO và Bộ LĐTBXH. Hội thảo quốc gia về Dịch vụ Việc làm, 1998, tr. 3

tiến hành. Hiện nay, với đội ngũ nhân viên có trình độ cao hơn, cơ sở hạ tầng được cải thiện và với việc sử dụng công nghệ thông tin, hầu hết các trung tâm đang cung cấp các dịch vụ tư vấn bổ sung, thu xếp được nhiều chỗ làm mới và hướng tới một phương thức dịch vụ hướng về khách hàng hơn trong công việc của họ. Một số trung tâm thậm chí bắt đầu tới các trường để hướng dẫn học sinh về vấn đề tìm việc làm và những trung tâm khác đã tăng cường sự phối hợp các sáng kiến kế hoạch cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Dự án 3 năm của ILO Nhật bản, kết thúc năm 2000, tập trung vào việc tăng cường các trung tâm Dịch vụ việc làm ở Hải Dương, Phú Thọ, Nghệ An, thành phố HCM và Đồng Nai. Một trung tâm thừa nhận rằng trước khi có dự án này, trung tâm hoạt động như là một tổ chức hành chính thay vì phải hoạt động như là một tổ chức dịch vụ. Một thành công quan trọng nhất của Dự án là giới thiệu các hội chợ việc làm và cách thức để “các thị trường lao động có thể hoạt động một cách năng động, thực tế hơn”⁷⁴. Sau đó, Bộ LĐTBXH đã dành ngân sách để hỗ trợ tổ chức 80-100 hội chợ việc làm trong vòng 5 năm tới. Dự án của ILO cũng đã thu thập các thông tin của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam, Tổng LĐLĐ và Bộ kế hoạch và đầu tư –các tổ chức chính trong việc tái lập thị trường lao động Việt nam.

Nhiều trung tâm dịch vụ việc làm cũng có các đơn vị sản xuất, mà sẽ được đề cập dưới đây. Hiện tại, Việt nam không có chương trình bảo hiểm thất nghiệp.

4.8 Các dịch vụ việc làm chính thức dành cho người tàn tật

Người tàn tật được phép tham gia vào các hệ thống chính quy, tuy nhiên, điều này không phổ biến và không có sự đảm bảo là có sẵn có các dịch vụ hỗ trợ bổ sung cho người tàn tật. Theo kết luận của dự án ILO Nhật bản đề cập ở trên, các trung tâm Dịch vụ việc làm thừa nhận là họ phải tăng cường hơn nữa khả năng của mình để đóng vai trò quan trọng hơn trong việc thu xếp việc làm cho người tàn tật, bao gồm đào tạo, tư vấn về các cơ hội nghề nghiệp và “trước hết, thuyết phục các chủ doanh nghiệp là người tàn tật có thể đào tạo được và là những người lao động có năng suất cao và đáng tin cậy”⁷⁵.

Một dự án mới do Bộ Lao động Mỹ tài trợ thông qua Văn phòng Hỗ trợ kỹ thuật người tàn tật (của quỹ hỗ trợ người tàn tật Việt nam) phối hợp với Bộ LĐTBXH nhằm mục đích tạo ra một hệ thống các trung tâm dịch vụ việc làm quốc gia phù hợp và dễ tiếp cận đối với người tàn tật. Mục tiêu cụ thể là thành lập 10 trung tâm mà người sử dụng xe lăn, người mù và người điếc có thể tiếp cận được. Chương trình này cũng hướng tới việc nay dung các chương trình đào tạo kiểu mẫu và thiết lập mối quan hệ giữa các trung tâm dịch vụ việc làm và người sử dụng lao động nhằm mục tiêu thu xếp công việc ổn định cho 80% học viên. Dự án sẽ giúp các trung tâm này đáp ứng được những kỹ năng cần có trong cộng đồng địa phương. Thông qua chương trình truyền thông và mở rộng, các trung tâm này cũng có mục đích tăng số người tàn tật được đào tạo lên 20%.

4.9 Việc làm đặc biệt và các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho người tàn tật

Trong năm 1998, Ủy ban nhân dân thành phố HCM đã thiết lập chương trình hỗ trợ việc làm đầu tiên trong cả nước dành cho người tàn tật. Trung tâm dạy nghề và tạo việc làm cho người tàn tật này do Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý. Kể từ khi bắt

⁷⁴ Tài liệu trên, tr. 9

⁷⁵ Tài liệu trên, tr. 9

đầu hoạt động vào tháng 5 năm 1999, Trung tâm này đã tổ chức khám sức khỏe cho 745 người tàn tật, thu xếp việc làm cho 152 người tàn tật và tổ chức dạy nghề cho 330 người tàn tật .

4.10 Hỗ trợ chính cho việc tự tạo việc làm và tạo thu nhập

Trọng tâm của việc khuyến khích tự tạo việc làm ở Việt nam là khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các khoản vay của Quỹ quốc gia về hỗ trợ việc làm và nới lỏng các quy định về việc thành lập các doanh nghiệp mới (thông qua Luật doanh nghiệp năm 1999). Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) và nhiều tổ chức quốc tế khác đã có các chương trình hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hàng ngàn doanh nghiệp mới đã được đăng ký kinh doanh sau khi có luật doanh nghiệp mới. Trong năm 2000-2001, hơn 300.000 doanh nghiệp tư nhân mới đã được đăng ký kinh doanh.

Các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Bộ LĐTBXH có mục tiêu là phát triển khả năng của mình để khuyến khích các hoạt động tự tạo việc làm, bao gồm việc giảm rủi ro trong khi thành lập doanh nghiệp mới cho các doanh nhân tương lai, cung cấp các kỹ năng về quản trị kinh doanh và thông tin về các dịch vụ cung cấp như dịch vụ tín dụng.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam có một trung tâm về các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Gần đây, Phòng TMCNVN đang tiến hành xây dựng một môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển. ILO giúp đỡ Việt nam phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua việc thúc đẩy một môi trường chính sách phù hợp với sự phát triển của các doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh và thông qua việc đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân. ILO cũng có một chương trình có tên gọi Chương trình Khởi sự và Tăng cường Doanh nghiệp (SIYB), chương trình này nhằm mục đích phát triển khả năng của các nhà doanh nghiệp trong các lĩnh vực liên quan tới các kỹ năng kinh doanh cơ bản. Chương trình này gần đây đã phối hợp với Đài truyền thanh Thụy điển và Đài truyền thanh Cần thơ sản xuất một chương trình dành cho các nhóm nghiên cứu. Dự án ILO, Phát triển doanh nghiệp nhỏ (SEED), hỗ trợ và khuyến khích mối quan hệ đối tác giữa nhà nước và tư nhân để tạo điều kiện cho các dự án tài chính nhỏ. Quỹ Phát triển Dự án Mêkông của Ngân hàng Thế giới cũng đang hoạt động trong lĩnh vực này để hỗ trợ việc phát triển các định chế tài chính để cung cấp tín dụng, tiếp thị, tài chính và các kỹ năng quản lý cho các nhà doanh nghiệp và các chương trình khác để phát triển khả năng của các hiệp hội địa phương nhằm phát triển thành phần kinh tế tư nhân hiện đang rất sôi động.

4.11 Hỗ trợ chính cho việc tự tạo việc làm và tạo thu nhập cho người tàn tật

Cán bộ của các trung tâm dịch vụ việc làm đã nhận được sự hướng dẫn của Chương trình Khởi sự và Tăng cường Doanh nghiệp do ILO tài trợ vào tháng 5 năm 2000 với mục đích sử dụng chương trình này để hướng dẫn người tàn tật thành lập các doanh nghiệp mới. Tại các trung tâm riêng lẻ không có thông tin về việc thực hiện chương trình này. Người ta cũng không rõ là các chương trình tài chính vì mô có các điều khoản đặc biệt nào để khuyến khích sự tham gia của người tàn tật không.

4.12 Tự làm việc và các dịch vụ hỗ trợ việc tạo thu nhập cho người tàn tật

Hội Người mù Quốc gia có một chương trình được tổ chức tốt nhất để giúp đỡ người khiếm thị hình thành các hoạt động tạo thu nhập. Từ năm 1991 đến 2000, theo báo cáo của Hồng và những người khác, Hội người mù đã cho người mù và người khiếm thị vay 49.000 khoản vay với số tiền là 58 tỷ VNĐ, như vậy mỗi khoản vay tính trung bình là 1.178.000 VNĐ. Nguồn quỹ cho vay này lấy từ Quỹ Quốc gia Giải quyết Việc làm và việc cho vay được tiến hành thông qua một chương trình đặc biệt phối hợp với Hội Người mù Quốc gia⁷⁶. Đây là chương trình cho vay thành công duy nhất được biết tới dành cho người tàn tật xuất phát từ Chính phủ. Quỹ giải quyết việc làm cho người tàn tật vẫn chưa được thực hiện thành công. Đây là một ưu tiên hàng đầu trong chính sách của Vụ Lao động và Việc làm của Bộ LĐTBXH.

Các chính quyền địa phương vẫn còn chưa thực hiện yêu cầu của Nghị định 81/CP về việc thành lập các quỹ địa phương về khuyến khích tạo việc làm cho người tàn tật.

4.13 Xóa nghèo

Các chương trình xóa nghèo được giới thiệu trong Phần mục 1.4 và đề cập chi tiết hơn trong phần mục 3.3. Chiến lược quốc gia về giảm nghèo đến nay vẫn không có chính sách hoặc hành động để đảm bảo cho sự tham gia của người tàn tật. Tuy nhiên, Ủy ban Phối hợp Quốc gia về Người Tàn tật có ý định tuyên truyền vận động cho các quy định này cùng với Ngân hàng thế giới và các nhà tài trợ lớn khác.

4.14 Đào tạo nhân viên phục hồi nghề nghiệp

Theo Hiệu trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ số 1 Sơn Tây (xem Phần mục 4.5 mô tả về trung tâm dạy nghề dành riêng cho người tàn tật), chỉ có 4 trường đại học ở Việt nam chuẩn bị đội ngũ giáo viên để giảng dạy trong các trường dạy nghề chung và các trường dạy nghề dành riêng cho người tàn tật. Hầu hết giáo viên đến từ các trường thuộc các tỉnh Nam Định và Hưng Yên, mặc dù một số giáo viên là của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội. Giáo viên được nhận trợ cấp 35% khi dạy học cho học viên tàn tật. Tuy nhiên, khoản ngân sách trợ cấp của Nhà nước cho các trường dạy nghề lại không tính đến khoản trợ cấp này, vì vậy khoản trợ cấp này làm giảm ngân quỹ dành cho phòng học và bảng cho học viên cũng như cơ sở hạ tầng và các chi phí khác. Trong những năm vừa qua, các giáo viên chỉ được tham gia hai buổi hội thảo về tâm lý khi làm việc với các học viên tàn tật. Hầu hết các học viên bị tàn tật về thân thể và không có các học viên là người mù và người khiếm thính, do vậy giáo viên không phải hướng dẫn bằng chữ nổi Braille hoặc ngôn ngữ ra hiệu.

Bộ Y tế đã xây dựng các chương trình đào tạo các chuyên gia điều trị bệnh nghề nghiệp trong các trường cấp quốc gia. Các chương trình này tập trung vào việc đào tạo các kỹ thuật viên chấn thương chỉnh hình, phục hồi chức năng và chuyên gia điều trị khả năng nói. Theo số liệu thống kê của Bộ, khoảng 40% chuyên gia phục hồi sức khỏe cộng đồng là bác sỹ, và khoảng 60% còn lại là các chuyên gia điều trị chức năng. Bộ Y tế đang cố gắng thành lập các khoa phục hồi chức năng trong các trường đào tạo cấp đại học .

⁷⁶ Hồng và những người khác, tr. 32.

4.15 Rào cản và khoảng cách

Việc thực hiện thiếu toàn diện Pháp lệnh về Người Tàn tật dẫn tới khoảng cách ngày càng tăng về các dịch vụ về đào tạo và dạy nghề cũng như các dịch vụ việc làm. Khoảng cách giữa mục tiêu pháp lý và chương trình được thực hiện trong thực tế là khá lớn. Các cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh và địa phương của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội và Sở Giáo dục và Đào tạo cho biết, chỉ có rất ít các văn bản hướng dẫn việc thực hiện Pháp lệnh về Người Tàn tật⁷⁷ được phổ biến. Khó khăn về ngân sách là một vấn đề, ngoài ra còn thiếu kiến thức kỹ thuật công nghệ và thiếu quyết tâm thực sự về vấn đề này cũng khiến cho nhiều việc không thực hiện được.

Như đã đề cập ở trên, nghèo cũng là một yếu tố cản trở người tàn tật tới trường, vì nhiều gia đình không thể trang trải nổi các chi phí đưa trẻ em tới trường. Cần phải cố gắng tài trợ và cấp học bổng, cung cấp sách vở cũng như các thiết bị hỗ trợ cho trẻ em và giúp trẻ em các phương tiện đến trường. Cần phải tiếp tục mở rộng việc đào tạo giáo viên, đặc biệt khi mà giáo dục hoà hợp chung là một chiến lược đang được áp dụng – tất cả các giáo viên đều phải được đào tạo về các vấn đề liên quan tới giáo dục đặc biệt.

Yếu tố cản trở việc có được một hệ thống giáo dục hiệu quả, dù là hoà hợp chung hay là dành riêng, vẫn đang tồn tại ở Việt nam. Một quan chức giáo dục cho biết, do thiếu ngân sách để phát triển các chương trình giáo dục và một quan chức khác cho rằng, với cách thực thi chậm như hiện nay thì phải mất 50 năm mới có thể xây dựng được một hệ thống giáo dục thích hợp. Tuy nhiên, một quan chức khác lại cho biết với cơ chế chính sách thích hợp, chính quyền địa phương có thể huy động các nguồn lực để tạo các điều kiện giáo dục phù hợp cho trẻ em tàn tật⁷⁸. Hơn nữa, các chính sách khuyến khích giáo viên giảng dạy cho người tàn tật phải có lợi cho giáo viên các trường giáo dục đặc biệt, phải tăng 70% lương cơ bản cho các giáo viên này so với mức trợ cấp không đáng kể hiện nay 0,4% cho giáo viên dạy trong các lớp hoà nhập thông thường⁷⁹.

Giáo dục và các dịch vụ dạy nghề cần phải đáp ứng nhu cầu của trẻ em tàn tật. Các trường tiểu học phải nộp thông tin về tỷ lệ nhập học và các tiến bộ của học sinh tàn tật. Mục tiêu đã nêu rõ của Bộ GDĐT là giáo dục 60% trẻ em tàn tật trong các khu vực thuận lợi và 40-50% trong các khu vực khó khăn vẫn còn là một con đường rất dài.

Về đào tạo nghề, cần tập trung các nỗ lực vào việc nâng cao tỷ lệ học viên tốt nghiệp tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm hoặc khả năng tự đánh giá của các học viên đã tốt nghiệp xem liệu các khoá đào tạo đó có phù hợp và hiệu quả không. Cần tiến hành nghiên cứu nhóm đối với các học viên tốt nghiệp các trung tâm dạy nghề để đánh giá xem cần bổ sung thêm các kỹ năng gì hoặc các kỹ năng đó cần được nâng cao như thế nào để phù hợp với các nhu cầu của nền kinh tế.

Vì Việt Nam mới chỉ bắt đầu phát triển các dịch vụ việc làm chính quy, nên đây là thời điểm lý tưởng để nhắc lại tầm quan trọng của việc bao gồm cả người tàn tật vào các đối tượng phục vụ của các trung tâm dịch vụ. Dự án giữa VNAH và Bộ LĐTBXH do Bộ Lao động Mỹ tài trợ nhằm phát triển khả năng của 10 trung tâm là sự khởi đầu để đạt được điều đó. Một điều quan trọng hơn là phải làm sao để tất cả các trung tâm đều phải có trách

⁷⁷ Hồng và những người khác (2000), tr. 25-26

⁷⁸ Như trên

⁷⁹ Tài liệu trên, tr. 27

nhệm đối với khả năng và cam kết của họ trong việc đáp ứng các nhu cầu của người tàn tật.

Việc lôi cuốn các tổ chức của người sử dụng lao động và công đoàn vào các nỗ lực trong tương lai về việc làm cho người tàn tật sẽ là một bước tiến tiếp theo, bởi vì kinh nghiệm của họ liên quan tới toàn bộ thị trường lao động nói chung và sự phát triển của việc làm trong tương lai.

Cũng cần phải có những cố gắng nhất định nhằm tạo các cơ hội cho các nhóm tàn tật có ít người bị mắc phải. Các chương trình giáo dục và dạy nghề phải bao gồm cả những người được xếp loại là có hành vi thất thường hoặc kỳ quặc. Các chương trình dành cho người khiếm thính hoặc bị tàn tật về khả năng nhìn hiện chưa được đưa vào các trung tâm dạy nghề chính hoặc riêng rẽ, và vì vậy những người tàn tật loại này có rất ít các cơ hội.

PHẦN NĂM: CƠ HỘI VIỆC LÀM CHO NGƯỜI TÀN TẬT

5.1 Cơ hội việc làm mở cho người tàn tật

Trong khi hầu hết người tàn tật có thể tự tạo việc làm, nghiên cứu của Hồng và những người khác ở trên đã cố gắng tính số lượng người tàn tật làm việc trong các doanh nghiệp, mặc dù chưa định nghĩa rõ các doanh nghiệp mà người tàn tật đang làm việc. Nghiên cứu tiến được tiến hành ở gần một nửa tổng số các tỉnh (28 trong số 61 tỉnh, thành phố) cho thấy trong số 605,941 lao động thì có 17,292 người tàn tật, tương đương 2.83%. Một số tỉnh tỷ lệ này có cao hơn- Ví dụ như Nam định là 12.44%, Thái Bình 6.9% và Quảng Ngãi 4.2%⁸⁰. Tuy nhiên, Nghiên cứu cũng cho thấy rất nhiều người trong số họ là thương binh và người bị tai nạn lao động quay trở lại công ty làm việc sau thời gian điều trị, họ không thực sự là người tàn tật được tuyển từ bên ngoài vào, sự phân biệt giữa thương binh và người tàn tật là rất quan trọng vì người tàn tật không được hưởng các chính sách dành cho thương binh.

Hệ thống chỉ tiêu tuyển dụng người tàn tật không được thực hiện một cách triệt để hoặc không được bắt buộc thi hành một cách đầy đủ. Bộ Lao động-thương binh và Xã hội sắp tới sẽ ưu tiên xây dựng Chương trình Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm cho người tàn tật. Điều đó là cần thiết, tuy nhiên, phải tìm ra được một cơ chế bắt buộc thực thi một cách có hiệu quả để đảm bảo rằng người sử dụng lao động-những người không thực sự muốn tuyển dụng lao động tàn tật phải đóng góp vào nguồn quỹ này.

Một số nghị định về việc làm được ban hành trước đây do sự chuyển đổi kinh tế từ nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế thị trường. Hiện không có các số liệu để nêu bật được các bằng chứng về sự thay đổi này. Không xác định được các ví dụ về các việc làm qua điện thoại hoặc các cơ hội về việc làm được xuất hiện nhờ những tiến bộ về công nghệ thông tin .

5.2 Cơ hội việc làm cho người tàn tật trong môi trường làm việc có sự bảo trợ

Các đơn vị sản xuất thường là một trong những nơi tuyển dụng lao động tàn tật, đặc biệt là ở Miền Bắc Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 92/TB/Ttg tháng 7 năm 1992 và Quyết định số 15/QT/Ttg tháng 10 năm 1992 khuyến khích các tổ chức kinh doanh sản xuất tuyển dụng người tàn tật. Chỉ có 17 tỉnh chấp hành tốt chỉ thị và quyết định này thông qua việc cung cấp vốn vay từ Quỹ Quốc gia Giải quyết Việc làm cho người tàn tật. Tháng 3 năm 2000, 45.37 triệu đồng vốn (khoảng 3 triệu đô la) đã được giải ngân cho các đơn vị sản xuất sử dụng lao động là người tàn tật.

Theo đơn đại, người tàn tật vẫn nằm ngoài hệ thống việc làm chính thống. Do trình độ học vấn và tay nghề thấp, hầu hết người tàn tật vẫn dựa vào mạng lưới gia đình để có việc làm.

Theo Hồng và những người khác (2002), có khoảng hơn 360 đơn vị sản xuất với trên 51% lực lượng lao động là người tàn tật hoặc thương binh. Tỉnh Thái Bình chiếm khoảng 1/3 tổng số trên với 109 đơn vị. Nhà nước chỉ quản lý khoảng 27 đơn vị sản xuất của người tàn

⁸⁰ Hồng et al., Trang 32

tật. Các đơn vị sản xuất này đã tạo ra tổng số 15,406 việc làm trong đó 12,331 việc làm cho người tàn tật⁸¹. Dưới đây là đánh giá đối với các đơn vị sản xuất ở Thành phố Hà Nội.

Bảng 5.1: Các đơn vị sản xuất dành cho người tàn tật ở Thành phố Hà Nội

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Người lao động	Thương binh	Lao động tàn tật	Tổng giá trị sản phẩm (Tỷ đồng VND)	Thu nhập trung bình hàng tháng (ngàn đồng)
Nhà nước	6	338	143	66	72.0 (US\$4.8 triệu)	350-700 (US\$23-46)
Tập thể	13	373	92	206	3.8 (US\$253,000)	100-700 (US\$6.66-46)
Tư nhân	3	86	43	14	29.0 (US\$1.9 triệu)	400-700 (US\$26.66-46)
Tổng cộng	22	797	278	286	104.8 (US\$6.98 triệu)	200-700

Trích nguồn: Hồng và những người khác. 2002 tr. 33. Ghi chú: Thương binh là chiến sỹ bị thương trong chiến tranh.

Thành phố Hồ Chí Minh vừa thành lập 2 cơ sở sản xuất dành cho người tàn tật. Có 172 lao động với mức lương trung bình là 700,000 đồng một tháng (khoảng 46.67 đô la).⁸²

Các cơ sở sản xuất không thể hiện rõ chiến lược đổi mới nhằm chuyển người lao động tàn tật sang hình thức làm việc được hưởng lương đầy đủ. Không có số liệu chứng minh cho sự thành công của việc đưa người lao động ra khỏi các đơn vị sản xuất này. Không có ví dụ về các Chương trình việc làm dành riêng cho người tàn tật.

5.3 Cơ hội tự tạo việc làm cho người tàn tật

Hiệp Hội người mù Quốc gia là đơn vị đầu tiên được vay vốn từ Quỹ Quốc Gia Giải quyết Việc làm. Từ năm 1991 đến năm 2000, Hiệp Hội người mù đã được vay 49,000 khoản vay với số vốn vay trung bình là 1,178,000 đồng và tổng số vốn vay lên tới 58 tỷ đồng. Tỷ lệ hoàn trả vốn vay chưa được báo cáo. Chương trình này dường như chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện.

5.4 Các cơ hội việc làm được bảo trợ hoặc dành riêng cho người tàn tật

Các ví dụ khác về việc làm cho người tàn tật gồm khả năng học việc tại các trung tâm đào tạo nghề và dịch vụ việc làm. Các trung tâm này cung cấp các cơ hội chuyển đổi cho người tàn tật khi họ muốn tìm kiếm các công việc có tính ổn định hơn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các trung tâm này lại trở thành các đơn vị sản xuất tập trung và nhiều người tàn tật ở lại trong các trung tâm này lâu hơn dự định ban đầu.

5.5 Các rào cản và khoảng cách

Tất nhiên, một khó khăn cơ bản và thường xuyên gặp phải khi đánh giá và tìm cách vượt qua các rào cản về việc làm cho người tàn tật ở cấp làm chính sách là không có đủ số liệu

⁸¹ Cần lưu ý thương binh có thể được tính như người tàn tật hoặc do bản thân họ bị tàn tật hoặc thuộc đối tượng chính sách được hưởng chế độ chính sách.

⁸² Hồng và những người khác, trang 33

về thực trạng việc làm hiện nay trong cả nước. Khi xem xét các số liệu được cung cấp trong nghiên cứu này, một điều rất rõ là hầu hết người tàn tật có trình độ học vấn thấp, chỉ có một số người được tham gia các chương trình đào tạo và rất ít trong số họ có việc làm chính thức. Đây chính là nguyên nhân khiến cho phần lớn người tàn tật phải làm việc trong khu vực nông nghiệp ở nông thôn và chủ yếu dựa vào gia đình hoặc doanh nghiệp hộ gia đình trong khu vực kinh tế phi kết cấu.

Các rào cản chủ yếu về việc làm ở cấp vĩ mô cho người tàn tật ở Việt nam cũng giống như các rào cản mà phần lớn dân số đang phải đối mặt đó là việc đất nước còn chậm phát triển và không đủ cơ hội cho toàn bộ dân số. Đây cũng là lý do thường được trích dẫn là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ người thất nghiệp tàn tật cao. Sự cạnh tranh về cơ hội việc làm với người bình thường cũng chính là rào cản cần được quan tâm.

Như đã nêu trong phần 4.15, Pháp lệnh và Luật lao động có thể có mục đích tốt nhưng lại nảy sinh một số vướng mắc trong quá trình thực hiện. Hệ thống chỉ tiêu thuế không bị bắt buộc thi hành và không có chế tài xử phạt. Điều này có nghĩa là Chương trình Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm cho người tàn tật có thể không có được các nguồn lực quan trọng để thực hiện các cam kết của chính phủ về cải thiện tình hình việc làm cho người tàn tật. Nội dung hướng dẫn vay vốn với lãi suất ưu đãi trong Chương IV của Pháp lệnh còn khó hiểu đối với người tàn tật có nhu cầu vay vốn hoặc đang vay vốn. Các quy định về thuế cũng phức tạp và không dễ tiếp cận đối với họ.

Trình độ đào tạo thấp cũng là lý do quan trọng khiến người tàn tật gặp khó khăn khi tìm việc làm. Như đã nói ở trên, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ người tàn tật ở Việt nam được đào tạo qua các trường chính quy, thậm chí kể cả ở cấp thấp hơn. Các cơ hội đào tạo nghề cũng rất hạn chế, và vì vậy rất ít người tàn tật ở Việt Nam có trình độ giáo dục hoặc kỹ năng nghề nghiệp đủ để tìm kiếm việc làm.

Khó khăn trong việc xin hưởng ưu đãi về thuế và sự thiếu rõ ràng và nhất quán trong các hướng dẫn về ưu đãi thuế cho người tàn tật khi thành lập doanh nghiệp đã khiến nhiều người không được hưởng lợi từ chính sách này. Rõ ràng, chính sách về Thuế giá trị gia tăng ngày 1 tháng 1 năm 1999 mâu thuẫn một cách trực tiếp với quy định về giảm thuế cho các đơn vị sản xuất.

Nhìn chung, khu vực nông thôn và các nhóm dân tộc thiểu số sẽ ít có điều kiện tiếp cận với các chương trình hiện nay hơn là người kinh sống ở khu vực thành thị. Ngoài ra, hầu hết các chương trình hiện nay hướng mục tiêu trước tiên tới những người bị tàn tật nhẹ có trình độ học vấn nhất định và thường bỏ qua những người tàn tật nặng và trình độ học vấn thấp. Rất hiếm khi thấy có chương trình chú ý tới đối tượng là người thiếu năng trí tuệ và thân kinh.

PHẦN SÁU : CÁC HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN VIỆC LÀM CỦA CÁC ĐỐI TÁC XÃ HỘI

6.1 Các hoạt động xúc tiến việc làm của Nhà nước hoặc các Tổ chức phi Chính phủ (NGO) nhằm vào người sử dụng lao động

Nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động về nhu cầu, các vấn đề và việc làm đối với người tàn tật và là mục tiêu của Văn phòng Dự án Hỗ trợ kỹ thuật cho người tàn tật do Bộ Lao động Mỹ tài trợ (US-DOL). Một Dự án khác của US-DOL cũng sẽ đề cập đến các quan hệ lao động. Một Ban Cố vấn được thành lập để giải quyết các nhu cầu nêu trên. Ủy ban Phối hợp quốc gia về người tàn tật cũng đưa vấn đề này vào trong kế hoạch hành động chi tiết hoá trong phần 7.3.

Trước đây, cơ quan World Concern (Mối quan tâm của Thế giới) đã tổ chức một số hoạt động tuyên truyền bao gồm in lịch và các hình ảnh khác về tất cả các khía cạnh nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề của người tàn tật. Vấn đề việc làm cũng thường xuyên được đề cập đến, nhưng hướng đến một mục tiêu chung cho tất cả mọi người chứ không dành riêng cho người sử dụng lao động.

6.2 Các hoạt động xúc tiến việc làm của Nhà nước hoặc các Tổ chức phi Chính phủ (NGO) nhằm vào các tổ chức công đoàn hoặc các tổ chức của người lao động

Không thu thập được thông tin về các chương trình của Nhà nước hoặc NGOs nhằm giáo dục, nâng cao nhận thức hoặc trợ giúp cho các tổ chức công đoàn hoặc các tổ chức người lao động tham gia trong việc đào tạo và việc làm cho người tàn tật.

6.3 Các hoạt động xúc tiến việc làm của người sử dụng lao động, công đoàn hoặc tổ chức của người lao động

Đó là hoạt động của các đơn vị sản xuất của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam như đã đề cập ở phần trên. Hiện nay chưa có các hoạt động của người sử dụng lao động nhằm xúc tiến việc làm cho người tàn tật.

PHẦN BẢY: TÓM LƯỢC VÀ ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI

7.1 Nhìn lại thập kỷ trước 1993-2002

Việc ban hành Pháp lệnh về Người Tàn tật năm 1998 là một phát triển chính sách quan trọng nhất của Việt Nam trong thập kỷ qua. Việc đưa người tàn tật vào trong Bộ Luật Lao động cũng là một bước tiến quan trọng. Một dấu hiệu tiến bộ khác liên quan tới chính sách và quản lý là việc thành lập một cơ quan điều phối mới- Ủy ban Phối hợp quốc gia về người tàn tật (NCCD).

Thập kỷ qua đã mang lại những thay đổi kinh tế đáng kể cho cả nước. Tăng trưởng kinh tế đã giúp giảm đáng kể tình trạng đói nghèo từ 70% dân số năm 1990 xuống chỉ còn 37 % trong năm 1998.⁸³ Tuy nhiên, việc chuyển hướng khỏi nền kinh tế sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng làm giảm sự ổn định việc làm của người tàn tật những người trước đây có thể dựa vào các cơ hội làm việc trong các hợp tác xã.

Rất khó báo cáo chính xác tình hình việc làm của người tàn tật ở Việt Nam khi không có các số liệu đáng tin cậy. Trong lĩnh vực đào tạo, người tàn tật đã tiếp cận với các chương trình đào tạo chủ đạo, nhưng rất ít người có thể vận dụng được. Các chương trình đào tạo bổ sung dành riêng cho người tàn tật hiện nay chủ yếu là dành cho người tàn tật nhẹ. Ngoài ra, đã có một số đổi mới trong các khoá đào tạo trong mấy năm qua. Trong hầu hết các trung tâm đào tạo, các ngành nghề được đào tạo chủ yếu chỉ hạn chế là nghề thêu và sửa chữa xe máy và v.v.⁸⁴ Tuy nhiên Dự án mới VNAH-LĐTBXH vừa mới thành lập mười trung tâm dịch vụ việc làm gồm có chương trình truyền thông quảng bá nhằm tăng số lượng người tàn tật muốn tham gia đào tạo lên 20%. Các dịch vụ việc làm khác cho người tàn tật gồm có Quỹ Quốc gia Giải quyết Việc làm cho người tàn tật và các cơ sở sản xuất cho người tàn tật. Quỹ này còn chưa chính thức được thành lập, tuy nhiên, các cơ sở sản xuất cho người tàn tật sẽ gặp nhiều khó khăn nếu chất lượng sản phẩm họ kém hơn so với sản phẩm trên thị trường. Tuy nhiên, tiến bộ đáng kể về cơ sở hạ tầng đã góp phần vào việc phát triển mạng lưới phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, cải tiến các sản phẩm trợ giúp và mở rộng chương trình đào tạo. Những thay đổi đang diễn ra tập trung ở khu vực thành thị hoặc ở một số địa phương được lựa chọn làm thí điểm dự án.

7.2 Nhìn về tương lai

Điều tra mới tiến hành của Ủy ban các Vấn đề Xã hội của Quốc hội cho thấy 44% người tàn tật ở Hà nội, Thành phố Hồ Chí minh và Đà Nẵng có khả năng làm việc nhưng lại không thể tìm được việc làm.⁸⁵ Tất nhiên, đảm bảo việc làm cho trên 1 triệu người mới bước vào thị trường lao động sẽ vẫn là thách thức đối với Việt Nam trong giai đoạn phát triển này. Để khuyến khích tạo việc làm nhiều hơn cho người tàn tật trong tương lai, cần khuyến khích một số cách tiếp cận như sau:

Ở cấp vĩ mô, cần xem xét:

- Sự thiếu nhất quán giữa chính sách và thực tế,

⁸³ (Số liệu đã được sử dụng) Báo cáo về phát triển ở Việt Nam năm 2002, trang. 7.

⁸⁴ Báo cáo về Hội Người Mù.

⁸⁵ Hồng và những người khác, trang . 42.

- Bổ sung thêm các câu hỏi liên quan đến người tàn tật trong các cuộc điều tra lao động hàng năm,
- Đảm bảo tuyển sinh và phổ cập bậc tiểu học cho tất cả trẻ em bị tàn tật,
- Chắp nối các chương trình đào tạo nghề và việc làm với các nhu cầu về kỹ năng trong thị trường,
- Đơn giản hoá các thủ tục xin ưu đãi về thuế sản xuất và các chương trình tự tạo việc làm,
- Nâng cao nhận thức của người tàn tật và gia đình họ về các chương trình và chính sách được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu của họ,
- Đảm bảo cho các doanh nghiệp của người chủ sở hữu là người tàn tật tiếp cận được với vốn vay,
- Tăng cường thu thập số liệu chính xác hơn về thực trạng của người tàn tật và việc làm cho họ,
- Đào tạo kỹ năng để người tàn tật có cơ hội điều kiện tìm được việc làm tốt hơn, có thể thường xuyên hơn ở khu vực thành thị hơn là ở nông thôn, và
- Phát triển các chương trình đặc biệt ở khu vực nông thôn nhằm đáp ứng các nhu cầu của dân số.

Những ý kiến này được đề cập một cách chi tiết trong các kế hoạch và các khuyến nghị trong nước dưới đây.

7.3 Kế hoạch và các khuyến nghị trong nước

Ủy ban Phối hợp Quốc gia về người tàn tật có các kế hoạch phát triển nhất về việc làm cho người tàn tật trong tương lai ở Việt Nam. Các kế hoạch này được chi tiết hoá trong phần 3.3. Ủy Ban Phối Hợp đã nhất trí với kế hoạch hoạt động 2 năm tại buổi họp tổ chức vào tháng 5 năm 2002. Các lĩnh vực công việc chính như sau:

1. Việc làm và các cơ sở sản xuất cho người tàn tật
2. Thành lập các nhóm tự cứu của người tàn tật
3. Khả năng tiếp cận/đi lại của người tàn tật với các toà nhà cao tầng của Nhà nước
4. Nhận thức của mọi người với các vấn đề về tàn tật

Cuộc họp với Ủy ban Phối hợp Quốc gia về Người Tàn tật cho thấy rằng cách tiếp cận của họ về việc làm cho người tàn tật ở Việt Nam sẽ là việc tiếp tục khuyến khích các cơ sở sản xuất. Đặc biệt, Ủy ban có kế hoạch xây dựng dự thảo chính sách trình Thủ tướng chính phủ trong tháng 12 năm 2002. Ban dự thảo sẽ đề cập đến việc thành lập các hiệp hội các cơ sở kinh doanh sản xuất để các cơ sở sản xuất được áp dụng miễn giảm thuế và tăng số lượng thành viên. Kế hoạch tiếp theo là xuất bản một cuốn sách dễ hiểu hướng dẫn chi tiết việc thành lập các nhóm tự cứu để phân phát trong cộng đồng người tàn tật.

Chính phủ Việt Nam pháp huy việc sử dụng các cơ sở sản xuất như phương tiện chính yếu nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm của người tàn tật. Hội thảo tháng 12 năm 2000 về chính sách cho người tàn tật trong các doanh nghiệp sản xuất đề xuất những ý kiến bên dưới đây và đã được Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Văn phòng Hỗ trợ kỹ thuật cho người tàn tật ủng hộ:

1. Tăng cường và phát triển các cơ sở sản xuất hoặc doanh nghiệp dành cho người tàn tật, thực hiện chính sách về vốn, đảm bảo việc miễn thuế (đặc biệt là Thuế giá trị Gia tăng).
2. Ở các khu vực nông thôn, phân đất hoặc cho thuê đất, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, phát triển ngành nghề thủ công và dạy cách sản xuất cho người tàn tật.
3. Huy động, khuyến khích và tạo các chính sách hữu ích cho các chương trình dạy nghề nhân đạo.
4. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cần ban hành hướng dẫn liên bộ về các biện pháp thực thi Nghị định 81 /CP để đẩy nhanh tiến độ việc làm cho người tàn tật .
5. Cần dành một khoản vốn từ Quỹ Quốc gia Giải quyết Việc làm để đầu tư cho các đơn vị sản xuất của người tàn tật.
6. Hai năm một lần, Bộ LĐTBXH cần sơ kết kinh nghiệm và xem xét lại việc thực thi chính sách đối với các doanh nghiệp.
7. Nhà nước cần củng cố chế việc thực thi hệ thống phân bổ chỉ tiêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AIFO, VINAREHA “Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam: Định hướng, Cách tiếp cận, Thành tựu, Tồn tại.” Hà Nội, 2001.
- AIFO, VINAREHA “Community-Based Rehabilitation Programme Viet Nam: Direction, Approach, Achievements, Constraints.” Hanoi, 2001.
- Ôn Tuấn Bảo “Tổng quan về người tàn tật ở Việt Nam và Hỗ trợ của Nhà nước.” Hà Nội, 2001.
- Bao, On Tuan “Overview of Disability in Viet Nam and Support From the Government.” Hanoi, 2001.
- Bales, Sarah. Thực trạng lao động và xu hướng ở Việt Nam : Phân tích dựa trên điều tra mức sống ở Việt Nam 1997-1998, Hà Nội năm 2000
- Viet Nam’s Labour Situation and Trends: Analysis based on the 1992-1993 and 1997-1998 Viet Nam Living Standards Surveys. Hanoi, 2000.
- Bhushian, Indu, Eric Bloom và những người khác. Thu nhập của người nghèo ở Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Châu Á, năm 2001
- Bhushian, Indu, Eric Bloom et al. Human Capital of the Poor in Viet Nam. Asian Development Bank, 2001.
- Bierman, Daan. “ Người tàn tật trong chuyển đổi kinh tế? Phân tích về dịch vụ phục hồi chức năng cho người tàn tật trong bối cảnh chuyển đổi ở Việt Nam,” Katholieke Universiteit Nijmegen. The Netherlands, 1997
- “Disabled by Economic Transition? An analysis of Rehabilitation services for disabled people in the context of economic transition in Viet Nam.” Katholieke Universiteit Nijmegen. The Netherlands, 1997.
- Chiến dịch tuyên truyền 2001 Các khuyến nghị Thảo luận nhóm . Hà Nội, 2002.
- Campaign 2001 Discussion Group Recommendations. Hanoi, 2002.
- Trung tâm Nghiên cứu, Đào tạo và Chuyển giao Công nghệ, Trường Đại học Nông nghiệp. “ Đào tạo kỹ năng và tạo việc làm cho thanh niên có thu nhập thấp và thanh niên bị tàn tật. Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, Hà Nội năm 1999.
- Centre for Research, Training and Technology Transfer: Hanoi Agriculture University. “Skills Training and Jobs Creation for Low-Income Youth and Youth with Disabilities. Xuan Truong District, Nam Dinh Province.” Hanoi, 1999.
- Ban Chỉ đạo Điều tra Trẻ em Tàn tật Trung ương. Trình bày số liệu: Kiểm tra điều tra Trẻ em tàn tật dựa vào Cộng đồng năm 1998, Hà Nội
- Central Steering Committee of Child Disability Survey. Presentation of Data: Test Survey of 1998 Community-Based Survey on Disabled Children. Hanoi, 1998.
- Nguyễn Hữu Châu. Giáo dục trẻ em tàn tật ở Việt Nam : Thực trạng và giải pháp. Viện Khoa học Giáo dục Quốc gia. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Chau, Nguyen Huu et al. Education of Children with Disabilities in Viet Nam: Status Quo and Solutions. National Educational Science. Ministry of Education and Training.
- Diễn đàn người tàn tật. Danh sách các thành viên INGO, Việt Nam, 2002
- Disability Forum. List of INGO Members, Viet Nam, 2002.

Diễn đàn người tàn tật về Giáo dục cho trẻ em tàn tật ở Việt Nam, Vũng Tàu, Việt Nam, 2001

Disability Forum, Forum on Inclusive Education for Children with Disabilities in Viet Nam. Vung Tau, Viet Nam, 2001.

(DỰ THẢO) Bình Đẳng và tiếp cận Giáo dục đào tạo Nghề và Kỹ thuật: Chương trình hành động 2002-2004. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người tàn tật và người nghèo, Dự án Giáo dục đào tạo nghề và kỹ thuật, Hà Nội, 2002.

(DRAFT) Equity and Access in Vocational and Technical Education: An Action Plan 2002-2004. Improving the Participation of Women, Ethnic Minorities, the Disabled and the Poor. Vocational and Technical Education Project. Hanoi, 2002.

Economist Intelligence Unit, Báo cáo Quốc gia Việt Nam, 2001.

Economist Intelligence Unit, Viet Nam Country Report, 2001.

Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực (FAO), Hội nhập Kinh tế Thế giới, Cạnh tranh, và đời sống nông thôn, 2002.

Food and Agriculture Organization (FAO), International Economic Integration, Competitiveness, and Rural Livelihoods, 2002.

Đặng Minh Hải. “Phục hồi nghề nghiệp và Việt làm cho người tàn tật ở Việt Nam.” Hà Nội, 1993.

Hai, Dang Minh. “Vocational Rehabilitation and Employment of Disabled Persons in Viet Nam.” Hanoi, 1993.

Quốc tế về Người tàn tật “Quá trình khu vực ở Đông Nam Á- Hỗ trợ các nạn nhân trong khuôn khổ của Thỏa ước Cấm sử dụng mìn: Báo cáo Quốc gia : Campuchia, Lào, Thái Lan, Việt Nam, 2001. Báo cáo Hội nghị Khu vực của Băng Cốc; 6-8 tháng 11 năm 2001.”

Handicap International “Regional process in Southeast Asia on Victim Assistance in the framework of the Mine Ban Treaty: Reports on National Workshops: Cambodia, Laos, Thailand, Viet Nam, 2001. Report on the Regional Conference of Bangkok; November 6-8, 2001.”

Hanko, Johanne. Người tàn tật ở Khu vực Nông thôn ở Việt Nam. Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực, 1998.

Hanko, Johanne. Disabled People in Rural Areas of Viet Nam. Food and Agriculture Organization, 1998.

Khuất Thu Hồng, et al. Người tàn tật ở Việt Nam: Báo cáo nghiên cứu về thực hiện chính sách trong phạm vi đào tạo, đào tạo nghề, việc làm và tham gia xã hội, Hà nội 2002.

Hong, Khuat Thu, et al. People with Disabilities in Viet Nam: Research Report on the Implementation of Policies in the Scope of Education, Vocational Training, Employment and Social Participation in Hanoi, Ho Chi Minh City and Quang Nam. Hanoi: 2002.

ILO- Bộ LĐTBXH, Hội thảo Quốc gia về Dịch vụ Việc làm , Hà Nội, 1998.

ILO-MOLISA, National Workshop on Employment Services Hanoi, 1998.

- Dự án ILO-Japan-LĐTBXH về Dịch vụ Việc Làm. Hội thảo Chính sách và Báo cáo tổng kết. Hà Nội 2000.
- ILO-Japan-MOLISA Employment Services Project. Policy Workshop and Terminal Report. Hanoi 2000.
- Jones, Hazel. Nghiên cứu Chương trình Giáo dục lồng ghép cho trẻ em tàn tật ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Trung tâm hướng nghiệp và các nhu cầu đặc biệt. Trường Đại học Manchester, 1994.
- Jones, Hazel. A Case Study of an Integrated Education Programme for Young Disabled Children in Ho Chi Minh City, Viet Nam. Centre for Educational Guidance and Special Needs. University of Manchester, 1994.
- Kane, Thomas T. Tàn tật ở Việt Nam năm 1999: Meta-Phân tích số liệu. Hà Nội, 1999.
- Kane, Thomas T. Disability In Viet Nam in 1999: A Meta-Analysis of the Data. Hanoi, 1999.
- McCarty, Adam. Việc làm và Hậu quả xã hội của Việc Hội nhập kinh tế Quốc tế ở Việt nam. UNIDO, UNDP/CIEM 1999.
- McCarty, Adam. The employment and Social Consequences of Viet Nam's International Economic Integration. UNIDO, UNDP/CIEM 1999.
- Bộ y tế, Đề xuất kế hoạch và các mục tiêu phát triển phục hồi chức năng. Giai đoạn 200-2020 và Các Đánh giá Hoạt động trợ giúp của Tổ chức Quốc tế trong việc phục hồi chức năng ở Việt Nam, Hà Nội 1998.
- Ministry of Health, Plan Proposal and Targets for the Development of Rehabilitation. Towards the Year 200-2020 and Evaluation of International Organization Activities Supported for Rehabilitation in Viet Nam Hanoi 1998.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Dự thảo kế hoạch phát triển Kinh tế 5 (2001-2005)*, Hà Nội, 16 tháng 10 năm 2001.
- Ministry of Planning and Investment, *Draft 5-Year Plan for Socio-Economic Development (2001-2005)*, Hanoi, 16 October, 2001.
- Bộ LĐTBXH, ODTA. Hội thảo về Chính sách sản xuất hoặc thành lập doanh nghiệp dành cho người tàn tật. Hà Nội, 2000.
- MOLISA, ODTA. Seminar On Policy for Production or business establishment reserved for disabled persons. Hanoi, 2000.
- Bộ LĐTBXH, Trung tâm thông tin Khoa học Lao động và Xã hội. Số liệu về Lao động-Việc làm ở Việt Nam. Nhà Xuất bản Lao động và Xã hội. Hà Nội, 2002.
- MOLISA Centre for Information-Statistics on Labour and Social Affairs. Statistical Data of Labour-Employment in Viet Nam. Labour-Social Publishing House. Hanoi, 2002.
- Bộ LĐ, Trung tâm thông tin Khoa học Lao động và Xã hội. Số liệu về Lao động-Việc làm ở Việt Nam 1996-2000. Nhà Xuất bản Lao động và Xã hội. Hà Nội, 2001.
- MOLISA Centre for Information-Statistics on Labour and Social Affairs. Statistics on Labour-Invalids and Social Affairs in Viet Nam 1996-2000. Labour-Social Publishing House. Hanoi, 2001.
- Bộ LĐTBXH, Trung tâm thông tin Khoa học Lao động và Xã hội. Điều tra trẻ em tàn tật ở Việt Nam. Báo cáo tổng kết UNICEF-Việt Nam, 2000

MOLISA Centre for Information-Statistics on Labour and Social Affairs. Viet Nam Child Disability Survey 1998. Final Report UNICEF –Viet Nam, Hanoi, 2000.

Bộ LĐTBXH-VNAH-ODTA Hội thảo về Chính sách cho người tàn tật trong các doanh nghiệp sản xuất Hà Nội, 2000.

MOLISA-VNAH-ODTA Workshop on Policy for Manufacturing Enterprises of People with Disabilities Hanoi, 2000.

“Báo cáo của Dự án: Giáo dục nghề và thực tiễn thương mại trẻ em tàn tật của Nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt.” Viện nghiên cứu Khoa học Giáo dục phối hợp với Tâm nhìn Thế giới và Tổ chức Cứu trợ Phát triển Quốc tế Foundation (Nhật Bản) Hà Nội, 1992.

“Project Report: Vocational Education and Trade Practice of Disabled Children in Socialist Republic of Viet Nam.” National Institute of Educational Science in Cooperation with World Vision and the Foundation for International Development Relief (Japan) Hanoi, 1992.

“Báo cáo Hội thảo Tăng cường đối thoại với người tàn tật nhân dịp kỷ niệm ngày Tàn tật Việt Nam 18 tháng 4.” Hà Nội, 2002

“Reports on the Seminar to Promote Conversation Exchange among Persons with disabilities in Hanoi on the occasion of Viet Nam Disabled Persons Day 18 April.” Hanoi, 2002.

Đánh giá Giữa kỳ 2000 của Tiến sỹ Ryan,

Ryan, Ph.D., Evaluator for Catholic Relief Services Mid-Term Evaluation, 2000.

“Đào tạo nghề theo định hướng hiện đại hoá đất nước.” Báo Viet Nam News, Hà Nội . Tháng 6 năm 2002. Trang 1-2.

“Vocational training to underpin nation’s modernization drive.” Viet Nam News, Hanoi. June 2002. pp 1-2.

Thong, Rutchanookorn. Chương trình đánh giá để trợ giúp người mù ở Việt Nam. Oxfam UK and Ireland. Hà Nội, 1996

Thong, Rutchanookorn. Evaluation of the Programme to Assist the Blind in Viet Nam. Oxfam UK and Ireland. Hanoi, 1996

Liên Hợp Quốc, Ủy ban Kinh tế và Xã hội Khu vực Châu Á Thái Bình Dương (ESCAP), Số liệu dân số 2001.

United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP), Population Data Sheet, 2001.

Liên Hợp Quốc, Ủy ban Kinh tế và Xã hội Khu vực Châu Á Thái Bình Dương (ESCAP), Theo dõi vi phạm theo các khu vực đối tượng từ năm 1997 đến 2001, 2001

United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP) Follow-up Infraction by target areas from 1997 to 2001, 2001.

Nguyễn, Thị Hồng Tú và Lê Văn Trung. Hệ thống An toàn và Vệ sinh Lao động ở Việt Nam . Tờ tin Châu Á Thái Bình Dương.

Nguyen, Thi Hong Tu and Le Van Trung. The Occupational Health System of Viet Nam. Asian Pacific Newsletter.

Phát triển Kinh tế Xã hội ở Việt Nam. Tạp Chí Khoa học Xã hội. Số 29 năm 2002. Viện Kinh tế-Trung tâm Xã hội và Nhân văn.

Viet Nam's Socio-Economic Development. A Social Science Review, No. 29 Spring 2002. Institute of Economics-National Centre for Social and Human Sciences.

Ngân hàng Thế giới. Báo cáo phát triển 2002: Thực hiện đổi mới tăng trưởng nhanh và giảm nghèo.

World Bank. Viet Nam Development Report 2002: Implementing Reforms for Faster Growth and Poverty Reduction.

Ngân hàng Thế giới, Thời báo Kinh tế năm 2002.

World Bank, Viet Nam Economic Monitor. Spring 2002.

Ngân hàng Thế giới, Các Chỉ số phát triển Trực tuyến

World Bank, Development Indicators On-line

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Julie Yoder

Julie Yoder hoạt động trong lĩnh vực chính sách xã hội và nghiên cứu sau khi tốt nghiệp bằng thạc sỹ tại trường Ngoại giao thuộc trường Đại học Georgetown năm 1998. Bà đã làm việc ở Hà Nội, Việt Nam trong năm 1999/2000 với cương vị là Giám đốc Văn phòng hỗ trợ kỹ thuật về tàn tật. Bà đã trợ giúp thực hiện một chương trình mới cho Tổ chức Phi Chính Phủ (NGO), Hỗ trợ Việt nam trong vấn đề người tàn tật, phát triển chính sách việc làm, tiếp cận rào cản và các lĩnh vực khác. Bà còn làm việc chặt chẽ với Diễn đàn người tàn tật, một tổ chức của các tổ chức phi chính phủ địa phương và quốc tế về người tàn tật. Trong năm 2000/2001 Bà làm việc cho Chương trình các Vấn đề Xã hội của Châu Á ở New York. Trước đó Bà làm việc tại Công ty Thị trường mới Newmarket của Washington D.C. và thực tập tại Viện Brookings và Văn phòng Đại diện Thương mại của Mỹ. Từ tháng 6 năm 2002, Bà hỗ trợ cho Văn Phòng Khu vực Băng Cốc của Tổ Chức Lao động Quốc tế thực hiện 14 nghiên cứu về thực trạng đào tạo và các chính sách việc làm và các thực tiễn cho người tàn tật của các quốc gia và nghiên cứu này là một trong các bản báo cáo đó.

Lời cảm ơn của tác giả

Với một số lượng lớn công việc được tiến hành tại Việt Nam, đây là Nghiên cứu phối hợp và sẽ không được hoàn thành nếu không có sự trợ giúp của rất nhiều cán bộ thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đó là Bà Đỗ Quỳnh Chi, Vụ Hợp tác Quốc tế, Ông Nghiêm Xuân Tuệ, Thành viên Thường trực của Ủy ban Phối hợp Quốc gia trong nước về người tàn tật, Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng, Chuyên viên Chính về Việc làm Cho người tàn tật, Vụ Chính sách Lao động Việc làm, Ông Phạm Đăng Quyết, Chuyên viên Chính về Lao động, Bà Hoàng Thụy Nhung, Trưởng phòng Thống kê và Ông Nguyễn Trọng Phú, Giám đốc Trung tâm cùng toàn thể cán bộ của Trung tâm thông tin khoa học Lao động và Xã Hội.

Tôi xin chân thành cảm ơn toàn bộ cán bộ của Văn Phòng Hỗ trợ kỹ thuật cho người tàn tật ở Việt Nam. Xin cảm ơn Bà Nguyễn Kim Liên và Ông Nguyễn Thắng Lợi, nếu không có các Ông Bà có lẽ tôi đã không thể đi đến đâu. Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông John Lancaster và đồng nghiệp của ông tại ODTA và cũng xin cảm ơn Ông Ca Văn Trần và Ông Michael Feldstein đã tạo cơ hội cho tôi được có mặt tại đây, đặc biệt cho phép tôi được cảm ơn Ông Bùi Văn Toán người thường gắn bó làm việc cùng tôi. Cũng xin cảm ơn toàn thể Diễn đàn Người tàn tật nhất là Bà Larry Wolfe, Bà Vũ Thị Bình Minh và Bà Minh Châu. Cuối cùng xin cảm ơn Nhóm tương lai tươi sáng và những người bạn khác có liên quan trong nghiên cứu này.

Địa chỉ liên hệ

AbilityAsia
Regional Disability Programme
International Labour Office (ILO)
10th Floor, UN Building
Rajdamnern Nok Avenue
P.O. Box 2-349 Rajdamnern
Bangkok 10200, Thailand
Tel: 662 288-1792
Fax: 662 280-1995 or 1735
e-mail: abilityasia@ilo.org
Website: www.ilo.org/abilityasia

PHỤ LỤC I: THOẢ THUẬN NGHIÊN CỨU

ĐỀ CƯƠNG VÀ THOẢ THUẬN VỀ NGHIÊN CỨU CỦA ILO Cho các công trình nghiên cứu về các quốc gia

Phần 1: Tổng quan về đất nước

1.1 Giới thiệu

- Giới thiệu ngắn gọn về lịch sử đất nước và các sự kiện hiện nay
- Giới thiệu ngắn gọn về mức độ phát triển và Chỉ số Phát triển Con người của UNDP

1.2 Địa lý

- Diện tích tính theo kilômet vuông
- Địa hình và khí hậu
- Cơ cấu bố trí giữa địa bàn thành phố và nông thôn

1.3 Dân số

- Tổng dân số
- Phân bố theo địa lý, bao gồm cả khu vực nông thôn/thành thị
- Tỷ lệ tăng hàng năm (tổng số và theo giới)
- Tuổi thọ trung bình (tổng số và theo giới)
- Tỷ lệ tuổi (tổng số và theo giới)
- Tỷ lệ người biết chữ (tổng số và theo giới)
- Các mô hình/ kết hợp nhân khẩu học bất thường (ví dụ như suy giảm tỷ lệ sinh ảnh hưởng tới lực lượng lao động, v.v.)
- Các nhóm tôn giáo chính

1.4 Các kế hoạch phát triển chung và của chính phủ

- Hình thái của chính phủ
- Hệ thống chính trị và tính bền vững
- Cơ cấu của chính phủ, bao gồm số lượng các bộ
- Cơ cấu hành chính (tức là cấp trung ương và cấp địa phương, bao gồm cả số lượng các tỉnh/tiểu bang và mô tả cơ cấu của chính quyền địa phương)
- Ảnh hưởng của chính phủ trung ương đối với cơ cấu và ảnh hưởng của chính quyền địa phương
- Các mục tiêu và chiến lược phát triển kinh tế- xã hội (tức là các kế hoạch từ 5-10 năm), đặc biệt trong mối quan hệ với đào tạo và việc làm và/hoặc với người tàn tật.

1.5 Thành phần và tình hình kinh tế

- Các khu vực kinh tế như phạm vi và tầm quan trọng của các ngành nông, sản xuất và dịch vụ nghiệp cơ bản của đất nước
- Phạm vi tương đối của khu vực kinh tế có kết cấu và phi kết cấu.
- GDP hàng năm, GCP trên đầu người và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm hiện nay
- Phần trăm dân số sống dưới mức nghèo khổ theo tiêu chuẩn quốc tế

- Tác động của các sự kiện hiện tại đối với nền kinh tế, nếu phù hợp (ví dụ như tác động của khủng hoảng kinh tế châu Á, sự bất ổn về chính trị, v.v.)
- Dự báo kinh tế.

1.6 Các thị trường lao động

- Sự tham gia của lực lượng lao động (tổng số và theo độ tuổi và giới)
- Tỷ lệ thất nghiệp (tổng số và theo độ tuổi và giới)
- Tỷ lệ thiếu việc làm được xác định như khi có việc làm dưới 35 giờ trong một tuần (tổng số và theo độ tuổi và giới)
- Mức độ tương đối của lao động mở, lao động đa công việc (các cá nhân có từ hai việc làm trở lên), và tự tạo việc làm (tổng số và theo độ tuổi và giới)
- Các mức độ về việc làm trong khu vực có kết cấu và phi kết cấu (tổng số và theo độ tuổi và giới)
- Mức độ tiền lương cho các ngành nghề cơ bản trong khu vực có kết cấu và phi kết cấu
- Xác định và mô tả bất kỳ các vấn đề đặc biệt nào có tác động tới các thị trường lao động trong nước (ví dụ như nhập khẩu lao động, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp cao, lực lượng lao động già, v.v.)

Phần 2: Người tàn tật - định nghĩa, dữ liệu và tình hình

2.1 Xác định và mô tả các định nghĩa chung nhất về tàn tật được sử dụng, đặc biệt là các định nghĩa mang tính pháp luật. Nếu có các định nghĩa đa bậc, hãy mô tả và trích dẫn nguồn.

2.2 Xác định và mô tả các hệ thống phân loại tàn tật chủ yếu được sử dụng cho các mục đích chính thức của chính phủ. Nếu có các hệ thống phân loại đa bậc, hãy trích nguồn, mô tả và giải thích cách thức chúng được sử dụng như thế nào.

2.3 Xác định và mô tả các nguồn thông tin cơ bản về tàn tật. Đối với mỗi nguồn, hãy cụ thể hoá:

- Bản chất của nguồn (ví dụ như: điều tra dân số, cơ sở dữ liệu quốc gia, khảo sát, đăng ký cho các dịch vụ, nghiên cứu, v.v.)
- Định nghĩa về sự tàn tật và hệ thống phân loại.
- Các quy trình thu thập dữ liệu
- Phạm vi (ví dụ như nhóm mục tiêu là tất cả những người tàn tật, một loại tàn tật, một bộ phận địa lý của đất nước, v.v.)
- Các dữ liệu và các phát hiện về nhân khẩu học chính bao gồm: số lượng và loại người tàn tật, các nguyên nhân chính gây ra tàn tật, giới, tỷ lệ biết chữ, giáo dục, tình hình việc làm và mức thu nhập (nếu có).
- Các vấn đề có thể nảy sinh khi thu thập thông tin hoặc có thể tác động tới tính xác đáng của các dữ liệu hiện có (ví dụ như các định nghĩa thiếu rõ ràng, v.v.)

2.4 Trích dẫn và mô tả các nguồn dữ liệu và số liệu thống kê quốc gia liên quan đến số lượng người tàn tật vì bị thương trong lao động và trích tỷ lệ quay lại làm việc, nếu có

2.5 Mô tả các yếu tố môi trường tác động tới sự tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội của người tàn tật trong tất cả các mặt của cuộc sống, đặc biệt là sự tham gia trực tiếp

của họ vào đào tạo và việc làm. Ghi chú các yếu tố cụ thể tác động tới từng nhóm tàn tật nhất định. Ví dụ như:

- Khả năng tiếp cận/rào cản về môi trường
- Rào cản tiếp cận về giao tiếp (ví dụ như việc phát triển/sử dụng ngôn ngữ ước hiệu, sử dụng chữ nổi Braille, v.v.)
- Khả năng tiếp cận/rào cản trong giao thông.
- Các thứ khác

2.6 Mô tả các yếu tố xã hội có thể tác động tới sự tham gia bao gồm:

- Thái độ văn hoá phổ biến đối với sự tàn tật (bao gồm cả các tín ngưỡng tôn giáo)
- Các thái độ tiêu cực hoặc các quan niệm sai trái (ghi nhận các thái độ cụ thể đối với sự tàn tật)
- Các kỳ vọng của xã hội và gia đình đối với người tàn tật theo giới, nếu phù hợp

2.7 Xác định và mô tả các tổ chức truyền thông cơ bản vì (không vì) người tàn tật và những người ủng hộ của họ. Cụ thể, cần lưu ý:

- Nếu các tổ chức đại diện cho một loại tàn tật duy nhất hoặc cho tất cả các loại tàn tật
- Số lượng thành viên và phạm vi địa lý
- Các mục tiêu, ảnh hưởng và các dịch vụ, đặc biệt là những gì liên quan đến việc làm và đào tạo

Phần 3: Pháp luật, chính sách và cơ cấu thể chế

3.1 Các chính sách quốc tế được chấp thuận

- Quốc gia này có phê chuẩn bản Tuyên bố của Thập kỷ Khu vực Châu Á Thái bình dương không? Nếu có thì khi nào?
- Quốc gia này có phê chuẩn Công ước số 159 của ILO không, nếu có thì khi nào? Hãy mô tả bất kỳ các nhận xét mang tính giám sát nào.

3.2 Việc ban hành pháp luật quốc gia, các nghị định chính thức, v.v.

- Mô tả và viện dẫn đến các quyền bình đẳng, đặc biệt là của người tàn tật trong Hiến pháp.
- Trích dẫn và mô tả các quy định toàn cầu về quyền hạn của người tàn tật hoặc quy phạm pháp luật cụ thể mang tính toàn cầu về người tàn tật.
- Trích dẫn và mô tả quy phạm pháp luật hiện đang tác động tới người tàn tật (bao gồm tên văn bản quy phạm, ngày tháng ban hành, mục đích, các điều khoản về tàn tật hoặc các điều khoản còn thiếu) về:
 - Giáo dục, đào tạo nghề và/hoặc phát triển nguồn nhân lực
 - Việc làm, tiền lương, và các vấn đề lao động
 - Tạo nguồn thu, tự tạo việc làm và phát triển doanh nghiệp
 - Giao thông, nhà cửa và luật xây dựng, các giải pháp mang tính trợ giúp, các thứ khác
- Trích dẫn và mô tả chi tiết các quy phạm pháp luật khuyến khích tạo việc làm cho người tàn tật, ví dụ như tỷ lệ việc làm, bảo hiểm, các ưu đãi cho người sử dụng lao động, các bộ luật bảo vệ quyền về việc làm, v.v.
- Trích dẫn và mô tả các quy phạm pháp luật của quốc gia mà phân biệt chống lại người tàn tật, ví dụ như quy định về việc làm trong một số nghề nghiệp cụ thể nào đó.v.v

- Trích dẫn và mô tả các điều khoản liên quan đến việc phục hồi nghề nghiệp trong các quy định của quốc gia về việc đền bù cho người lao động, bảo hiểm xã hội và/hoặc các bộ luật về thương tích trong lao động.
- Trích dẫn các quy phạm pháp luật mà khuyến khích hoặc cản trở công tác đào tạo và việc làm cho người tàn tật
- Mô tả các bản dự thảo hoặc quy phạm pháp luật sắp được ban hành liên quan đến người tàn tật

3.3 Các chính sách và quy định về sự tàn tật

- Trích dẫn và mô tả kế hoạch phát triển quốc gia có liên quan tới công tác đào tạo và việc làm hoặc có đề cập đến người tàn tật
- Trích dẫn và mô tả các quy định hiện hành hoặc các tuyên bố quan trọng mang tính chính sách về việc thực hiện các quy phạm pháp luật được mô tả trong điểm 3.2
- Trích dẫn và mô tả kế hoạch quốc gia về việc phục hồi nghề nghiệp, đào tạo và việc làm cho người tàn tật, hoặc kế hoạch phục hồi/người tàn tật chung có đề cập đến các vấn đề đó. Bao gồm cả thời gian soạn thảo, khi nào được soạn thảo và soạn thảo như thế nào, những ai đã tham gia soạn thảo và các tổ chức của người lao động và người sử dụng lao động và người tàn tật có được tham gia không, quá trình soạn thảo kế hoạch và nội dung chính của nó.
- Trích dẫn và mô tả các chính sách và/hoặc quy định liên quan tới các cán bộ phục hồi nghề nghiệp, năng lực và đào tạo của họ
- Trích dẫn và mô tả các chính sách và/hoặc quy định liên quan đến các hoạt động nghiên cứu phục hồi nghề nghiệp
- Trích dẫn và mô tả các chính sách và quy định liên quan đến đào tạo và việc làm cho người tàn tật, việc đối xử bình đẳng với họ, khả năng truy cập của họ tới các dịch vụ trợ giúp để đảm bảo việc làm và đào tạo cho họ.

3.4 Đánh giá và rà soát các chính sách

- Có các mục tiêu có thể đo lường được về đào tạo và việc làm của người tàn tật không? nếu có, hãy mô tả các mục tiêu đó, bao gồm cả vấn đề giới và các yêu cầu về các hành động phối hợp của tất cả các bộ (ví dụ như trách nhiệm về việc làm, đào tạo, doanh nghiệp nhỏ, phát triển nông thôn.)
- Mô tả các phương pháp tổng kết và đánh giá các kế hoạch và chính sách quốc gia.

3.5 Cơ cấu thể chế cho việc thực hiện các chính sách và dịch vụ

- Mô tả ngắn gọn diễn biến lịch sử của việc phục hồi nghề nghiệp và các các chiến lược khác để tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm của người tàn tật
- Xác định và mô tả các hoạt động của các bộ hoặc các tổ chức bán tự trị chính của chính phủ tham gia vào việc thực hiện các chính sách và giám sát các dịch vụ liên quan đến việc phục hồi nghề nghiệp cho người tàn tật
- Xác định và mô tả các cơ quan điều phối quốc gia trong việc hỗ trợ về việc làm và các hoạt động đào tạo cho người tàn tật, bao gồm cả thành phần, cơ cấu và chức năng của các cơ quan đó.
- Xác định và mô tả các nhóm hoặc uỷ ban liên bộ trong việc hỗ trợ về việc làm và các hoạt động đào tạo cho người tàn tật.
- Mô tả vai trò của chính quyền địa phương (tiểu bang/tỉnh) trong việc thực thi chính sách cho người tàn tật

3.6 Các tổ chức thực hiện khác

- Mô tả mối quan hệ giữa chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng các tổ chức phi chính phủ trong việc thực thi chính sách và các dịch vụ phục hồi nghề nghiệp cho người tàn tật. Đặc biệt, lưu ý tới các mối quan hệ về tài chính giữa chính phủ và các NGO, bao gồm các tổ chức của/vì người tàn tật, các tổ chức này đã hợp tác với nhau như thế nào để thực hiện các chính sách và cung cấp các dịch vụ theo quy định của chính sách (ví dụ như các quan hệ về tài chính, vai trò thực thi chính sách, đối tác, hợp tác, v.v.)
- Mô tả việc thực thi chính sách hoặc vai trò cung cấp dịch vụ cho các nhóm người sử dụng lao động và các tổ chức công đoàn.

Phần 4: Giáo dục, thực tiễn đào tạo dạy nghề và việc làm

4.1 Hệ thống giáo dục phổ thông

- Mô tả các cơ cấu của hệ thống giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và sau trung học cơ sở
- Đi học có phải là điều bắt buộc không, nếu có thì đến cấp mấy?
- Có phải đóng học phí không, nếu có thì bao nhiêu và bắt đầu từ cấp nào
- Các dữ liệu về tỷ lệ trẻ em đi học cho từng cấp học (tổng số và theo giới)
- Mô tả sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn trong các hệ thống giáo dục và các cơ hội giáo dục.

4.2 Cơ hội giáo dục cho những người tàn tật

- Trích dẫn các dữ liệu hoặc ước tính về tỷ lệ người tàn tật có trình độ giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và sau trung học cơ sở (theo giới và loại tàn tật)
- Xác định và mô tả các cơ hội giáo dục cho người tàn tật trong hệ thống giáo dục chính của quốc gia, ước tính số người tàn tật được đến trường của mỗi cấp (theo giới và loại tàn tật)
- Xác định và mô tả các tổ chức phi chính phủ tài trợ về giáo dục cho người tàn tật và ước tính số người tàn tật được đến trường (theo giới và loại tàn tật)
- Xác định và mô tả các cơ hội giáo dục cho người tàn tật trong các hệ thống khác có thể có (ví dụ các chương trình phục hồi của cộng đồng) và ước tính số người tham dự (theo giới và loại tàn tật)
- Ước tính tỷ lệ người tàn tật đang tiếp tục theo học trong mỗi hệ thống nói trên
- Mô tả các công cụ đào tạo hỗ trợ phù hợp hiện có, các giải pháp và các trang thiết bị trợ giúp để thúc đẩy đào tạo thành công cho người tàn tật.
- Mô tả bản chất và phạm vi các chương trình đào tạo- giảng dạy liên quan đến người tàn tật dành cho các giáo viên trong các hệ thống đào tạo đặc biệt và cơ bản.
- Mô tả sự khác biệt của các dịch vụ giáo dục hiện có và chất lượng của chúng theo các biến số như khu vực thành thị và nông thôn, loại tàn tật hoặc giới.
- Trích dẫn các dữ liệu, nghiên cứu đánh giá hoặc các nguồn có căn cứ xác đáng khác để mô tả chất lượng các dịch vụ giáo dục cho sinh viên là người tàn tật

4.3 Hệ thống đào tạo dạy nghề chính

- Mô tả hệ thống đào tạo nghề chính thống (tức là đào tạo có cấp giấy chứng chỉ, bằng cấp), bao gồm cả các cơ quan giám sát, bộ hoặc các bộ có liên quan, cơ cấu thể chế và các loại khoá đào tạo được cung cấp).

- Mô tả hệ thống đào tạo dạy nghề phi kết cấu (tức là đào tạo chỉ cung cấp kỹ năng chứ không cung cấp chứng chỉ), bao gồm các bộ có liên quan, các cơ cấu thể chế và các loại khoá đào tạo được cung cấp.
- Xác định và mô tả các chương trình cung cấp đào tạo dạy nghề từ xa
- Xác định và mô tả các cơ hội học nghề và học việc
- Xác định tỷ lệ tốt nghiệp (tổng số và theo giới) và các dữ liệu về kết quả đầu ra (tỷ lệ người được tuyển dụng hoặc tự tạo việc làm sau đào tạo) hiện có cho các loại đào tạo khác nhau.
- Mô tả các chương trình đào tạo dạy nghề thương mại hoặc của NGO hiện có và tầm quan trọng của chúng đối với hệ thống phát triển nguồn nhân lực nói chung.

4.4 Các cơ hội đào tạo nghề chính cho người tàn tật

- Xác định và mô tả các dịch vụ hỗ trợ chính và/hoặc đặc biệt dành cho học sinh học nghề là người tàn tật trong các hệ thống đào tạo dạy nghề chính thống và phi kết cấu.
- Xác định tỷ lệ người tàn tật nhập học và tốt nghiệp các khoá đào tạo (theo giới và loại tàn tật) và dữ liệu kết quả đầu ra (tỷ lệ người được tuyển dụng, người tự tạo việc làm sau đào tạo) hiện có của các loại đào tạo khác nhau
- Thảo luận về sự khác biệt của các chương trình đào tạo dạy nghề chính hiện có và chất lượng của chúng theo các biến số về khu vực thành thị, nông thôn, loại tàn tật và giới

4.5 Các cơ hội đào tạo riêng dành cho người tàn tật

- Xác định và mô tả các hệ thống và chương trình đào tạo dạy nghề do chính phủ và NGO tài trợ dành riêng cho người tàn tật, bao gồm cả các tổ chức cung cấp đào tạo dạy nghề chính thống hoặc phi kết cấu và các cơ hội học tập hoặc học việc từ xa.
- Mô tả các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt hoặc nơi ở đặc biệt dành cho sinh viên, kể cả các hoạt động triển khai tiếp tục.
- Mô tả các đào tạo tiên dạy nghề, điều trị hoặc các loại đào tạo đặc biệt khác có thể được cung cấp
- Mô tả loại kỹ năng nghề nghiệp được giảng dạy, và thảo luận về sự phù hợp của chúng so với thị trường lao động và các cơ hội tự tạo việc làm
- Mô tả bản chất và phạm vi của các chương trình đào tạo - có thấy hướng dẫn cho người tàn tật trong hệ thống chính quy và riêng rẽ.
- Xác định (hoặc ước tính) tỷ lệ học xong (tổng số và theo giới) và dữ liệu kết quả đầu ra (phần trăm người được tuyển dụng hoặc tự tạo việc làm sau đào tạo) hiện có cho các loại đào tạo khác nhau
- Thảo luận về sự khác biệt của các dịch vụ nghề nghiệp chính hiện có và chất lượng của chúng theo các biến số về khu vực thành thị, nông thôn, loại tàn tật và giới
- Trích dẫn các nghiên cứu đánh giá hoặc các nguồn đáng tin cậy khác để mô tả chất lượng và sự đáp ứng của hệ thống đào tạo dạy nghề cho người tàn tật.

4.6 Các cơ hội đào tạo dạy nghề tự cứu/ tự giúp nhau và của đồng nghiệp cho người tàn tật

- Xác định và mô tả các chương trình đào tạo dạy nghề tự cứu hoặc của đồng nghiệp hiện có dành cho người tàn tật
- Ước tính số lượng người tàn tật nhập học, tốt nghiệp và được tuyển dụng như là kết quả của sự tham gia của họ theo giới và loại tàn tật

- Thảo luận các khác biệt của các đào tạo dạy nghề tự cứu hoặc của đồng nghiệp hiện có và chất lượng của chúng theo các biến số về khu vực thành thị, nông thôn, loại tàn tật và giới

4.7 Các dịch vụ việc làm chính quy

- Xác định và mô tả hệ thống các dịch vụ việc làm do nhà nước tài trợ (tức là cung cấp việc đánh giá, định hướng nghề nghiệp, dịch vụ giới thiệu việc làm), bộ hoặc các bộ có trách nhiệm liên quan và các nhóm đối tượng cụ thể.
- Mô tả các cơ cấu thể chế cung cấp dịch vụ (tức là các trường, các văn phòng giới thiệu việc làm và việc hợp đồng cho các NGO) và bản chất và phạm vi của các dịch vụ được cung cấp.
- Xác định các chương trình việc làm quan trọng do NGO tài trợ, các dịch vụ được cung cấp, các nhóm đối tượng (tức là thanh niên hoặc phụ nữ).
- Thảo luận về sự khác biệt của các dịch vụ việc làm hiện có dưới góc độ về khu vực thành thị, nông thôn hoặc giới

4.8 Các cơ hội dành cho người tàn tật trong các hệ thống chính quy

- Xác định và mô tả các cơ hội về các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt và /hoặc chính quy hiện có dành cho người tìm việc là người tàn tật trong các dịch vụ việc làm chính quy.
- Nếu có sự lồng ghép, hãy đưa ra các dữ liệu hoặc ước tính tỷ lệ người tàn tật sử dụng hệ thống chính quy này và tỷ lệ người tìm được việc làm

4.9 Việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm đặc biệt dành cho người tàn tật

- Xác định và mô tả việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm đặc biệt hiện có dành cho người tàn tật thông qua các cơ quan của chính phủ, các NGO, các trường học hoặc các tổ chức tài trợ khác.
- Mô tả cơ cấu cung cấp việc làm và dịch vụ hỗ trợ việc làm (ví dụ như các văn phòng giới thiệu việc làm, các trung tâm phục hồi công việc, hoặc các nhà xưởng được bảo trợ, các trường dạy nghề đặc biệt, v.v.)
- Mô tả các dịch vụ được cung cấp, đặc biệt là các dịch vụ hỗ trợ việc làm cụ thể dành cho người tàn tật (ví dụ như đánh giá nghề nghiệp, tư vấn của nhóm đồng nghiệp, kinh nghiệm làm việc hoặc các dịch vụ điều chỉnh cho phù hợp, việc làm được hỗ trợ, phân tích công việc, giới thiệu việc làm có lựa chọn, v.v.)
- Lưu ý nếu các dịch vụ này hoàn toàn tập trung vào các việc làm mở hoặc bao gồm cả việc giới thiệu tìm việc cho các công việc được bảo vệ, các đặc khu hoặc các môi trường được bảo trợ khác.
- Xác định số lượng người được cung cấp dịch vụ theo giới và loại tàn tật và số lượng người tìm được việc làm (việc làm mở, việc làm được bảo vệ hoặc tự tạo việc làm) theo giới và loại tàn tật

4.10 Hỗ trợ chính thức cho việc tự tạo việc làm và tạo thu nhập

- Xác định các dịch vụ tự tạo việc làm và tạo thu nhập do chính phủ tài trợ và mô tả các Bộ chịu trách nhiệm về vấn đề này
- Mô tả các dịch vụ được cung cấp (ví dụ như lập kế hoạch kinh doanh, đào tạo phát triển kinh doanh, tiếp cận tín dụng, v.v.) và các nhóm đối tượng.
- Mô tả các chương trình tự tạo việc làm và tạo thu nhập do các NGO tài trợ
- Mô tả các dịch vụ được cung cấp (ví dụ như lập kế hoạch kinh doanh, đào tạo phát triển kinh doanh, tiếp cận tín dụng, v.v.) và các nhóm đối tượng.

- 4.11 Hỗ trợ chính thức về tự tạo việc làm và tạo thu nhập dành cho người tàn tật .
- Mô tả các cơ hội để lôi cuốn người tàn tật tham gia vào các chương trình tự tạo việc làm bằng các xác định các chính sách cơ bản và các chương trình tuyên truyền đặc biệt và các dịch vụ hỗ trợ
 - Mô tả phạm vi mà người tàn tật có cơ hội tham gia vào các chương trình như vậy bằng cách trích dẫn số lượng người tham gia ước tính và các tỷ lệ về kết quả đầu ra.
- 4.12 Tự tạo việc làm và các dịch vụ hỗ trợ tạo thu nhập cho người tàn tật
- Xác định các chương trình hỗ trợ cho tự tạo việc làm và tạo thu nhập dành cho người tàn tật được tài trợ bởi chính phủ, các NGO hoặc các trường đặc biệt hoặc các chương trình hỗ trợ đào tạo.
 - Mô tả các dịch vụ được cung cấp và các nhóm đối tượng
 - Xác định các dữ liệu về sự tham gia và kết quả đầu ra (số lượng người khởi sự kinh doanh) theo giới và loại tàn tật .
- 4.13 Chương trình Xoá Đói Giảm nghèo
- Mô tả các chương trình Xoá đói chính và các nhà tài trợ cho chương trình đó và các Bộ có liên quan (nếu chưa được xác định trong các mục 4.11 hoặc 4.12)
 - Xác định các chính sách và thực tiễn liên quan đến việc bao gồm cả người tàn tật vào nhóm đối tượng
 - Xác định hoặc ước tính tỷ lệ tham gia của người tàn tật vào các chương trình như vậy
- 4.14 Đào tạo cho cán bộ về phục hồi nghề nghiệp
- Xác định và mô tả các chương trình đào tạo cho cán bộ làm công tác phục hồi nghề nghiệp và đào tạo và dịch vụ việc làm cho người tàn tật .
 - Mô tả năng lực hiện có của các cán bộ được đào tạo liên quan đến thực tiễn phục hồi nghề nghiệp (ví dụ như cố vấn về phục hồi được đào tạo, các cán bộ đánh giá nghề nghiệp, các cố vấn về nghề nghiệp, các chuyên gia giới thiệu việc làm, v.v.). Trích dẫn các dữ liệu, nếu có, và ước tính tỷ lệ phần trăm người tàn tật.
- 4.15 Các rào cản/khoảng cách về dịch vụ
- Xác định các rào cản cụ thể mà người tàn tật phải đối mặt khi tiếp cận hoặc hưởng lợi từ các dịch vụ giáo dục, đào tạo dạy nghề, việc làm và tự tạo việc làm và tạo thu nhập trong cả hai hệ thống chính thức và riêng rẽ (ví dụ như liên quan tới khả năng tiếp cận, giao thông, các dịch vụ hỗ trợ, sự sẵn có của các giải pháp trợ giúp, các giáo viên được đào tạo, hỗ trợ về chính sách, v.v.)
 - Lưu ý các khoảng cách trong dịch vụ có thể đang tồn tại (ví dụ như khoảng cách đối với những người có một loại tàn tật nào đó, tuổi tác, dân tộc hoặc giới, những khoảng cách liên quan đến người dân của một số khu vực địa lý cụ thể nào đó, v.v.)
 - Bất kỳ khi nào có thể, hãy xác định các dữ liệu hoặc lý do để hỗ trợ cho việc xác định các rào cản hoặc khoảng cách đó

Phần 5: Các cơ hội việc làm

5.1 Việc làm mở

- Xác định và mô tả các cơ hội việc làm mở cho người tàn tật trong các khu vực công, khu vực vì lợi nhuận và khu vực phi lợi nhuận

- ước tính hoặc cung cấp các dữ liệu liên quan đến số lượng người được tuyển dụng (theo giới và loại tàn tật) đặc biệt là về loại việc làm, tiền lương, lợi ích, tiềm năng tiến triển trong nghề nghiệp trong thị trường lao động mở
- Xác định và mô tả các cơ cấu việc làm qua điện thoại, tại gia hoặc phi truyền thống trong thị trường mở
- Xác định và mô tả các cơ hội việc làm được phát triển nhờ có các tiến bộ trong công nghệ thông tin, Internet và công nghiệp máy tính.
- Xác định và mô tả các suy giảm về cơ hội việc làm mở, đặc biệt liên quan đến việc làm của người tàn tật, ví dụ như mất việc do công nghệ, các vấn đề thương mại và toàn cầu hoá, tác động của các nền kinh tế chuyển đổi, v.v.

5.2 Cơ hội việc làm cho người tàn tật trong các môi trường việc làm có bảo trợ

- Mô tả các cơ hội việc làm hiện có trong các môi trường làm việc được bảo vệ thiết kế riêng cho người tàn tật bao gồm :
 - Các chương trình việc làm của chính phủ (ví dụ như việc làm được dành riêng hoặc ưu tiên cho người tàn tật, như bán vé xổ số ở Thái land)
 - Các Công xưởng và Trung tâm việc làm được bảo vệ dành cho người tàn tật
 - Các chương trình việc làm được hỗ trợ
 - Các đặc khu (các khu làm việc dành riêng cho người tàn tật trong các công ty lớn)
 - Các loại khác
- Đối với mỗi loại cơ hội việc làm được bảo vệ, hãy cung cấp các dữ liệu hoặc ước tính số lượng người được tuyển dụng (theo giới và loại tàn tật), đặc biệt là về các góc độ như loại việc làm, tiền lương, lợi ích và các dịch vụ phục hồi hiện có dành cho những người tham gia các chương trình việc làm được bảo vệ đó.
- Giải thích và mô tả các cơ hội và dịch vụ cụ thể để chuyển đổi các công nhân là người tàn tật từ các việc làm được bảo vệ sang các việc làm mở.
- Trích dẫn các dữ liệu hoặc ước tính số lượng hoặc tỷ lệ phần trăm người tàn tật được chuyển đổi từ việc làm được bảo vệ sang việc làm mở.

5.3 Các cơ hội tự tạo việc làm dành cho người tàn tật

- Xác định và mô tả các cơ hội tự tạo việc làm cho người tàn tật trong khu vực chính thức, và ước tính số người tìm được việc làm và thu nhập của người tàn tật tự tạo việc làm trong khu vực chính thức.
- Xác định và mô tả các cơ hội tự tạo việc làm cho người tàn tật trong khu vực phi kết cấu, và ước tính số người tìm được việc làm và thu nhập của người tàn tật tự tạo việc làm trong khu vực phi kết cấu.
- Xác định các chương trình đặc biệt của chính phủ và các tổ chức NGO để hỗ trợ hoặc trợ giúp cho người tàn tật tự tạo việc làm, ví dụ như các chương trình tiếp thị đặc biệt, tạm miễn thuế, v.v.

5.4 Xác định và mô tả các cơ hội việc làm riêng rẽ hoặc được bảo vệ khác có thể đang tồn tại ví dụ như các hợp tác xã của người tàn tật, các doanh nghiệp phúc lợi, v.v. và ước tính số lượng người tìm được việc làm, loại cơ hội việc làm, tiền lương, và số lượng là loại người tàn tật được phục vụ.

5.5 Các rào cản/khoảng cách

- Xác định các rào cản cụ thể mà người tàn tật phải đối mặt khi tiếp cận hoặc hưởng lợi từ các cơ hội việc làm, bao gồm cả các việc làm trong môi trường mở, chính thức, phi kết cấu và được bảo vệ (ví dụ như liên quan đến khả năng tiếp cận,

giao thông, các dịch vụ hỗ trợ, các giải pháp hỗ trợ hiện có, các thực tiễn mang tính phân biệt, sự thiếu vắng các hỗ trợ về chính sách, v.v.)

- Lưu ý các khoảng cách cụ thể liên quan đến việc tiếp cận các cơ hội việc làm có thể đang tồn tại (ví dụ như những khoảng cách liên quan đến một số loại tàn tật nhất định, đến tuổi tác, dân tộc hoặc giới, đến người dân ở một số khu vực địa lý cụ thể, v.v.)
- Bất kỳ khi nào có thể, hãy xác định các dữ liệu hoặc các lý do để hỗ trợ cho việc xác định các rào cản hoặc các khoảng cách đó.

Phần 6: Các hoạt động lôi cuốn các đối tác xã hội

- 6.1 Xác định và mô tả các sáng kiến của chính phủ hoặc tổ chức NGO được thiết kế đặc biệt để giáo dục, nâng cao nhận thức hoặc hỗ trợ và khuyến khích người sử dụng lao động tham gia vào công tác đào tạo hoặc việc làm cho người tàn tật
- 6.2 Xác định và mô tả các sáng kiến của chính phủ hoặc tổ chức NGO được thiết kế đặc biệt để giáo dục, nâng cao nhận thức hoặc cung cấp hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tham gia vào công tác đào tạo hoặc việc làm người tàn tật
- 6.3 Mô tả các hoạt động, quan hệ đối tác hoặc các mối liên lạc với chính phủ hoặc tổ chức NGO do tổ chức của người sử dụng lao động hoặc công đoàn khởi xướng được thiết kế đặc biệt để khuyến khích công tác đào tạo hoặc việc làm người tàn tật.

Phần 7: Tóm tắt và định hướng trong tương lai

- 7.1 Nhìn lại thập kỷ những năm 1992 - 2002 vừa qua
 - Mô tả các thay đổi quan trọng về chính sách và thực tiễn trong thập kỷ qua
 - Mô tả các tiến bộ hoặc thiếu tiến bộ cụ thể trong việc đáp ứng các mục tiêu hoạt động về đào tạo và việc làm của Thập Kỷ Người Tàn Tật của Khu Vực Châu á và Thái bình dương
- 7.2 Nhìn về tương lai
 - Mô tả các rào cản chính liên quan đến các chính sách và thực tiễn về cơ hội và đối xử bình đẳng với người tàn tật liên quan đến đào tạo và việc làm
 - Mô tả các điểm mạnh và cơ hội chính về chính sách và thực tiễn liên quan đến đào tạo và việc làm cho người tàn tật
- 7.3 Các kế hoạch và khuyến nghị của quốc gia
 - Trích dẫn và mô tả các mục đích, định hướng và mục tiêu từ các tài liệu kế hoạch chính thức của chính phủ liên quan đến chính sách, thực tiễn và các khuôn khổ thời gian cụ thể về đào tạo và việc làm
 - Trích dẫn và mô tả các khuyến nghị hiện có do các tổ chức truyền thông hoặc các tổ chức của người tàn tật đưa ra liên quan đến các chính sách và thực tiễn về đào tạo và việc làm trong tương lai
 - Trích dẫn và mô tả các khuyến nghị, các công trình nghiên cứu hoặc phân tích khác trong nước, có đưa ra các khuyến nghị cụ thể về các chính sách và thực tiễn trong tương lai về đào tạo và việc làm của người tàn tật.

PHỤ LỤC II: NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Larry Wolfe, Vũ Thị Bình Minh
HVO

Nguyễn Hồng Hà
Diễn đàn tàn tật và tương lai tươi sáng
Disability Forum and Bright Futures

Câu lạc bộ Sinh viên Tàn tật Hà Nội
(Văn phòng Diễn đàn Người tàn tật)
Hanoi Club of Disabled Students
At Disability Forum Office)

Dr. Thủy
Dịch vụ Cứu trợ Thiên Chúa Giáo
Catholic Relief Services

Ms. Nguyễn Thị Diệu Hồng
Chuyên viên chính,
Vụ Chính sách Lao động và Việc làm
Senior Expert, Employment for Persons with Disability
Department of Labour and Employment Policy
MOLISA

Dr. Vũ Thị Hiếu
Phó Giám đốc
Vụ Bảo Trợ Xã Hội
Vice Director, Department of Social Protection
MOLISA

Hoàng Thanh Hà
Ngân hàng thế giới Việt Nam
World Bank in Viet Nam

Henrik Vistisen
Cố vấn trưởng
Dự án Dịch vụ Việc làm
Chief Technical Advisor
USA-Viet Nam Project on Employment Services
USDOL-MOLISA

Nguyễn Thị Thuận
Phó giám đốc điều hành
Deputy Executive Manager
Và
Nguyễn Thị Hải
Tổng Cục Dạy nghề
Equity and Access in Vocational and Technical Education
General Department of Vocational Training
MOLISA

Nghiem Trọng Quý
Tổng Cục Dạy nghề
Director, Vocational Training Standardization Department
General Department of Vocational Training
MOLISA

Phạm Thị Nhân
Trung tâm thông tin Khoa học Lao động và Xã hội
Centre for Information, Statistics, Labour and Social Affairs
MOLISA

Vì Thị Hồng Minh
Văn Phòng Giới Chủ
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
Expert, Bureau of Employers Activities
Viet Nam Chamber of Commerce and Industry

Mayke Harding
Đỗ Thị Thanh Bình
SIYB

John Lancaster
Nguyễn Kim Liên
VNAH-ODTA

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Cán Bộ Chương trình
Project Officer
World Concern

Nghiem Xuân Tuệ
Standing Member
Director, National Coordinating Committee on Disability
MOLISA

Phạm Đăng Quyết, Chuyên viên chính
Hoàng, Thúy Nhung, Trưởng phòng Thống kê
Trung tâm Thông tin Khoa học Lao động và Xã hội
Centre for Information and Statistics
MOLISA

Đoàn Quang Trinh
Giám đốc
Trường Trung học Kỹ thuật 1
Thị trấn Sơn Tây
Director
Technical and Technological School Number 1
Bộ LĐTBXH
Xuân Khánh Ward
Sơn Tây Town

Nguyễn Thị Minh Hương
Hội Chữ thập đỏ Mỹ
American Red Cross

Nguyễn Trọng Phú
Giám đốc, Trung tâm Thông tin Khoa học Lao động và Xã hội
Director, Centre for Information and Statistics on Labour and Social Affairs
Bộ LĐTBXH